ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NĂM 2026 (T-2026)

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ GẮN KẾT CẢM XÚC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ Ý ĐỊNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

MÃ SỐ: T2026-04-01

Chủ nhiệm đề tài: ThS. Trần Hồ Thương Thương
Đơn vị chủ trì: Khoa Du lịch

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

BÁO CÁO TỔNG KẾT
ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC CẤP TRƯỜNG
NĂM 2026 (T-2026)

MỐI QUAN HỆ GIỮA SỰ GẮN KẾT CẢM XÚC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI DÂN VÀ Ý ĐỊNH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG: NGHIÊN CỨU THỰC NGHIỆM TẠI VIỆT NAM

MÃ SỐ: T2026-04-01

Xác nhận của Trường
(ký, họ tên, đóng dấu)

KT. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KH&HTQT

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

TS. ĐOÀN THỊ LIÊN HƯƠNG

Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ tên)

Trần Hồ Thương Thương

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2026

DANH SÁCH THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Trách nhiệm
1	ThS. Trần Hồ Thương Thương	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng *Lĩnh vực chuyên môn*: Quản trị kinh doanh Du lịch và khách sạn	Chủ nhiệm đề tài
2	TS. Trần Niên Tuấn	Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng *Lĩnh vực chuyên môn*: Quản trị kinh doanh Du lịch và khách sạn	Thành viên, thư ký

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

1. Thông tin chung

- **Tên đề tài:** Mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam.
- **Mã số:** T2026-04-01
- **Chủ nhiệm đề tài:** ThS. Trần Hồ Thương Thương
- **Thành viên:** TS. Trần Niên Tuấn
- **Thời gian thực hiện:** 12 tháng, từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- ***Mục tiêu tổng quát:*** Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu: Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là nhằm khám phá mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.

- ***Mục tiêu cụ thể:***
- Đánh giá sự ảnh hưởng của sự trao quyền cho người dân và gắn kết cảm xúc đến chất lượng cuộc sống của người dân.
- Đánh giá sự ảnh hưởng của trao quyền (PE), sự gắn kết cảm xúc (ES) và chất lượng cuộc sống của người dân (QOL) đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.
- Kiểm định *vai trò trung gian của* chất lượng cuộc sống của người dân trong mối quan hệ giữa PE và ES với sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững
- Đánh giá *vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch* trong mối quan hệ giữa PE, ES và QOL và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững.
- Đề xuất được các hàm ý, chính sách cho nhà quản lý điểm đến du lịch trong việc trao quyền cho người dân, gia tăng sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển bền vững du lịch.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Dựa vào tổng hợp các nghiên cứu đi trước để đề xuất mô hình nghiên cứu và phát triển thang đo các biến số trong mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu định lượng thông qua phương pháp điều tra (survey) bằng bản câu hỏi,

phân tích dữ liệu định lượng và kiểm chứng các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

4. Tính mới và sáng tạo

Nghiên cứu này xây dựng một khung nghiên cứu tích hợp đa lý thuyết, kết nối Lý thuyết Trao quyền, Lý thuyết Gắn kết cảm xúc và Lý thuyết Trao đổi Xã hội để giải thích sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững. Khác với các nghiên cứu trước thường xem xét riêng lẻ các yếu tố kinh tế, tâm lý hoặc cảm xúc, đề tài đồng thời phân tích sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống và sự phụ thuộc vào du lịch trong một mô hình thống nhất. Đặc biệt, nghiên cứu xác định chất lượng cuộc sống là cơ chế trung gian quan trọng chuyển hóa các trải nghiệm liên quan đến du lịch thành sự ủng hộ của người dân, đồng thời xem sự phụ thuộc vào du lịch như một điều kiện ranh giới làm thay đổi vai trò của các yếu tố kinh tế và quan hệ. Qua đó, đề tài mở rộng cách tiếp cận truyền thống dựa trên lợi ích – chi phí bằng cách bổ sung các cơ chế cảm xúc và quan hệ giữa người dân với du khách, góp phần cung cấp cách giải thích toàn diện và có chiều sâu hơn về sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu đề xuất các định hướng quản lý và chính sách phù hợp với từng nhóm người dân, qua đó giúp các điểm đến nâng cao chất lượng cuộc sống cộng đồng, tăng cường tương tác tích cực giữa người dân và du khách, đồng thời củng cố sự ủng hộ lâu dài đối với phát triển du lịch bền vững.

5. Sản phẩm khoa học và đào tạo

- 01 bài báo được đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng.

+ Tiêu đề bài báo: "The interplay of sustainability prism, resident satisfaction, and quality of life on residents' support for sustainable tourism development: A study of Da Nang, Vietnam"

+ Số phát hành 24(6A), trang 165-174, năm 2026.

+ Tên các tác giả được công bố bằng tiếng Việt: Nguyễn Đức Tiến, Trần Hồ Thương Thương, Trần Niên Tuấn.

- 01 bài báo được đăng trên tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng.

+ Tiêu đề bài báo: "Empowerment, emotional solidarity, quality of life and support for sustainable tourism development: Evidence from Danang city, Vietnam"

+ Số phát hành 24(8), trang 13-23, năm 2026.

+ Tên các tác giả được công bố bằng tiếng Việt: Trần Hồ Thương Thương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Đức Tiến, Trần Niên Tuấn.

- Sản phẩm đào tạo: đã hướng dẫn thành công 01 sinh viên bảo vệ thành công khoá luận tốt nghiệp.

Sinh viên Nguyễn Lê Uyên Nhi Lớp 48K03.1

+ Khoá luận thực hiện "Emotional Solidarity, Quality of Life, Support for Tourism Development: Evident from Hue and Danang Cities, Vietnam".

6. Phương thức chuyển giao kết quả nghiên cứu và địa chỉ ứng dụng

Các nội dung nghiên cứu đã được trao đổi thông qua các bài báo đăng trên các tạp chí quốc tế và tạp chí trong nước, cũng như trong các buổi hội thảo, tọa đàm, nhóm đọc. Tổng hợp cơ sở lý thuyết về trao quyền, gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân, hỗ trợ phát triển du lịch bền vững, bộ dữ liệu được thu thập được chuyển tài vào các nội dung giảng dạy, được sử dụng trong các tài liệu tham khảo trong các hoạt động học thuật tại trường, các buổi trao đổi với giảng viên trẻ hay hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học.

Báo cáo đề xuất hàm ý về mặt thực tiễn cho các nhà hoạch định chính sách, tổ chức quản lý điểm đến và các nhà quy hoạch du lịch, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển được gởi cho các bên liên quan để tham khảo (các nhà hoạch định, các doanh nghiệp, các nhà làm marketing). Kết quả nghiên cứu đã được chuyển giao tại Doanh nghiệp Tư nhân Du lịch An Phát (Hoian Central Hotel), 301 Nguyễn Duy Hiệu, thành phố Đà Nẵng.

Đà Nẵng, ngày…. tháng 8 năm 2026

Xác nhận của cơ quan chủ trì Chủ nhiệm đề tài

ThS. Trần Hồ Thương Thương

INFORMATION OF RESEARCH RESULTS

1. General information

- Title: Relationships between residents' emotional solidarity, quality of life and support for sustainable tourism development: An empirical study in Vietnam

- Code: T2026-04-01

- Project Leader: MSc. Tran Ho Thuong Thuong

- Team Members: Dr. Tran Nien Tuan

- Duration: 12 months, from February 2026 to February 2027.

2. Objectives

General Objective: The general objective of the study is to explore the relationships among emotional solidarity, residents' quality of life, and their intention to support sustainable tourism development.

Specific Objectives:

- To examine the effects of residents' empowerment and emotional solidarity on residents' quality of life.
- To examine the effects of residents' empowerment (PE), emotional solidarity (ES), and residents' quality of life (QOL) on residents' support for sustainable tourism development.
- To investigate the mediating role of residents' quality of life in the relationships between PE and ES and support for sustainable tourism development.
- To investigate the moderating role of tourism dependence in the relationships between PE, ES, and QOL and support for sustainable tourism development.
- To propose managerial and policy implications for tourism destination managers aimed at enhancing residents' empowerment, emotional solidarity, quality of life, and support for sustainable tourism development.

3. Research method

Quantitative research method: Based on the synthesis of previous studies to propose a research model and develop a scale of variables in the research model, collect

quantitative data through a survey method using a questionnaire, analyze quantitative data and verify the relationships in the proposed research model.

4. Novelty and innovation

The novelty and originality of this study lie in the development of an integrated multi-theoretical framework that combines Empowerment Theory, Emotional Solidarity Theory, and Social Exchange Theory to explain residents' support for sustainable tourism development. Unlike previous studies that have often examined economic, psychological, and emotional factors separately, this study simultaneously incorporates residents' empowerment, emotional solidarity, quality of life, and tourism dependence within a unified analytical model. In particular, it identifies quality of life as a key mediating mechanism through which tourism-related experiences are translated into residents' support, while positioning tourism dependence as an important boundary condition that alters the relative influence of economic and relational factors. By integrating emotional and relational mechanisms into the conventional cost–benefit perspective, the study provides a more comprehensive and nuanced explanation of residents' support for sustainable tourism development.

From a practical perspective, the findings offer differentiated managerial and policy implications for tourism-dependent and non-tourism-dependent residents, helping destinations enhance community quality of life, foster meaningful resident–tourist interactions, and strengthen long-term support for sustainable tourism development.

5. Scientific and training products

- **01 Article in the Journal of Science and Technology, the University of Danang:**
  - Article Title: "The interplay of sustainability prism, resident satisfaction, and quality of life on residents' support for sustainable tourism development: A study of Da Nang, Vietnam"
  - Issue: Volume 24(6A), Pages 165-174, 2026.
  - Authors' Names (in Vietnamese): Nguyễn Đức Tiến, Trần Hồ Thương Thương, Trần Niên Tuấn.
- **01 Article in the Journal of Science and Technology, the University of Danang:**
  - Article Title: "Empowerment, emotional solidarity, quality of life and support for sustainable tourism development: Evidence from Danang city, Vietnam"

- Issue: Volume 24(8), Pages 13-23, 2026.
- Authors' Names (in Vietnamese): Trần Hồ Thương Thương, Phạm Công Hậu, Nguyễn Đức Tiến, Trần Niên Tuấn.

- Training achievement:

- Successfully supervised one student to successfully defend their graduation thesis.
- Student Name: Nguyen Le Uyen Nhi - Class 48K03.1
- Research Topic: "Emotional Solidarity, Quality of Life, Support for Tourism Development: Evident from Hue and Danang Cities, Vietnam"

6. Research results transfer method and application address

Research findings have been disseminated through articles published in international and domestic journals, as well as in conferences, seminars, and discussion groups.

The synthesis of theoretical foundations related to residents' empowerment, emotional solidarity, quality of life and support for sustainable tourism development both nationally and internationally, and the dataset collected have been incorporated into teaching materials and used as references in academic activities at the university. They have also been used in discussions with young faculty members and in guiding student research.

Reports proposing solutions to enhance develop sustainable tourism development have been submitted to relevant parties for reference, including policymakers, businesses, and marketing professionals.

Research results have been transferred to: An Phat Tourism Private Enterprise (Hoian Central Hotel), 301 Nguyen Duy Hieu Street, Da Nang City.

Danang, August 2026

Project Leader

MSc. Tran Ho Thuong Thuong

MỤC LỤC

THÔNG TIN KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU iii

MỤC LỤC ix

DANH MỤC BẢNG BIỂU xii

DANH MỤC HÌNH ẢNH xii

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU 1

1.1 Tính cấp thiết của đề tài 1

1.1.1. Bối cảnh nghiên cứu 1

1.1.2. Xác định các khoảng trống nghiên cứu 4

1.1.3. Động cơ nghiên cứu 5

1.2. Mục tiêu nghiên cứu 6

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 7

1.3.1. Đối tượng của nghiên cứu: 7

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu 7

1.4 Phương pháp nghiên cứu 7

1.5. Cấu trúc đề tài 8

CHƯƠNG 2: 9

CƠ SƠ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU 9

2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) 9

2.2. Lý thuyết về sự trao quyền (ET) 9

2.3. Lý thuyết sự gắn kết cảm xúc (EST) 10

2.3.1. Sự gần gũi về cảm xúc (EC) 10

2.3.2. Sự mến khách (WN) 11

2.3.3. Sự thấu hiểu (SU) 11

2.4. Sự tích hợp các khung lý thuyết 11

2.5. Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững tại các quốc gia đang phát triển 12
2.6 Phát triển giả thuyết nghiên cứu 15
2.6.1 Ảnh hưởng của Sự trao quyền đến Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân 15
2.6.2 Ảnh hưởng của Gắn kết cảm xúc đến Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân 16
2.6.3 Ảnh hưởng của Chất lượng cuộc sống đến Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân 16
2.6.4 Vai trò trung gian của Chất lượng cuộc sống trong mối quan hệ giữa Trao quyền, Gắn kết cảm xúc và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân 17
2.6.5 Vai trò điều tiết của Sự phụ thuộc vào du lịch trong mối quan hệ giữa Trao quyền, Gắn kết cảm xúc, Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân 17
CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU 19
3.1. Bối cảnh nghiên cứu 19
3.2. Quy trình nghiên cứu 20
3.2.1. Nghiên cứu sơ bộ 22
3.2.1.1. Xây dựng thang đo 22
3.2.1.2. Thiết kế bảng câu hỏi 30
3.2.1.3. Khảo sát sơ bộ 31
3.2.2. Nghiên cứu chính thức 32
3.2.2.1. Thu thập dữ liệu 32
3.2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu 34
CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 40
4.1 Đánh giá mô hình đo lường 40

4.1.1 Độ tin cậy của các biến quan sát (Indicator reliability) 40
4.1.2 Độ tin cậy nội tại của thang đo (Internal consistency reliability) 40
4.2 Kiểm định sai lệch phương pháp chung 43
4.3 Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính 44
4.3.1. Ảnh hưởng của sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đến chất lượng cuộc sống 44
4.3.2 Ảnh hưởng của sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống đến sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững 45
4.4 Khả năng giải thích của mô hình 47
4.5 Kiểm định vai trò trung gian 48
4.6 Kiểm định vai trò điều tiết 50
CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU 54
5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu 54
5.1.1 Về sự trao quyền, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững 54
5.1.2 Về sự gắn kết cảm xúc và ủng hộ phát triển du lịch bền vững 55
5.1.3 Về vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống 57
5.1.4 Về vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch 58
5.2 Đóng góp về mặt lý thuyết 59
5.3 Đóng góp về mặt thực tiễn 61
5.4 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo 63
TÀI LIỆU THAM KHẢO 65
PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT 73

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 3.1: Tổng hợp các biến quan sát của thang đo 23

Bảng 3.2: Thông kê mô tả mẫu..... 33

Bảng 4.3 So sánh R^2 trước và sau khi thêm biến General Factor..... 43

Bảng 4.4 Kết quả kiểm định giả thuyết H1-H5 46

Bảng 4.5 So sánh giá trị R^2 của mô hình SSTD thông qua nhóm TD 48

Bảng 4.6: Kết quả kiểm định giả thuyết H6-H7 49

Bảng 4.7 Kết quả kiểm định tính bất biến đo lường (MICOM) 51

Bảng 4.8 Kết quả kiểm định giả thuyết H8-H10 52

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất 18

Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu 22

CHƯƠNG 1: GIỚI THIỆU

1.1 Tính cấp thiết của đề tài

1.1.1. Bối cảnh nghiên cứu

Cư dân địa phương giữ vai trò trung tâm đối với tính bền vững và năng lực cạnh tranh dài hạn của các điểm đến du lịch, bởi hành vi thường nhật, thái độ hiếu khách và nhận thức của họ về du lịch có ảnh hưởng trực tiếp đến hình ảnh điểm đến, bản sắc địa phương và chất lượng trải nghiệm của du khách (McGehee và Andereck, 2004; Jennings và Nickerson, 2006; Teşin và cộng sự, 2024; Wu và Lai, 2023). Tuy nhiên, sự gia tăng nhanh chóng của các dòng khách du lịch quy mô lớn cũng kéo theo nhiều hệ lụy như suy thoái môi trường, tình trạng quá tải điểm đến, căng thẳng xã hội và áp lực lên đời sống hộ gia đình. Những tác động này không chỉ làm suy giảm chất lượng cuộc sống (Quality of Life – QOL) của cư dân mà còn làm giảm mức độ ủng hộ của họ đối với các chiến lược phát triển du lịch bền vững (Seraphin và cộng sự, 2018; Seo và cộng sự, 2021). Trên thực tế, làn sóng phản ứng của cộng đồng đã bắt đầu xuất hiện. Điển hình như tại Việt Nam, cộng đồng người Chăm từng lên tiếng phản đối việc thương mại hóa quá mức các nghi lễ truyền thống (Quang và cộng sự, 2022), hay ngay tại miền Trung, nhiều cư dân Hội An đã công khai chỉ trích các chính sách bảo tồn di sản vì cho rằng chúng ưu tiên phục vụ du khách và lợi ích kinh tế hơn là bảo tồn các giá trị sống chân thực của người dân (James, 2010). Những thực tiễn này cho thấy, mức độ ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với các chiến lược PTDLBV do chính quyền khởi xướng vẫn còn là một thách thức tại nhiều điểm đến, trong khi sự đồng thuận của người dân được xem là nền tảng cho sự phát triển bền vững của ngành du lịch (Dias và cộng sự, 2026; Kitnuntaviwat và Tang, 2008). Mặc dù đã có nhiều nghiên cứu xem xét thái độ của cư dân đối với du lịch, phần lớn các công trình trước đây vẫn thiên về góc nhìn kinh tế và trao đổi lợi ích, trong khi các cơ chế tâm lý – xã hội và cảm xúc thúc đẩy sự ủng hộ lâu dài của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững vẫn chưa được khám phá đầy đủ (Gursoy và cộng sự, 2010; Boley và Johnson Gaither, 2016; Gautam và Bhalla, 2024). Do đó, việc làm rõ các yếu tố tâm lý và xã hội định hình sự ủng hộ của cư dân đang trở thành một yêu cầu cấp thiết trong nghiên cứu du lịch bền vững.

Trong bối cảnh đó, hai khái niệm nổi bật gồm trao quyền cho cư dân (empowerment) và sự gắn kết cảm xúc (emotional solidarity) ngày càng được xem là những cơ chế giải

thích quan trọng đối với thái độ của cư dân đối với phát triển du lịch. Trao quyền phản ánh năng lực tâm lý, xã hội và chính trị của cá nhân hoặc cộng đồng trong việc thể hiện lợi ích, tham gia vào quá trình ra quyết định và cải thiện phúc lợi của bản thân (Aleshinloye và cộng sự, 2021). Trong lĩnh vực du lịch, sự trao quyền giúp cư dân gia tăng khả năng tiếp cận các lợi ích hữu hình và vô hình từ phát triển du lịch, qua đó thúc đẩy các mục tiêu phát triển bền vững (Boley và Johnson Gaither, 2016; Gautam và Bhalla, 2024). Ngược lại, sự gắn kết cảm xúc nhấn mạnh các mối liên kết tình cảm giữa cư dân và khách du lịch, được thể hiện thông qua sự gần gũi về cảm xúc, sự mến khách và sự thấu hiểu (Durkheim, 1973; Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2024). Trong khi trao quyền phản ánh năng lực và khả năng kiểm soát của cư dân đối với tiến trình phát triển du lịch, thì sự gắn kết cảm xúc phản ánh các mối quan hệ mang tính cảm xúc và xã hội giữa cư dân và du khách. Khi cư dân hình thành các mối liên kết cảm xúc tích cực với du khách, họ có xu hướng thể hiện thái độ tích cực hơn đối với du lịch và sẵn sàng hỗ trợ các hoạt động phát triển điểm đến, ngay cả khi lợi ích kinh tế nhận được không quá rõ rệt (Erul và cộng sự, 2023; Patwardhan và cộng sự, 2020). Tuy nhiên, mặc dù cả hai khái niệm đều được chứng minh có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của cư dân, các nghiên cứu trước đây hiếm khi đặt chúng trong cùng một mô hình nghiên cứu để so sánh mức độ ảnh hưởng tương đối đến chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững. Đây chính là khoảng trống nghiên cứu thứ nhất.

Bên cạnh đó, ngày càng nhiều nghiên cứu xem chất lượng cuộc sống (QOL) vừa là kết quả của phát triển du lịch vừa là yếu tố quyết định sự ủng hộ của cư dân đối với các chiến lược phát triển du lịch bền vững (Uysal và cộng sự, 2012; Gautam, 2023). Khi cư dân cảm nhận rằng du lịch góp phần cải thiện điều kiện sống, mức độ hài lòng với cuộc sống của họ sẽ gia tăng, từ đó thúc đẩy sự ủng hộ đối với các chính sách phát triển du lịch theo định hướng bền vững (Uysal và cộng sự, 2012; Gautam và Bhalla, 2024). Mặc dù trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đều được chứng minh có liên hệ với các thái độ tích cực của cư dân, các nghiên cứu thực nghiệm hiện nay vẫn chưa làm rõ vai trò trung gian của QOL trong việc truyền dẫn ảnh hưởng của hai yếu tố này đến sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Support for Sustainable Tourism Development – SSTD). Nói cách khác, cơ chế thông qua đó các trải nghiệm tâm lý và cảm xúc của cư dân chuyển hóa thành sự ủng hộ bền vững đối với phát triển du lịch vẫn còn chưa được giải thích đầy đủ. Đây là khoảng trống nghiên cứu thứ hai.

Ngoài ra, bối cảnh kinh tế – xã hội của điểm đến cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến cách cư dân đánh giá tác động của du lịch. Một trong những yếu tố quan trọng là mức độ phụ thuộc vào du lịch (Tourism Dependency – TD), phản ánh mức độ mà cá nhân hoặc cộng đồng dựa vào du lịch như một nguồn sinh kế và thu nhập chủ yếu (Chang và cộng sự, 2020; Vieira và cộng sự, 2016). Những cư dân có mức độ phụ thuộc cao vào du lịch thường nhạy cảm hơn với các lợi ích kinh tế mà du lịch mang lại, đồng thời có xu hướng chấp nhận các chi phí hoặc tác động tiêu cực của du lịch dễ dàng hơn do lợi ích nhận được lớn hơn. Quan điểm này phù hợp với Lý thuyết Trao đổi Xã hội (Social Exchange Theory – SET), cho rằng sự ủng hộ của cư dân đối với du lịch phụ thuộc vào quá trình đánh giá giữa lợi ích và chi phí cảm nhận (Hung và Wu, 2017; Gursoy và cộng sự, 2010). Mặc dù TD đã được xem xét như một biến tiên đoán hoặc biến điều tiết trong nhiều nghiên cứu trước đây, vai trò điều tiết của TD trong mối quan hệ giữa QOL và SSTD, đặc biệt trong các mô hình tích hợp đồng thời trao quyền và sự gắn kết cảm xúc, vẫn còn chưa được kiểm định đầy đủ cả về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm (Chang và cộng sự, 2020; Gautam và Bhalla, 2024; Chen và cộng sự, 2025). Nếu không đưa biến số bối cảnh này vào phân tích, các chính sách nhằm gia tăng ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững sẽ rơi vào tình trạng "cào bằng". Đây là khoảng trống nghiên cứu thứ ba.

Để giải quyết các khoảng trống nghiên cứu trên, nghiên cứu này đề xuất một mô hình tích hợp dựa trên ba nền tảng lý thuyết bổ trợ lẫn nhau. Thứ nhất, SET giải thích rằng sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch phụ thuộc vào đánh giá giữa lợi ích và chi phí cảm nhận; trong đó, sự trao quyền có thể củng cố nhận thức lợi ích bằng cách nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực và cơ hội của cư dân (Gursoy và cộng sự, 2010; Gautam và Bhalla, 2024). Thứ hai, Lý thuyết gắn kết Cảm xúc (Emotional Solidarity Theory – EST) nhấn mạnh rằng các mối liên kết tình cảm giữa cư dân và du khách có thể trở thành động lực độc lập thúc đẩy hành vi ủng hộ du lịch, vượt ra ngoài các lợi ích kinh tế đơn thuần (Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2024). Thứ ba, Lý thuyết Trao quyền (Empowerment Theory) giải thích cách mà năng lực tâm lý, xã hội và chính trị của cư dân góp phần cải thiện điều kiện sống và phúc lợi cộng đồng (Aleshinloye và cộng sự, 2021). Sự kết hợp của các nền tảng lý thuyết này cho phép nghiên cứu đồng thời so sánh vai trò của trao quyền và sự gắn kết cảm xúc, đồng thời xem xét tác động điều kiện của mức độ phụ thuộc vào du lịch trong việc hình thành sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Từ đó, nghiên cứu hướng đến ba mục tiêu chính: (1) so sánh mức độ ảnh hưởng của trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đến QOL của cư dân; (2) kiểm định vai trò trung gian của QOL trong mối quan hệ giữa các yếu tố này với sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững; và (3) đánh giá vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch trong các mối quan hệ giữa sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đóng góp bằng cách tích hợp đồng thời hai hướng tiếp cận mang tính năng lực (empowerment) và cảm xúc – quan hệ (emotional solidarity) trong cùng một mô hình nghiên cứu, qua đó làm rõ cơ chế trung gian của QOL cũng như vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà quản lý điểm đến trong việc lựa chọn ưu tiên giữa các chiến lược trao quyền cho cộng đồng, tăng cường quan hệ cư dân – du khách, hoặc thiết kế các chính sách phát triển phù hợp với mức độ phụ thuộc kinh tế vào du lịch của từng địa phương.

Tóm lại, để hiện thực hóa các mục tiêu STD, việc thiếu vắng một khung nghiên cứu toàn diện - kết hợp sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và mức độ phụ thuộc vào du lịch để giải thích cho ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững - đang là một điểm nghẽn lớn. Xuất phát từ thực tế đó, việc thực hiện đề tài **"Mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam"** là một yêu cầu mang tính cấp thiết, cung cấp cơ sở khoa học và định hướng quản trị trực tiếp cho cụm điểm đến trọng điểm miền Trung.

1.1.2. Xác định các khoảng trống nghiên cứu

Tổng quan các nghiên cứu hiện có cho thấy ba khoảng trống nghiên cứu quan trọng cần được làm rõ.

Thứ nhất, đang có sự thiếu vắng một mô hình tích hợp giữa *sự trao quyền* và *gắn kết cảm xúc*. Mặc dù cả hai khái niệm này đều đã được chứng minh là có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của cư dân, các nghiên cứu trước đây lại hiếm khi đặt chúng vào cùng một khung phân tích. Điều này dẫn đến việc chưa thể so sánh được mức độ tác động tương đối của từng yếu tố đối với QOL và SSTD của cộng đồng địa phương.

Thứ hai, cơ chế trung gian của QOL chưa được giải thích đầy đủ. Ngày càng nhiều nghiên cứu nhìn nhận *QOL* vừa là kết quả của phát triển du lịch, vừa là tiền đề quyết

định *sự ủng hộ của cư dân* (Uysal và cộng sự, 2012; Gautam, 2023). Cụ thể, khi du lịch góp phần cải thiện điều kiện sống, sự hài lòng của người dân gia tăng, từ đó thúc đẩy họ ủng hộ các chính sách bền vững (Uysal và cộng sự, 2012; Gautam và Bhalla, 2024). Dù vậy, các nghiên cứu thực nghiệm hiện nay vẫn chưa làm rõ vai trò trung gian của *QOL* trong việc truyền dẫn tác động từ *sự trao quyền* và *gắn kết cảm xúc* đến *SSTD*. Nói cách khác, cách thức mà các trải nghiệm tâm lý và cảm xúc của cư dân chuyển hóa thành sự ủng hộ bền vững thông qua lăng kính *QOL* vẫn còn chưa được giải thích đầy đủ.

Thứ ba, giới hạn trong việc kiểm định vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch. Mặc dù TD đã được nhiều nghiên cứu trước đây xem xét như một biến tiên đoán hoặc biến điều tiết, nhưng vai trò điều tiết của TD trong mối quan hệ giữa QOL và SSTD vẫn chưa được khám phá đầy đủ. Đặc biệt, việc đánh giá tác động điều tiết của TD đặt trong một mô hình tích hợp đồng thời cả *trao quyền* và *sự gắn kết cảm xúc*, vẫn còn chưa được kiểm định đầy đủ cả về mặt lý thuyết lẫn thực nghiệm (Chang và cộng sự, 2020; Gautam và Bhalla, 2024; Chen và cộng sự, 2025).

1.1.3. Động cơ nghiên cứu

Để giải quyết các khoảng trống nghiên cứu đã được xác định, nghiên cứu này đề xuất một mô hình tích hợp dựa trên ba nền tảng lý thuyết có tính bổ trợ lẫn nhau, bao gồm Lý thuyết Trao đổi xã hội (Social Exchange Theory – SET), Lý thuyết Gắn kết cảm xúc (Emotional Solidarity Theory – EST) và Lý thuyết Trao quyền (Empowerment Theory). Thứ nhất, SET cho rằng sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch được hình thành từ quá trình đánh giá giữa lợi ích và chi phí mà họ cảm nhận được. Theo quan điểm này, sự trao quyền có thể gia tăng nhận thức về lợi ích thông qua việc nâng cao khả năng tiếp cận nguồn lực, cơ hội tham gia và quyền ra quyết định của cư dân, từ đó thúc đẩy sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Gursoy và cộng sự, 2010; Gautam và Bhalla, 2024). Thứ hai, EST mở rộng cách tiếp cận của SET bằng cách nhấn mạnh rằng các mối liên kết cảm xúc tích cực giữa cư dân và du khách có thể trở thành động lực quan trọng thúc đẩy hành vi ủng hộ, ngay cả khi lợi ích kinh tế không phải là yếu tố quyết định (Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2024). Thứ ba, Lý thuyết Trao quyền giải thích cơ chế mà thông qua đó sự trao quyền về tâm lý, xã hội và chính trị giúp nâng cao năng lực của cư dân, cải thiện phúc lợi cá nhân cũng như chất lượng cuộc sống của cộng đồng, từ đó tạo nền tảng cho sự phát triển du lịch bền vững (Aleshinloye và cộng sự, 2021). Việc tích hợp ba nền tảng lý thuyết này không chỉ cho phép đánh giá đồng thời

vai trò tương đối của sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc trong việc thúc đẩy sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững, mà còn tạo cơ sở để kiểm định vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch (Tourism Dependency – TD). Theo đó, nghiên cứu xem xét liệu ảnh hưởng của sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đến sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững (Support for Sustainable Tourism Development – SSTD) có thay đổi theo các bối cảnh phát triển du lịch khác nhau hay không, qua đó góp phần giải thích những kết quả chưa thống nhất trong các nghiên cứu trước.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu đóng góp bằng cách tích hợp đồng thời hai hướng tiếp cận mang tính năng lực (empowerment) và cảm xúc – quan hệ (emotional solidarity) trong cùng một mô hình nghiên cứu, qua đó làm rõ cơ chế trung gian của QOL cũng như vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch.

Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học cho các nhà quản lý điểm đến trong việc lựa chọn ưu tiên giữa các chiến lược trao quyền cho cộng đồng, tăng cường quan hệ cư dân – du khách, hoặc thiết kế các chính sách phát triển phù hợp với mức độ phụ thuộc kinh tế vào du lịch của từng địa phương.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu: Dựa trên kết hợp lý thuyết SET, EST và ET, nghiên cứu này khám phá mối quan hệ giữa trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.

Mục tiêu cụ thể sau:

- Đánh giá sự ảnh hưởng của sự trao quyền cho người dân và gắn kết cảm xúc đến chất lượng cuộc sống của người dân.
- Đánh giá sự ảnh hưởng của trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống của người dân đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.
- Kiểm định ***vai trò trung gian của QOL*** trong mối quan hệ giữa PE và ES với sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững
- Đánh giá ***vai trò điều tiết của mức độ phụ thuộc vào du lịch*** trong mối quan hệ giữa PE, ES và QOL và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững.
- Đề xuất được các hàm ý, chính sách cho nhà quản lý điểm đến du lịch trong việc trao quyền cho người dân, gia tăng sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển bền vững du lịch.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng của nghiên cứu:

- Nhận thức về sự trao quyền người dân
- Các nhân tố thuộc sự gắn kết cảm xúc: sự gần gũi về cảm xúc, sự mến khách, sự thấu hiểu
- Chất lượng cuộc sống của người dân
- Ý định hỗ trợ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng khảo sát: Nghiên cứu tập trung vào những cư dân địa phương đang trực tiếp tham gia vào các hoạt động dịch vụ liên quan đến du lịch, bao gồm quản lý nhà hàng, nhân viên khách sạn, nghệ nhân địa phương, hướng dẫn viên du lịch và các nhóm cung cấp dịch vụ khác.

Phạm vi không gian: Phạm vi không gian: Dữ liệu được thu thập tại thành phố Đà Nẵng, một điểm đến du lịch tiêu biểu của miền Trung Việt Nam. Đà Nẵng phản ánh rõ những vấn đề điển hình của phát triển du lịch trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển. Cụ thể, khu vực này đã vươn lên trở thành một trung tâm du lịch quan trọng, thu hút hàng triệu lượt khách trong và ngoài nước mỗi năm, với các loại hình du lịch đa dạng: du lịch di sản văn hóa, du lịch biển và du lịch sinh thái tại Đà Nẵng (Cam, 2024).

Phạm vi thời gian: nghiên cứu này được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 01/2026 đến tháng 08/2026.

1.4 Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo cách tiếp cận phương pháp nghiên cứu định lượng, bao gồm giai đoạn chính: (1) nghiên cứu sơ bộ và (2) nghiên cứu chính thức.

Giai đoạn nghiên cứu sơ bộ tập trung vào việc xây dựng thang đo, thiết kế bảng câu hỏi và tiến hành khảo sát thử. Giai đoạn nghiên cứu chính thức nhằm kiểm định độ tin cậy, giá trị của các thang đo và kiểm định mô hình lý thuyết đề xuất.

Dữ liệu được thu thập thông qua cả hai hình thức khảo sát trực tiếp và khảo sát trực tuyến. Khảo sát trực tiếp được triển khai tại các khu vực tập trung hoạt động du lịch nhằm tiếp cận các nhóm dịch vụ khác nhau như lưu trú, ăn uống, vận chuyển, lữ hành và kinh doanh hàng lưu niệm. Đối với khảo sát trực tuyến, phương pháp chọn mẫu thuận

tiện được sử dụng nhằm mở rộng phạm vi tiếp cận. Đối với khảo sát trực tuyến, phương pháp chọn mẫu thuận tiện được sử dụng nhằm mở rộng phạm vi địa lý và đa dạng hóa các nhóm ngành dịch vụ. Bảng câu hỏi tự điền được thiết kế trên nền tảng Google Forms và đăng tải trên nhiều trang Facebook của cộng đồng dân cư và các nhóm liên quan đến du lịch có tối thiểu 5.000 thành viên, sau khi được sự cho phép của quản trị viên.

Dữ liệu được phân tích bằng phương pháp PLS-SEM trên phần mềm SmartPLS 4.0, được lựa chọn nhờ khả năng kiểm định các mô hình phức tạp với nhiều cấu trúc tiềm ẩn (Hair và cộng sự, 2019), đồng thời đặc biệt phù hợp với các nghiên cứu mang tính khám phá (Rigdon, 2012).

1.5. Cấu trúc đề tài

Cấu trúc đề tài bao gồm 05 chương:

Chương 1: Giới thiệu. Chương này giới thiệu tổng quan về đề tài nghiên cứu gồm bối cảnh nghiên cứu, mục đích nghiên cứu, phạm vi nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và đưa ra các lý do thực hiện đề tài.

Chương 2. Cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu. Chương này tập trung tổng quan nghiên cứu về các nghiên cứu liên quan đến sự hỗ trợ người dân cho phát triển du lịch bền vững. Các lý thuyết nền tảng, khái niệm nghiên cứu và mối quan hệ giữa các khái niệm trong mô hình đề xuất.

Chương 3. Phương pháp nghiên cứu: Chương này tập trung trình bày phương pháp luận áp dụng trong đề tài, bao gồm giai đoạn: nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức định lượng.

Chương 4. Kết quả nghiên cứu: Nội dung chương bốn sẽ trình bày kết quả nghiên cứu. Nội dung này sẽ bắt đầu với thông tin mô tả mẫu, kiểm định mô hình thang đo chung, độ sai lệch (Bias), kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính và các giả thuyết nghiên cứu.

Chương 5. Kết luận và hàm ý chính sách: Nội dung chương năm bàn luận về kết quả nghiên cứu, các hàm ý về lý thuyết cũng như hàm ý về quản trị. Từ đó, xác định các hạn chế của đề tài và hướng nghiên cứu trong tương lai.

CHƯƠNG 2:

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VÀ MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

2.1. Lý thuyết trao đổi xã hội (SET)

SET đã được sử dụng rộng rãi như một nền tảng lý thuyết quan trọng trong việc phân tích thái độ của người dân đối với du lịch, đặc biệt là cách mà nhận thức của họ về các tác động tích cực và tiêu cực của du lịch ảnh hưởng đến mức độ hỗ trợ đối với phát triển du lịch (Nunkoo và Ramkissoon, 2012; Choi and Murray, 2010; Gursoy và cộng sự, 2010). Theo Emerson (1981), trao đổi xã hội là quá trình tương tác giữa hai cá nhân, trong đó mỗi bên đều cung cấp và phụ thuộc vào lợi ích nhận được từ bên còn lại. Homans (1961) cho rằng SET dựa trên giả định rằng các hành vi xã hội là kết quả của sự trao đổi các nguồn lực hữu hình và vô hình – như lợi ích và chi phí – trong đó con người có xu hướng lựa chọn hành động mang lại giá trị cao và giảm thiểu tổn thất. Khi lợi ích thu được vượt quá chi phí, các cá nhân sẽ duy trì mối quan hệ hoặc hành vi đó một cách lặp lại theo thời gian (Cook và Molm, 1993).

Do đó, SET được sử dụng để giải thích rằng nếu người dân cảm nhận được việc phát triển du lịch mang lại lợi ích cao – như nâng cao QOL – thì họ sẽ có xu hướng tích cực ủng hộ các chính sách phát triển du lịch bền vững. Ngược lại, nếu họ đánh giá rằng chi phí về môi trường, xã hội hoặc chất lượng sống vượt quá lợi ích nhận được, họ sẽ có xu hướng phản đối hoặc giữ thái độ tiêu cực đối với du lịch.

2.2. Lý thuyết về sự trao quyền (ET)

Trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, phần lớn các nghiên cứu về sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững vẫn chưa chú trọng đầy đủ đến nhận thức về sự trao quyền ở cấp độ cá nhân – yếu tố then chốt quyết định việc người dân có cảm thấy được tôn trọng, được tham gia và có động lực đóng góp vào các sáng kiến phát triển hay không (Aghazamani và Hunt, 2017). Trên thực tế, những cư dân cảm thấy bị loại khỏi quá trình ra quyết định hoặc không được trao quyền thường có xu hướng thờ ơ hoặc phản đối các chương trình du lịch bền vững (Ginanjar và Runingsawitri, 2023).

Trong nghiên cứu này, nhận thức về sự trao quyền được định nghĩa là trải nghiệm chủ quan của người dân về mức độ họ được trao quyền, cả ở phương diện cá nhân lẫn tập thể, thông qua quá trình tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương (chuyển thể

từ Aghazamani và Hunt, 2017). Việc trao quyền cho cư dân thường được hiểu theo năm khía cạnh có mối liên hệ mật thiết với nhau. Cụ thể, trao quyền tâm lý (PSE) phản ánh lòng tự tôn và niềm tự hào của người dân khi văn hóa, truyền thống và môi trường địa phương được du khách trân trọng (Scheyvens, 1999). Trao quyền xã hội (SOE) thể hiện khả năng gắn kết, hợp tác và củng cố vốn xã hội trong cộng đồng (Strzelecka và cộng sự, 2017). Trao quyền chính trị (POE) xuất hiện khi người dân cảm thấy có tiếng nói và động lực tham gia vào các vấn đề quản trị tại địa phương (Strzelecka và cộng sự, 2017). Trao quyền kinh tế (ECE) liên quan đến việc tạo thu nhập từ du lịch và khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất. Trao quyền môi trường (ENE) đề cập đến khả năng của cư dân trong việc quản lý và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên thông qua sự tham gia tích cực vào các sáng kiến du lịch bền vững (Agarwal và cộng sự, 2024).

2.3. Lý thuyết sự gắn kết cảm xúc (EST)

Sự gắn kết mặt cảm xúc được định nghĩa là sự đầu tư và gắn bó về mặt cảm xúc giữa các cá nhân hoặc nhóm, chịu ảnh hưởng bởi tần suất và chất lượng tương tác của họ (Phuc và Nguyen 2023). Đối với du lịch bền vững, sự gắn kết cảm xúc đóng vai trò là chất xúc tác, thúc đẩy sự kết nối, sự đồng cảm và trách nhiệm chung giữa các bên liên quan (Chen và cộng sự, 2025). Khung lý thuyết về sự gắn kết cảm xúc trong du lịch lần đầu tiên được giới thiệu bởi Woosnam, Norman và Ying (2009), cung cấp một mô hình thực tiễn để giải thích mối quan hệ giữa người dân địa phương và khách du lịch. Từ góc nhìn của người dân địa phương, Woosnam và Norman (2010) đã phát triển một thang đo sự gắn kết cảm xúc gồm ba thành phần: sự gần gũi về cảm xúc, sự mến khách và sự thấu hiểu. Woosnam (2012) phát hiện ra rằng sự gắn kết cảm xúc giữa người dân địa phương và du khách có ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với sự phát triển du lịch; người dân địa phương và du khách càng gắn kết về mặt cảm xúc thì họ càng ủng hộ sự phát triển du lịch trong khu vực.

2.3.1. Sự gần gũi về cảm xúc (EC)

Sự gần gũi về cảm xúc đề cập đến mối liên kết và kết nối mật thiết giữa cư dân địa phương và khách du lịch, được đặc trưng bởi sự trao đổi cảm xúc sâu sắc, các tương tác tích cực thường xuyên và sự hỗ trợ lẫn nhau (Reis, 2018; Wang, Berbekova, và Uysal **2021).** Khi sự gần gũi về cảm xúc phát triển, cư dân địa phương có nhiều khả năng thể hiện sự đồng cảm hơn, làm giảm sự đối kháng và thúc đẩy thái độ tích cực đối với du

lịch (Woosnam, 2011). Ngoài ra, cư dân cảm thấy gần gũi về cảm xúc với khách du lịch có nhiều khả năng ủng hộ việc bảo tồn môi trường và bảo tồn văn hóa hơn, vì những mối liên kết cảm xúc này thúc đẩy ý thức trách nhiệm chung đối với cộng đồng (Moghavvemi và cộng sự, 2017).

2.3.2. Sự mến khách (WN)

Sự mến khách đề cập đến sự cởi mở, lòng hiếu khách và sự sẵn lòng giao lưu với khách du lịch của người dân địa phương (Woosnam 2012). Nó phản ánh cách người dân chào đón khách du lịch đến cộng đồng của họ, chia sẻ kiến thức địa phương, hỗ trợ và đưa ra lời khuyên. Nghiên cứu đã liên tục chỉ ra rằng những cư dân có sự mến khách cao đóng góp tích cực vào trải nghiệm của khách du lịch và ý định quay trở lại của họ (Harrill 2004; Ribeiro và cộng sự, 2017). Những cư dân thể hiện sự mến khách tích cực tham gia vào các hoạt động liên quan đến du lịch, từ đó nâng cao trải nghiệm du lịch tổng thể.

2.3.3. Sự thấu hiểu (SU)

Sự thấu hiểu bao gồm lòng cảm thông và thái độ đồng cảm của cư dân đối với khách du lịch, nhận biết và đánh giá cao động cơ của họ khi đến thăm cộng đồng (Woosnam, Norman, và Ying, 2009; Rao và Lai, 2023). Cư dân thể hiện sự thấu hiểu có nhiều khả năng tham gia vào các hành vi dễ chịu và chu đáo, dẫn đến những tương tác tích cực với khách du lịch (Lim và Lee, 2023). Sự thấu hiểu này tăng cường sự gắn kết về mặt cảm xúc và góp phần thúc đẩy các mối quan hệ tích cực giữa cư dân và khách du lịch.

2.4. Sự tích hợp các khung lý thuyết

Nghiên cứu này tích hợp ba lý thuyết riêng biệt nhưng bổ sung cho nhau gồm: ET, EST và SET để giải thích ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân. Trong khi các lý thuyết này cùng nhau cung cấp một sự hiểu biết toàn diện, chúng cũng đưa ra những quan điểm khác nhau, trái ngược nhau trong cách giải thích hành vi của cư dân. Trong khi ET nhấn mạnh năng lực, quyền chủ động và nhận thức về khả năng kiểm soát của cư dân, EST tập trung vào các mối quan hệ cảm xúc giữa cư dân và du khách, còn SET giải thích sự ủng hộ của cư dân thông qua quá trình đánh giá lợi ích và chi phí từ phát triển du lịch. Cùng nhau, ba lý thuyết cung cấp một cách giải thích toàn diện hơn về cách năng lực và quyền chủ động của cư dân, các mối quan hệ cảm xúc, và quá trình đánh giá lợi ích – chi phí cùng góp phần hình thành sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững.

ET nhấn mạnh sự trải nghiệm chủ quan của người dân về mức độ họ được trao quyền, cả ở phương diện cá nhân lẫn tập thể, thông qua quá trình tham gia vào các hoạt động du lịch tại địa phương (Aghazamani và Hunt, 2017), giúp tăng cường sự tham gia, sự hài lòng về cuộc sống và thái độ ủng hộ du lịch. Lý thuyết này tập trung vào cách cư dân cảm nhận việc gia tăng quyền kiểm soát đối với các quyết định ảnh hưởng đến cộng đồng và phúc lợi cá nhân của họ (Zimmerman, 2000), qua đó nhấn mạnh vai trò của năng lực, quyền chủ động và khả năng tham gia của cư dân. Ngược lại, SET tiếp cận vấn đề một cách lý trí hơn bằng cách cho rằng cư dân đánh giá du lịch dựa trên lợi ích và chi phí nhận thức được. Trong SET, sự ủng hộ của cư dân đối với du lịch bị ảnh hưởng bởi phân tích chi phí-lợi ích hơn là bởi sự gắn bó về mặt cảm xúc. Sự khác biệt giữa nhận thức về quyền chủ động và khả năng kiểm soát trong ET với quá trình đánh giá lợi ích – chi phí trong SET làm nổi bật những cơ chế khác nhau có thể định hình sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch.

Khác với ET, EST tập trung vào các mối liên kết cảm xúc giữa cư dân và du khách, thay vì nhận thức của cư dân về quyền kiểm soát và khả năng tham gia vào các quyết định liên quan đến cộng đồng. EST khám phá cách thức các tương tác thường xuyên và tích cực giữa cư dân và khách du lịch dẫn đến hành vi chào đón, sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu - tất cả đều thúc đẩy các mối quan hệ tích cực giữa cư dân và khách du lịch cũng như sự ủng hộ đối với du lịch. Điều này khác với cách tiếp cận duy lý của SET, trong đó sự ủng hộ của cư dân đối với du lịch dựa trên những lợi ích vật chất được nhận thức chứ không phải là các mối liên kết cảm xúc.

2.5. Sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững tại các quốc gia đang phát triển

Sự hỗ trợ của cộng đồng cư dân địa phương được xem là nền tảng cốt lõi quyết định sự thành công hay thất bại của các chiến lược phát triển du lịch bền vững (Han và cộng sự, 2023). Nghiên cứu này định nghĩa ***sự hỗ trợ phát triển du lịch bền vững*** (SSTD) của người dân là sự sẵn lòng và tham gia chủ động của người dân vào các hoạt động, chính sách và sáng kiến thúc đẩy du lịch bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế trong cộng đồng của họ (được điều chỉnh từ Tang và cộng sự, 2022). Đến nay, nghiên cứu về ***SSTD của người dân*** đã phát triển, tuy nhiên hầu hết các nghiên cứu đều được thực hiện trong bối cảnh các nước phát triển (Agarwal và cộng sự, 2024).

Các nghiên cứu trước đây về ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững tại các quốc gia đang phát triển như: Viana-Lora và cộng sự (2024), Wani và cộng sự (2024), Gautam (2023), Phuc và Nguyen (2023), Nugroho và Numata (2022), Eslami và cộng sự (2019), Huynh (2018), Cevirgen và cộng sự (2012), Matarrita-Cascante và cộng sự (2010), Kitnuntaviwat và Tang (2008). Các nghiên cứu trong bối cảnh các nước đang phát triển và cho thấy hầu hết vẫn tiếp tục dựa vào SET. Khác với SET, các nghiên cứu gần đây đã khám phá vai trò của các yếu tố tình cảm, tâm lý và tình huống trong việc thúc đẩy SSTD của người dân. Tuy nhiên, phạm vi vẫn còn hẹp. Cụ thể, các nghiên cứu đã xác định các động lực tâm lý ở cấp cộng đồng, chẳng hạn như trao quyền cho cộng đồng, sự gắn bó, sự tham gia và sự tham gia tích cực (Eslami và cộng sự, 2019; Nugroho và Numata, 2022). Các yếu tố ở cấp độ cá nhân, bao gồm sự gắn kết cảm xúc (Gautam, 2023; Phuc và Nguyen, 2023) và chất lượng cuộc sống (QOL) (Gautam, 2023), tương đối mới trong cuộc thảo luận này.

Dựa trên các nghiên cứu trước đây, có thể thấy rằng sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững (Sustainable Tourism Development – STD) là chủ đề nhận được nhiều sự quan tâm trong các bối cảnh và quốc gia khác nhau. Các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của cư dân địa phương, đồng thời giải thích cơ chế hình thành hành vi này thông qua nhiều nền tảng lý thuyết khác nhau.

Phần lớn các nghiên cứu sử dụng Lý thuyết Trao đổi Xã hội (Social Exchange Theory – SET) làm nền tảng lý thuyết để giải thích cách người dân đánh giá lợi ích và chi phí từ hoạt động du lịch trước khi quyết định ủng hộ phát triển du lịch bền vững. Chẳng hạn, nghiên cứu của Huynh (2018) tại Trà Vinh cho thấy nhận thức của người dân về tính bền vững trên các khía cạnh kinh tế, môi trường và văn hóa – xã hội đều tác động tích cực đến sự hài lòng và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Tương tự, Viana-Lora và cộng sự (2024) khẳng định rằng lợi ích cảm nhận, chi phí cảm nhận, sự gắn bó cộng đồng và sự tham gia của cộng đồng là những tiền đề quan trọng thúc đẩy sự ủng hộ của người dân, trong khi trình độ học vấn không tạo ra sự khác biệt đáng kể về mức độ ủng hộ. Bên cạnh đó, Nugroho và Numata (2022) mở rộng SET bằng cách chứng minh rằng lợi ích kinh tế cảm nhận và sự tham gia của cộng đồng tác động tích cực đến sự ủng hộ du lịch cộng đồng, đồng thời nhận thức về lợi ích và chi phí đóng vai trò trung gian giữa sự gắn bó cộng đồng và sự ủng hộ của người dân. Kết quả này cũng phù hợp

với nghiên cứu của Kitnuntaviwat và Tang (2008), khi các tác động tích cực và tiêu cực mà người dân cảm nhận từ du lịch đều ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ các chiến lược phát triển du lịch bền vững của điểm đến.

Ngoài cách tiếp cận dựa trên lợi ích – chi phí, nhiều nghiên cứu gần đây nhấn mạnh vai trò của các yếu tố tâm lý và xã hội trong việc thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Gautam (2023), thông qua việc kết hợp Lý thuyết Trao đổi Xã hội, Lý thuyết gắn kết cảm xúc và Lý thuyết Lan tỏa từ dưới lên, đã chứng minh rằng sự gắn kết cảm xúc của người dân góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống (Quality of Life – QOL), từ đó làm gia tăng sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Theo hướng tiếp cận này, Eslami và cộng sự (2019) cũng cho thấy các tác động văn hóa – xã hội và kinh tế mà người dân cảm nhận từ hoạt động du lịch ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng cuộc sống vật chất và phi vật chất, đồng thời sự gắn bó cộng đồng có mối liên hệ chặt chẽ với nhận thức của người dân về các tác động của du lịch.

Một hướng nghiên cứu khác tập trung vào vai trò của trao quyền cộng đồng (community empowerment) trong phát triển du lịch bền vững. Wani và cộng sự (2024) chỉ ra rằng trao quyền cộng đồng không chỉ tác động trực tiếp đến sự ủng hộ của người dân mà còn góp phần thúc đẩy phát triển du lịch bền vững thông qua vai trò trung gian của sự ủng hộ từ cộng đồng địa phương. Trong khi đó, Phuc và Nguyen (2023), nghiên cứu trong bối cảnh Thành phố Hồ Chí Minh, nhận thấy sự ủng hộ của cộng đồng được quyết định bởi nhận thức của người dân, giá trị cảm nhận, sự hợp tác và đoàn kết cảm xúc; đồng thời sự hợp tác và đoàn kết cảm xúc có mối liên hệ chặt chẽ trong bối cảnh phát triển bền vững. Những kết quả này cho thấy các yếu tố xã hội và tâm lý ngày càng được xem là nền tảng quan trọng để giải thích hành vi ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Bên cạnh các yếu tố về nhận thức và trao quyền, một số nghiên cứu nhấn mạnh vai trò của sự tham gia và quản trị cộng đồng trong việc thúc đẩy phát triển du lịch bền vững. Matarrita-Cascante và cộng sự (2010) cho rằng năng lực hành động của cộng đồng được hình thành từ sự tương tác chặt chẽ giữa các thành viên trong và ngoài cộng đồng, giao tiếp cởi mở, sự tham gia tích cực, công bằng trong phân phối lợi ích và tinh thần khoan dung. Ngược lại, Cevirgen và cộng sự (2012) phát hiện rằng tại Alanya (Thổ Nhĩ Kỳ), người dân chưa có nhận thức đầy đủ về phát triển bền vững và chưa cảm thấy mình là một phần của quá trình ra quyết định trong phát triển du lịch. Điều này cho thấy sự tham

gia thực chất của cộng đồng vẫn là một thách thức trong quá trình hướng tới phát triển du lịch bền vững tại nhiều điểm đến.

Các nghiên cứu trước đây đã khẳng định rằng sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững chịu ảnh hưởng của nhiều nhóm yếu tố khác nhau, bao gồm nhận thức về lợi ích và chi phí, chất lượng cuộc sống, sự gắn bó cộng đồng, trao quyền, sự tham gia và đoàn kết cảm xúc. Tuy nhiên, các nghiên cứu vẫn chủ yếu xem xét các yếu tố này một cách riêng lẻ hoặc chỉ tập trung vào một số mối quan hệ trực tiếp. Vì vậy, vẫn còn thiếu các mô hình tích hợp đồng thời các yếu tố trao quyền, hạnh phúc của người dân, trách nhiệm xã hội của điểm đến, sự gắn bó địa phương và các yếu tố hành vi nhằm giải thích toàn diện cơ chế hình thành sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững, đặc biệt trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển như Việt Nam.

Nhìn chung, tổng quan các nghiên cứu trên cho thấy ba hạn chế chính: (1) sự phụ thuộc lớn vào SET, với trọng tâm là lợi ích – chi phí kinh tế; (2) thiếu các mô hình tích hợp các yếu tố tâm lý – cảm xúc – bối cảnh xã hội; (3) hạn chế về bối cảnh nghiên cứu, đặc biệt là tại các quốc gia đang phát triển, nơi cộng đồng địa phương vừa là chủ thể hưởng lợi, vừa là nhóm dễ bị tổn thương bởi phát triển du lịch.

2.6 Phát triển giả thuyết nghiên cứu

2.6.1 Ảnh hưởng của Sự trao quyền đến Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân

Nhiều nghiên cứu cho thấy rằng việc trao quyền giúp nâng cao QOL của người dân bằng cách mang lại cả lợi ích vật chất và phi vật chất. Ví dụ, trao quyền về mặt tâm lý thúc đẩy lòng tự hào và sự hài lòng trong cuộc sống, trao quyền về mặt xã hội củng cố các mối quan hệ giữa các cá nhân và sự hòa hợp cộng đồng, trong khi trao quyền về mặt chính trị đảm bảo sự công bằng và bình đẳng trong kết quả phát triển (Boley và McGehee, 2014; Su và cộng sự, 2023). Hơn nữa, người dân được trao quyền có nhiều khả năng ủng hộ các chính sách và thực tiễn du lịch hơn, vì họ cảm thấy tiếng nói của mình được lắng nghe và lợi ích của họ được bảo vệ (Nunkoo và Ramkissoon, 2012). Do đó, việc trao quyền không chỉ nâng cao QOL của người dân mà còn trực tiếp góp phần vào sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch bền vững.

Dựa trên những phân tích trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H1a,b,c,d,e: Trao quyền tâm lý (a), trao quyền xã hội (b), trao quyền chính trị (c), trao quyền kinh tế (d), trao quyền môi trường (e) có tác động tích cực và trực tiếp đến QOL.

H2a,b,c,d,e: Trao quyền tâm lý (a), trao quyền xã hội (b), trao quyền chính trị (c), trao quyền kinh tế (d), trao quyền môi trường (e) có tác động tích cực và trực tiếp đến SSTD.

2.6.2 Ảnh hưởng của Gắn kết cảm xúc đến Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân

Các nghiên cứu trước đây luôn nhấn mạnh rằng sự gắn kết cảm xúc giúp cải thiện QOL của cư dân bằng cách nuôi dưỡng niềm tự hào, sự hòa hợp xã hội và bầu không khí cộng đồng tích cực (Moghavvemi và cộng sự, 2017; Seo và cộng sự, 2021). Ví dụ, cư dân cảm thấy có sự gắn kết cảm xúc với khách du lịch thường trải nghiệm sự hài lòng về cuộc sống cao hơn, trong khi những người duy trì thái độ hiếu khách coi du lịch là nguồn làm giàu văn hóa. Hơn nữa, sự gắn kết cảm xúc có liên hệ trực tiếp với sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững, vì những cảm xúc tích cực đối với khách du lịch chuyển thành thái độ thuận lợi và sự chấp nhận lớn hơn đối với sự tăng trưởng du lịch (Lai và cộng sự, 2021; Su và cộng sự, 2023).

Dựa trên những phân tích trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H3a,b,c: Sự mến khách (a), sự gần gũi về cảm xúc (b), sự thấu hiểu (c) có tác động tích cực và trực tiếp đến QOL.

H4a,b,c: Sự mến khách (a), sự gần gũi về cảm xúc (b), sự thấu hiểu (c) có tác động tích cực và trực tiếp đến SSTD.

2.6.3 Ảnh hưởng của Chất lượng cuộc sống đến Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân

Các nghiên cứu thực nghiệm cung cấp bằng chứng mạnh mẽ cho vai trò trung gian này của QOL. Eslami và cộng sự (2019) và Su và cộng sự (2023) nhận thấy rằng những lợi ích mà cư dân cảm nhận được từ du lịch - sự trao quyền kinh tế, sự gắn kết về mặt cảm xúc hoặc giao lưu văn hóa - nâng cao QOL của họ, từ đó củng cố sự ủng hộ của họ đối với các sáng kiến du lịch bền vững. Nói cách khác, cư dân có nhiều khả năng ủng hộ

phát triển du lịch hơn khi nó đóng góp tích cực vào hạnh phúc của họ, hơn là khi nó gây căng thẳng hoặc làm suy yếu sự hài hòa xã hội.

Dựa trên những phân tích trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H5: QOL có tác động tích cực và trực tiếp đến SSTD.

2.6.4 Vai trò trung gian của Chất lượng cuộc sống trong mối quan hệ giữa Trao quyền, Gắn kết cảm xúc và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân

Trong nghiên cứu này, QOL được xem như một yếu tố trung gian liên kết sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc với sự ủng hộ của cư dân đối với phát triển du lịch bền vững. Cư dân được trao quyền dự kiến sẽ trải nghiệm QOL cao hơn, từ đó chuyển hóa sự trao quyền thành sự ủng hộ lớn hơn đối với du lịch. Tương tự, sự gắn kết cảm xúc với khách du lịch làm tăng cảm giác thuộc về và sự hài lòng của cư dân, điều này tiếp tục lan tỏa thành sự ủng hộ mạnh mẽ hơn đối với các hoạt động bền vững.

Dựa trên những phân tích trên, nghiên cứu này đề xuất các giả thuyết sau:

H6a,b,c,d,e: Trao quyền tâm lý (a), trao quyền xã hội (b), trao quyền chính trị (c), trao quyền kinh tế (d), trao quyền môi trường (e) ảnh hưởng tích cực đến SSTD một cách gián tiếp thông qua QOL.

H7a,b,c: Sự mến khách (a), sự gần gũi về cảm xúc (b), sự thấu hiểu (c) ảnh hưởng tích cực đến SSTD một cách gián tiếp thông qua QOL.

2.6.5 Vai trò điều tiết của Sự phụ thuộc vào du lịch trong mối quan hệ giữa Trao quyền, Gắn kết cảm xúc, Chất lượng cuộc sống và Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân

Sự phụ thuộc vào du lịch (TD) phản ánh mức độ sinh kế, thu nhập và phúc lợi của cư dân phụ thuộc vào các hoạt động liên quan đến du lịch (Hung và Wu, 2017; Chang và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu trước đây cho thấy cư dân có mức độ phụ thuộc vào du lịch cao hơn sẽ nhạy cảm hơn với các lợi ích và chi phí liên quan đến du lịch, dẫn đến việc họ cân nhắc những kết quả này kỹ lưỡng hơn khi hình thành thái độ và sự ủng hộ của mình (Harrill, 2004; Vieira và cộng sự, 2016). Dựa trên SET, mức độ phụ thuộc vào du lịch có thể làm thay đổi cách cư dân chuyển hóa những đánh giá về QOL, sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc thành sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Do sự phụ thuộc vào du lịch làm thay đổi mức độ nổi bật của các lợi ích và chi phí cảm nhận,

cường độ của các mối quan hệ này có thể khác nhau giữa các nhóm cư dân (Ap, 1992; Gautam, 2023). Vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch đã được ghi nhận trong một số bối cảnh du lịch, cho thấy mức độ phụ thuộc vào du lịch có thể làm thay đổi cường độ của các mối quan hệ giữa các tiền đề tâm lý – xã hội và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch (Chang và cộng sự, 2020; Gautam và Bhalla, 2024).

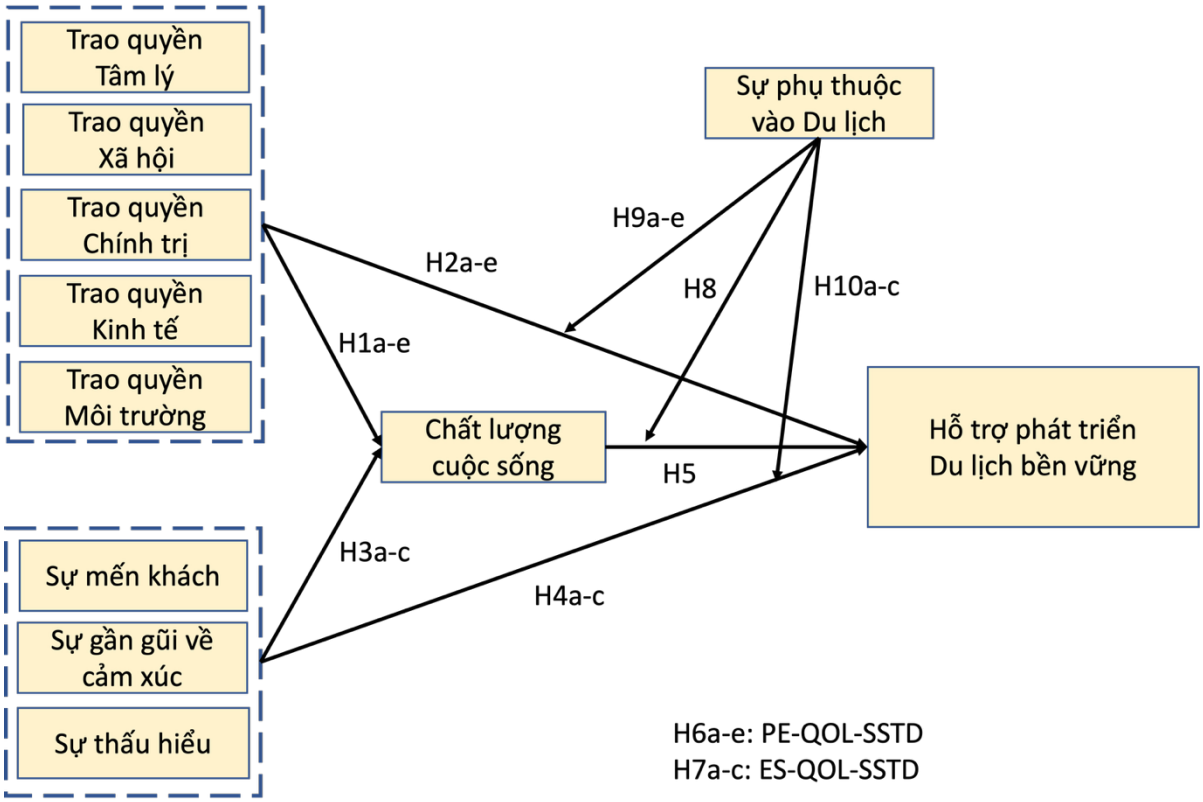
Dựa trên lập luận này, nghiên cứu đề xuất rằng sự phụ thuộc vào du lịch có thể làm thay đổi cường độ tác động của QOL, sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đối với SSTD:

H8: Sự phụ thuộc vào du lịch điều tiết mối quan hệ giữa QOL với SSTD

H9a,b,c,d,e: Sự phụ thuộc vào du lịch điều tiết mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý (a), trao quyền xã hội (b), trao quyền chính trị (c), trao quyền kinh tế (d), trao quyền môi trường (e) với SSTD

H10a,b,c: Sự phụ thuộc vào du lịch điều tiết mối quan hệ giữa Sự mến khách (a), sự gần gũi về cảm xúc (b), sự thấu hiểu (c) với SSTD

Mô hình đề nghị nghiên cứu được trình bày ở Hình 2.1.



Hình 2.1 Mô hình nghiên cứu đề xuất

CHƯƠNG 3: PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Bối cảnh nghiên cứu

Nghiên cứu này được thực hiện trong bối cảnh thành phố Đà Nẵng – một trong những trung tâm du lịch trọng điểm của Việt Nam. Theo Trang Nguyen và Huong Hoang (2023), Đà Nẵng là một trong những điểm đến thu hút đông đảo khách du lịch trong nước cũng như quốc tế. Với tốc độ phát triển du lịch nhanh trong nhiều năm qua, thành phố đã trở thành địa phương tiên phong trong việc triển khai các định hướng và sáng kiến phát triển du lịch bền vững, đồng thời khuyến khích sự tham gia của cộng đồng địa phương vào quá trình phát triển điểm đến.

Theo Tran và cộng sự (2023), phát triển du lịch bền vững được xác định là mục tiêu chiến lược hàng đầu trong quá trình quy hoạch và phát triển ngành du lịch của thành phố Đà Nẵng. Trong những năm gần đây, chính quyền thành phố đã đầu tư đáng kể vào nhiều chương trình và chính sách nhằm hướng tới sự cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và bảo tồn các giá trị văn hóa địa phương (Vietnam News Agency, 2025). Những nỗ lực này góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của điểm đến, đồng thời thể hiện định hướng phát triển lâu dài theo hướng bền vững.

Mặc dù vậy, bên cạnh những lợi ích về tăng trưởng kinh tế, tạo việc làm và cải thiện hình ảnh điểm đến, quá trình phát triển du lịch cũng đặt ra không ít thách thức đối với cộng đồng địa phương. Người dân phải đối mặt với nguy cơ mai một các giá trị văn hóa truyền thống tại các khu vực di sản, cùng với những vấn đề môi trường ngày càng gia tăng như ô nhiễm và rác thải ven biển tại Đà Nẵng. Những tác động này làm gia tăng mối quan tâm của cộng đồng về khả năng dung hòa giữa mục tiêu phát triển kinh tế với yêu cầu bảo tồn tài nguyên tự nhiên, môi trường và các giá trị văn hóa phục vụ cho sự phát triển bền vững của điểm đến.

Mặc dù chính quyền địa phương đã triển khai nhiều chương trình và chính sách nhằm thúc đẩy phát triển du lịch bền vững (Vietnam News Agency, 2025), sự đồng thuận và ủng hộ của người dân đối với các chính sách này vẫn chưa đạt như kỳ vọng. Trên thực tế, một bộ phận cư dân vẫn bày tỏ sự thờ ơ hoặc hoài nghi về tính hiệu quả cũng như lợi ích thực sự mà các mục tiêu phát triển bền vững mang lại cho cộng đồng địa phương. Điều này cho thấy khoảng cách nhất định giữa định hướng chính sách và nhận thức của

người dân – một trong những rào cản quan trọng đối với việc triển khai thành công các chiến lược phát triển du lịch bền vững.

Thực tiễn tại Hội An là một minh chứng rõ nét cho vấn đề này. Chính quyền địa phương đã ban hành quy định thu phí tham quan Phố cổ đối với du khách (khoảng 4–6 USD) nhằm tạo nguồn kinh phí phục vụ công tác bảo tồn di sản và đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng du lịch. Tuy nhiên, chính sách này đã vấp phải sự phản đối từ một bộ phận người dân địa phương. Nhiều ý kiến cho rằng việc thu phí có thể làm giảm lượng khách tham quan, đồng thời góp phần thương mại hóa không gian di sản, khiến mục tiêu kinh tế được ưu tiên hơn so với lợi ích lâu dài của cộng đồng và công tác bảo tồn (Vietnam News Agency, 2023). Thực tiễn này cho thấy, ngay cả khi các chính sách phát triển được xây dựng với mục tiêu hướng đến tính bền vững, việc thiếu sự đồng thuận và ủng hộ của cộng đồng địa phương vẫn có thể làm giảm hiệu quả triển khai chính sách.

Xuất phát từ những đặc điểm trên, Đà Nẵng được xem là bối cảnh nghiên cứu phù hợp để khảo sát các yếu tố ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững. Đây là địa phương có ngành du lịch phát triển mạnh, đang tích cực triển khai nhiều sáng kiến phát triển bền vững và đồng thời cũng đang đối mặt với những thách thức trong việc tạo dựng sự đồng thuận từ cộng đồng địa phương. Do đó, việc nghiên cứu thái độ và hành vi của người dân trong bối cảnh này không chỉ có ý nghĩa đối với việc kiểm định mô hình nghiên cứu mà còn cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng và hoàn thiện các chính sách phát triển du lịch bền vững trong thời gian tới.

3.2. Quy trình nghiên cứu

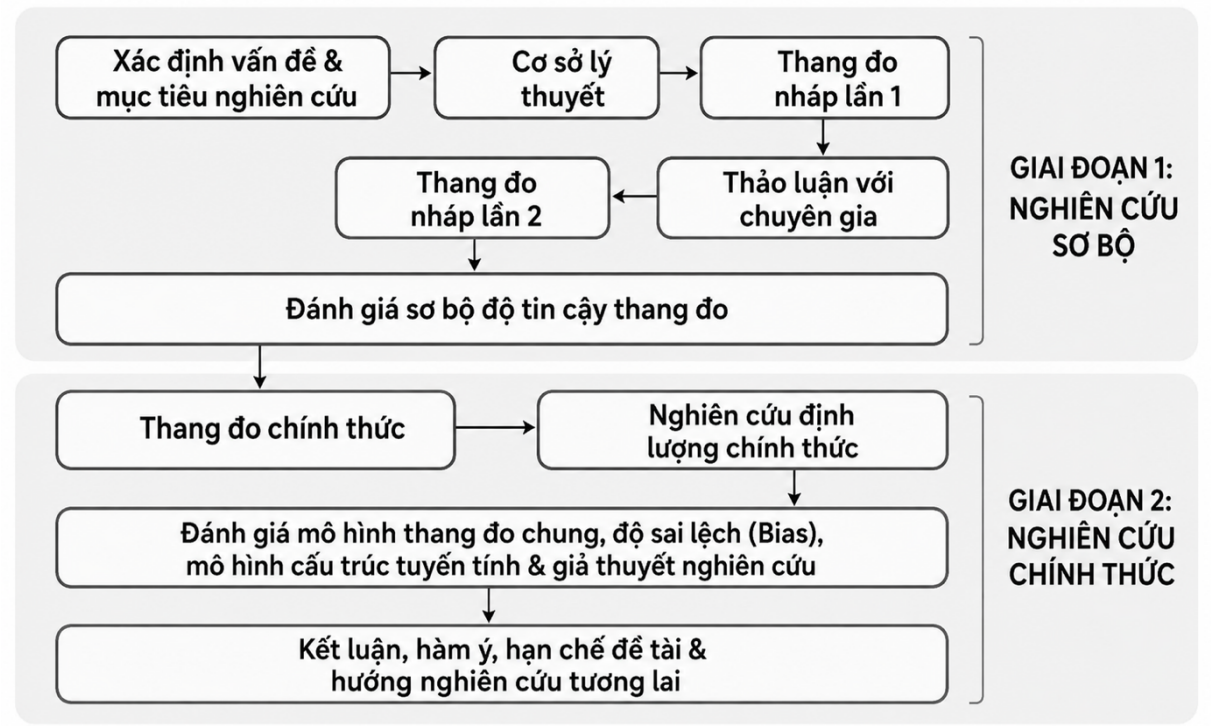
Đề tài nghiên cứu được triển khai trong khuôn khổ nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp Trường của Trường Đại học Kinh tế, do đó việc thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu được thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt. Nội dung nghiên cứu không liên quan đến các nhóm đối tượng dễ bị tổn thương, không sử dụng dữ liệu cá nhân nhạy cảm và không thu thập bất kỳ thông tin nào có khả năng nhận diện danh tính của người tham gia. Dữ liệu khảo sát chỉ phản ánh quan điểm, nhận thức và đánh giá của người trả lời đối với các nội dung nghiên cứu, đồng thời được xử lý dưới hình thức ẩn danh nhằm đảm bảo quyền riêng tư và tính bảo mật của thông tin.

Trước khi tiến hành khảo sát, người tham gia được giải thích rõ mục đích nghiên cứu, nội dung bảng hỏi cũng như quyền tự nguyện tham gia. Người trả lời có quyền từ chối

hoặc chấm dứt việc tham gia khảo sát ở bất kỳ thời điểm nào mà không phải chịu bất kỳ ảnh hưởng hay nghĩa vụ nào. Sự đồng ý tham gia nghiên cứu được xác nhận bằng hình thức đồng thuận bằng lời trước khi bảng hỏi được phát cho người tham gia. Toàn bộ dữ liệu sau khi thu thập được tổng hợp và phân tích ở cấp độ mẫu nghiên cứu, không phục vụ cho việc nhận diện hoặc truy vết bất kỳ cá nhân nào. Toàn bộ quá trình nghiên cứu được thực hiện theo các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu khoa học do cơ quan chủ trì quy định, đồng thời tuân thủ các nguyên tắc đạo đức quốc tế được nêu trong Tuyên bố Helsinki năm 1964 và các phiên bản sửa đổi, bổ sung sau này.

Quy trình nghiên cứu được triển khai qua hai giai đoạn chính, gồm nghiên cứu sơ bộ và nghiên cứu chính thức (Hình 3.1). Trong giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, trên cơ sở tổng quan tài liệu và nền tảng lý thuyết, nhóm nghiên cứu xây dựng bộ thang đo nháp lần thứ nhất. Tiếp theo, nội dung thang đo được thảo luận với các chuyên gia nhằm đánh giá tính phù hợp của các biến quan sát đối với bối cảnh nghiên cứu, đồng thời tiếp thu các ý kiến góp ý để hiệu chỉnh và hoàn thiện thành bộ thang đo nháp lần thứ hai. Sau khi điều chỉnh, nghiên cứu tiến hành khảo sát sơ bộ nhằm đánh giá ban đầu độ tin cậy của các thang đo, làm cơ sở cho việc hoàn thiện bảng câu hỏi chính thức trước khi triển khai khảo sát trên diện rộng.

Trên cơ sở kết quả của giai đoạn nghiên cứu sơ bộ, bảng hỏi chính thức được sử dụng để thu thập dữ liệu phục vụ nghiên cứu định lượng chính thức. Dữ liệu sau khi thu thập được phân tích nhằm đánh giá mô hình đo lường thông qua việc kiểm định độ tin cậy và giá trị của các thang đo, đồng thời kiểm tra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias) để bảo đảm tính khách quan của dữ liệu. Tiếp theo, mô hình cấu trúc tuyến tính được sử dụng để kiểm định các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu và xác minh các giả thuyết đã đề xuất. Trên cơ sở các kết quả phân tích, nghiên cứu tiến hành thảo luận kết quả, đưa ra các hàm ý lý thuyết và thực tiễn, đồng thời chỉ ra những hạn chế của đề tài và đề xuất định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.



Hình 3.1: Quy trình nghiên cứu

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

3.2.1. Nghiên cứu sơ bộ

3.2.1.1. Xây dựng thang đo

Nghiên cứu kế thừa các thang đo đã được kiểm định trong các nghiên cứu trước và điều chỉnh để phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại thành phố Đà Nẵng. Phiên bản thang đo nháp lần thứ nhất bao gồm các biến quan sát đại diện cho các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, được tổng hợp từ những công trình có độ tin cậy và giá trị học thuật cao.

Cụ thể, sự trao quyền (Perceived Empowerment - PE) được đo lường thông qua năm thành phần gồm trao quyền tâm lý (Psychological Empowerment - PSE), trao quyền xã hội (Social Empowerment - SOE), trao quyền chính trị (Political Empowerment - POE), trao quyền kinh tế (Economic Empowerment - ECE) và trao quyền môi trường (Environmental Empowerment - ENE), với tổng cộng 18 biến quan sát, kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của **dos Santos và cộng sự (2024**), Boley và McGehee (2014).

Gắn kết cảm xúc giữa cư dân và du khách (Emotional Solidarity - ES) được xem là một cấu trúc đa chiều gồm ba thành phần: sự gần gũi về cảm xúc (EC), sự thấu hiểu (SU) và sự mến khách (WN), được đo lường bằng 10 biến quan sát và kế thừa từ thang đo của Gautam (2023).

Chất lượng cuộc sống của người dân (Quality of Life – QOL) được đo lường bằng 4 biến quan sát, kế thừa từ nghiên cứu của Gautam (2023). Trong khi đó, sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững (Support for Sustainable Tourism Development – SSTD) được đo lường thông qua 6 biến quan sát, kế thừa và điều chỉnh từ nghiên cứu của Gautam (2023).

Tất cả các biến quan sát đều được đo lường bằng thang Likert 5 mức, từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý.

Do các thang đo gốc được xây dựng bằng tiếng Anh, nghiên cứu tiến hành dịch sang tiếng Việt theo quy trình dịch xuôi – dịch ngược (back-translation) nhằm đảm bảo sự tương đương về nội dung và ý nghĩa giữa hai phiên bản ngôn ngữ. Những khác biệt phát sinh trong quá trình dịch được nhóm nghiên cứu trao đổi và thống nhất điều chỉnh để bảo đảm các mục hỏi phản ánh đúng nội hàm của từng khái niệm, đồng thời phù hợp với ngữ cảnh văn hóa và cách diễn đạt của người dân địa phương.

Sau khi hoàn thiện bản dịch, nhóm nghiên cứu tiến hành tham vấn 05 chuyên gia có kinh nghiệm trong lĩnh vực du lịch và nghiên cứu du lịch bền vững để đánh giá giá trị nội dung của thang đo. Các chuyên gia xem xét mức độ phù hợp, tính rõ ràng và khả năng phản ánh khái niệm của từng biến quan sát, đồng thời đề xuất một số điều chỉnh về cách diễn đạt nhằm nâng cao tính dễ hiểu đối với đối tượng khảo sát. Trên cơ sở các ý kiến góp ý, nhóm nghiên cứu hoàn thiện thang đo nháp lần thứ hai, làm cơ sở cho khảo sát sơ bộ.

Chi tiết các thang đo, mã biến và nguồn kế thừa được trình bày tại Bảng 3.1.

Bảng 3.1: Tổng hợp các biến quan sát của thang đo

Cấu trúc	**Mã**	**Hiệu chỉnh thang đo (tiếng Anh)**	**Dịch sang tiếng Việt**
Nhận thức về sự trao quyền (Perceived empowerment - PE) Kế thừa từ: dos Santos và cộng sự (2024), Boley và McGehee (2014)			

Trao quyền kinh tế (Economics Empowerment –ECE)	ECE1	Economics empowerment makes me feel I can benefit economically long-term.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] khiến tôi tin rằng mình có thể hưởng lợi về kinh tế lâu dài.
	ECE2	Economics empowerment provides ways for me to support my family.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] tạo cơ hội để tôi hỗ trợ gia đình.
	ECE3	Economics empowerment makes me feel I can improve my standard of living.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] giúp tôi cải thiện điều kiện sống của bản thân.
Trao quyền môi trường (Environmental Empowerment - ENE)	ENE1	Environmental empowerment reminds me of my obligation to protect the natural environment at [Destination X].	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] nhắc nhở tôi về nghĩa vụ bảo vệ môi trường thiên nhiên tại [Điểm đến X].
	ENE2	Environmental empowerment provides me with the opportunity to participate in and promote environmental protection activities at [Destination X].	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] tạo cơ hội để tôi tham gia và thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường tại [Điểm đến X].

	ENE3	Environmental empowerment makes me feel I can contribute to my community's wellbeing through preservation of physical surrounding at [Destination X].	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] khiến tôi cảm thấy mình có thể đóng góp cho cộng đồng thông qua việc bảo tồn môi trường xung quanh tại [Điểm đến X].
Trao quyền chính trị (Political Empowerment – POE)	POE1	I feel like I have a voice in [destination X] tourism development decisions	Tôi có thể đóng góp ý kiến vào việc phát triển du lịch ở [Điểm đến X].
	POE2	I feel like I have access to the decision making process when it comes to tourism in [destination X]	Tôi có quyền tham gia vào quyết định về du lịch ở [Điểm đến X].
	POE3	I feel like my vote makes a difference in how tourism is developed in [destination X]	Tôi cảm thấy tiếng nói của tôi ảnh hưởng đến phát triển du lịch ở [Điểm đến X].
	POE4	I feel like I have an outlet to share my concerns about tourism development in [destination X]	Tôi có nơi để bày tỏ ý kiến và mối quan tâm về phát triển du lịch ở [Điểm đến X].
Trao quyền về tâm lý	PSE1	Makes me proud to be a [destination X] resident	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] làm tôi cảm thấy tự hào là công dân của [Điểm đến X].

(Psychological Empowerment – PSE)	PSE2	Makes me feel special because people travel to see my [destination X]'s unique features	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] làm tôi cảm thấy đặc biệt vì du khách đến khám phá những nét độc đáo tại [Điểm đến X].
	PSE3	Makes me want to tell others about what we have to offer in [destination X]	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] làm tôi muốn giới thiệu [Điểm đến X] đến mọi người
	PSE4	Reminds me that I have a unique culture to share with visitors	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] nhắc tôi nhớ rằng văn hóa địa phương tại [Điểm đến X] rất đặc biệt và đáng chia sẻ với du khách.
	PSE5	Makes me want to work to keep [destination X] special	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] khiến tôi muốn làm việc để giữ cho [Điểm đến X] trở nên đặc biệt.
Trao quyền xã hội (Social Empowerment – SOE)	SOE1	Makes me feel more connected to my community.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] giúp tôi cảm thấy gần gũi hơn với cộng đồng tại [Điểm đến X].
	SOE2	Fosters the sense of community spirit within me.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] làm tôi cảm thấy đoàn kết và gắn bó hơn với mọi người xung quanh tại [Điểm đến X].

	SOE3	Provides ways for me to get involved in my community.	Du lịch phát triển tại [điểm đến X] tạo cơ hội để tôi tham gia vào các hoạt động cộng đồng tại [Điểm đến X].
Sự gắn kết cảm xúc (Emotional Solidarity – ES) Kế thừa từ: Gautam (2023)			
Sự gần gũi về cảm xúc (Emotional closeness - EC)	EC1	I feel close to some visitors I have met in [destination X]	Tôi cảm thấy gần gũi với một số du khách mà tôi đã gặp tại [Điểm đến X].
	EC2	I feel affection toward visitors in [destination X]	Tôi cảm thấy quý mến du khách mà tôi đã gặp tại [Điểm đến X].
Sự thấu hiểu (Sympathetic understanding - SU)	SU1	I have made friends with some visitors in [destination X]	Tôi đã kết bạn với một số du khách tại [Điểm đến X].
	SU2	I have a lot in common with visitors to [destination X]	Tôi có nhiều điểm chung với du khách tại [Điểm đến X].
	SU3	I identify with visitors to [destination X]	Tôi đồng cảm với du khách tại [Điểm đến X].
	SU4	I understand visitors to [destination X]	Tôi hiểu du khách tại [Điểm đến X].
Sự mến khách (Welcoming nature – WN)	WN1	I appreciate visitors for the contribution they make to the local community	Tôi trân trọng du khách vì những đóng góp của họ cho nền kinh tế địa phương tại [Điểm đến X].

	WN2	I am proud to have visitors to [destination X]	Tôi cảm thấy tự hào khi có du khách đến [Điểm đến X].
	WN3	I feel the community benefits from having visitors in [destination X]	Tôi cảm thấy cộng đồng được hưởng lợi từ việc du khách đến [Điểm đến X].
	WN4	I treat visitors fair in [destination X]	Tôi đối xử công bằng với du khách tại [Điểm đến X].
Chất lượng cuộc sống (Quality of life – QOL) Kế thừa từ: Gautam (2023)			
Chất lượng cuộc sống (Quality of life – QOL)	QOL1	The quality of my life has generally been enhanced due to tourism development at [Destination X].	Chất lượng cuộc sống của tôi nhìn chung đã được cải thiện nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].
	QOL2	This community has become a more desirable place to live due to tourism development at [Destination X].	Nơi tôi sống đã trở nên đáng sống hơn nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].
	QOL3	The opportunities for leisure and recreational activities in this community have increased due to tourism development at [Destination X].	Các cơ hội vui chơi và giải trí trong cộng đồng địa phương đã tăng lên nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].

	QOL4	The local economy has been boosted due to tourism development at [Destination X].	Kinh tế địa phương đã được cải thiện nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].
Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững (Support for sustainable tourism development - SSTD) Kế thừa từ: Gautam (2023)			
Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững (Support sustainable tourism development - SSTD)	SSTD1	I participate in tourism - related plans and development to sustain local sociocultural values and traditions.	Tôi sẽ tiếp tục tham gia hỗ trợ lập kế hoạch và phát triển bền bững giá trị văn hoá và truyền thống tại [Điểm đến X].
	SSTD2	I participate in cultural exchanges between local residents and visitors.	Tôi tham gia trao đổi văn hoá với khách du lịch tại [Điểm đến X].
	SSTD3	I participate in the promotion of environmental education and conservation.	Tôi tham gia hỗ trợ giáo dục về bảo vệ môi trường tại [Điểm đến X].
	SSTD4	I cooperate with tourism planning initiatives to develop local economy and local employment	Tôi hợp tác tạo ra sáng kiến phát triển kinh tế và việc làm tại [Điểm đến X].
	SSTD5	I support the regulatory environmental standards to reduce the negative impacts of tourism.	Tôi hỗ trợ xây dựng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và giảm tác động tiêu cực của du lịch tại [Điểm đến X].

	SSTD6	I cooperate with tourism planning and development initiatives to promote local products.	Tôi tham gia hỗ trợ xây dựng các sáng kiến quảng bá sản phẩm địa phương tại [Điểm đến X].

Nguồn: Tổng hợp từ tác giả

3.2.1.2. Thiết kế bảng câu hỏi

Bảng câu hỏi được xây dựng trên cơ sở phiên bản thang đo nháp lần thứ hai sau khi đã hoàn thành quá trình dịch thuật, hiệu chỉnh và đánh giá bởi các chuyên gia. Trong quá trình thiết kế, nghiên cứu tuân thủ các nguyên tắc chung của khảo sát định lượng nhằm đảm bảo tính khoa học, tính logic và khả năng tiếp cận của người trả lời. Cụ thể, các câu hỏi được sắp xếp theo trình tự từ thông tin khái quát đến các nội dung chuyên sâu, đồng thời sử dụng ngôn ngữ đơn giản, dễ hiểu và phù hợp với bối cảnh nghiên cứu tại Việt Nam.

Để nâng cao chất lượng dữ liệu và giảm thiểu sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias), phần mở đầu của bảng hỏi giới thiệu ngắn gọn mục đích nghiên cứu, đơn vị thực hiện và cam kết bảo mật thông tin. Người tham gia được thông báo rằng việc trả lời khảo sát hoàn toàn trên tinh thần tự nguyện, mọi thông tin chỉ phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và không có câu trả lời đúng hoặc sai. Ngoài ra, một số khái niệm quan trọng được giải thích ngắn gọn nhằm giúp người trả lời hiểu thống nhất nội dung các câu hỏi trước khi tiến hành khảo sát.

Bảng câu hỏi bằng tiếng Việt được thiết kế gồm sáu phần, tương ứng với các nhóm thông tin cần thu thập trong nghiên cứu. Phần thứ nhất thu thập thông tin về mức độ phụ thuộc của người dân vào ngành du lịch. Biến này được sử dụng làm biến điều tiết nhằm xem xét liệu mức độ phụ thuộc vào du lịch có làm thay đổi cường độ hoặc chiều hướng tác động giữa các biến trong mô hình nghiên cứu hay không. Bốn phần tiếp theo tập trung đo lường các khái niệm trong mô hình nghiên cứu, bao gồm nhận thức về sự trao quyền của người dân, sự gắn kết cảm xúc giữa người dân và du khách, QOL và SSTD. Phần cuối cùng thu thập các thông tin nhân khẩu học như giới tính, độ tuổi, trình độ học vấn, nghề nghiệp, thu nhập và thời gian sinh sống tại địa phương nhằm mô tả đặc điểm mẫu nghiên cứu và phục vụ các phân tích thống kê khi cần thiết.

Toàn bộ các biến quan sát trong nghiên cứu được đo lường bằng thang đo Likert năm mức, từ 1 = Hoàn toàn không đồng ý đến 5 = Hoàn toàn đồng ý. Thang đo này được sử dụng phổ biến trong các nghiên cứu về hành vi và khoa học xã hội nhờ khả năng phản ánh mức độ đồng thuận của người trả lời đối với từng phát biểu, đồng thời tạo thuận lợi cho quá trình mã hóa và phân tích dữ liệu bằng các kỹ thuật thống kê đa biến.

Sau khi hoàn thiện, bảng câu hỏi được sử dụng trong khảo sát sơ bộ nhằm đánh giá mức độ rõ ràng của các câu hỏi và kiểm tra sơ bộ độ tin cậy của các thang đo trước khi tiến hành khảo sát chính thức. Các ý kiến thu được từ giai đoạn này là cơ sở để hiệu chỉnh bảng hỏi, bảo đảm công cụ đo lường phù hợp với bối cảnh nghiên cứu và đáp ứng yêu cầu của giai đoạn nghiên cứu định lượng chính thức.

3.2.1.3. Khảo sát sơ bộ

Sau khi hoàn thiện thang đo nháp lần thứ hai và thiết kế bảng câu hỏi, nghiên cứu tiến hành khảo sát sơ bộ nhằm đánh giá tính phù hợp của công cụ đo lường trước khi triển khai khảo sát chính thức. Giai đoạn này có vai trò kiểm tra mức độ rõ ràng của các câu hỏi, khả năng tiếp nhận của người trả lời cũng như đánh giá sơ bộ độ tin cậy và giá trị của các thang đo trong bối cảnh nghiên cứu. Khảo sát sơ bộ được thực hiện với 50 bảng trả lời hợp lệ, sau đó dữ liệu được mã hóa và xử lý bằng phần mềm IBM SPSS Statistics 23.

Để đánh giá chất lượng của bộ thang đo, nghiên cứu sử dụng hai kỹ thuật phân tích phổ biến trong nghiên cứu định lượng là kiểm định độ tin cậy bằng hệ số Cronbach's alpha và phân tích nhân tố khám phá (Exploratory Factor Analysis – EFA). Trong đó, hệ số Cronbach's alpha được sử dụng nhằm đánh giá mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát thuộc cùng một khái niệm. Tiếp theo, phân tích EFA được thực hiện để xem xét cấu trúc của các nhân tố, đánh giá mức độ hội tụ của các biến quan sát và kiểm tra sự phù hợp giữa dữ liệu thực tế với mô hình lý thuyết đề xuất. Kết quả của hai phương pháp phân tích này là cơ sở quan trọng để xem xét việc giữ lại, điều chỉnh hoặc loại bỏ các biến quan sát trước khi tiến hành khảo sát trên quy mô lớn.

Kết quả phân tích cho thấy các thang đo đều đáp ứng các tiêu chuẩn về độ tin cậy và giá trị đo lường. Cụ thể, tất cả các thang đo đều có hệ số Cronbach's alpha lớn hơn 0.70, phản ánh mức độ nhất quán nội tại tốt giữa các biến quan sát. Đồng thời, kết quả phân tích EFA cho thấy các biến quan sát đều hội tụ vào các nhân tố theo đúng cơ sở lý thuyết,

với hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0.50, đáp ứng ngưỡng được khuyến nghị trong các nghiên cứu về khoa học xã hội. Không có biến quan sát nào bị loại bỏ trong quá trình phân tích, do đó toàn bộ các biến trong phiên bản thang đo nháp lần thứ hai được giữ lại để sử dụng trong nghiên cứu chính thức.

Nhìn chung, kết quả khảo sát sơ bộ khẳng định bảng câu hỏi có nội dung rõ ràng, các thang đo đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị ban đầu, đồng thời phù hợp để triển khai khảo sát chính thức. Trên cơ sở đó, bảng câu hỏi được hoàn thiện và sử dụng để thu thập dữ liệu phục vụ kiểm định mô hình nghiên cứu. Nội dung chi tiết của bảng hỏi chính thức được trình bày tại Phụ lục 1.

3.2.2. Nghiên cứu chính thức

3.2.2.1. Thu thập dữ liệu

Đáp viên mục tiêu của nghiên cứu này là những cư dân hiện đang làm việc hoặc kinh doanh các dịch vụ liên quan đến du lịch tại thành phố Đà Nẵng, như quản lý nhà hàng, nhân viên khách sạn, chủ Airbnb, nghệ nh1ân địa phương, chủ cửa hàng quà tặng, hướng dẫn viên du lịch, v.v. Đáp viên tham gia khảo sát sinh sống tại các khu vực trung tâm, ven biển của thành phố như phường Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Hải Châu, Thanh Khê, Cẩm Lệ, Liên Chiểu và Hoà Vang.

Để đảm bảo tính phù hợp của mẫu nghiên cứu, bảng hỏi được thiết kế kèm theo các câu hỏi sàng lọc nhằm xác định người trả lời có đang tham gia các hoạt động liên quan đến du lịch và có kinh nghiệm làm việc hoặc kinh doanh trong lĩnh vực này. Những bảng hỏi không đáp ứng tiêu chí lựa chọn hoặc có thông tin không đầy đủ đều được loại bỏ trước khi tiến hành phân tích.

Dữ liệu được thu thập thông qua hai hình thức gồm ***khảo sát trực tiếp*** và ***khảo sát trực tuyến*** nhằm mở rộng phạm vi tiếp cận và tăng tính đại diện của mẫu nghiên cứu. Khảo sát trực tiếp được triển khai tại các khu vực tập trung hoạt động du lịch nhằm tiếp cận các nhóm dịch vụ khác nhau như lưu trú, ăn uống, vận chuyển, lữ hành và kinh doanh hàng lưu niệm. Các bảng hỏi được phát tại những khu vực tập trung đông khách du lịch và các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch. Trước khi tiến hành khảo sát, các trợ lý nghiên cứu được tập huấn thống nhất về quy trình tiếp cận người trả lời, cách giới thiệu mục tiêu nghiên cứu và hướng dẫn hoàn thành bảng hỏi. Việc khảo sát được triển khai vào

nhiều khung giờ và các ngày khác nhau trong tuần nhằm hạn chế sai lệch do đặc điểm thời gian làm việc của các nhóm lao động trong ngành du lịch.

Đối với khảo sát trực tuyến, bảng hỏi được thiết kế trên nền tảng Google Forms và đăng tải trên các nhóm cộng đồng cư dân cũng như các diễn đàn liên quan đến du lịch sau khi nhận được sự đồng ý của quản trị viên. Hình thức khảo sát này được áp dụng theo phương pháp chọn mẫu thuận tiện nhằm mở rộng phạm vi tiếp cận đến các nhóm đối tượng khó khảo sát trực tiếp. Các câu hỏi sàng lọc được tích hợp ngay trong bảng hỏi điện tử và tất cả các mục hỏi đều được thiết lập ở chế độ bắt buộc nhằm hạn chế dữ liệu thiếu và nâng cao chất lượng thông tin thu thập.

Do dữ liệu được thu thập từ hai phương thức khác nhau, nghiên cứu tiến hành kiểm định sự khác biệt giữa hai nhóm mẫu trước khi gộp dữ liệu. Kết quả kiểm định Mann–Whitney U cho thấy không tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về các đặc điểm nhân khẩu học chủ yếu giữa nhóm khảo sát trực tiếp và nhóm khảo sát trực tuyến. Vì vậy, toàn bộ dữ liệu được kết hợp thành một tập dữ liệu thống nhất để phục vụ các phân tích tiếp theo.

Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019), kích thước mẫu trong nghiên cứu sử dụng mô hình cấu trúc cần đủ lớn để đảm bảo độ tin cậy của các ước lượng và độ mạnh của các kiểm định thống kê. Mặc dù cỡ mẫu tối thiểu của nghiên cứu chỉ là 190 quan sát hợp lệ, nhóm nghiên cứu đã thu thập số lượng mẫu lớn hơn đáng kể nhằm nâng cao khả năng khái quát hóa kết quả và tăng tính đại diện đối với các nhóm cư dân tham gia vào những lĩnh vực dịch vụ du lịch khác nhau.

Quá trình khảo sát được thực hiện trong khoảng thời gian từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2026. Sau khi rà soát và loại bỏ các bảng hỏi không hợp lệ, nghiên cứu thu được 593 bảng trả lời hợp lệ để sử dụng cho các phân tích tiếp theo. Với quy mô mẫu này, tỷ lệ giữa số quan sát và số biến quan sát đạt khoảng 15:1, đáp ứng khuyến nghị của Thompson (2000) và bảo đảm yêu cầu thực hiện các phân tích thống kê đa biến cũng như kiểm định mô hình nghiên cứu. Đặc điểm chi tiết của mẫu khảo sát được trình bày tại Bảng 3.2.

Bảng 3.2: Thông kê mô tả mẫu

Nhân tố	**Tần suất (n=593)**	**%**

Giới tính	***Nam***	226	38,11
	Nữ	367	61,89
Độ tuổi	***18 - 40***	509	85,83
	41 – 60	82	13,83
	>61	2	0,34
Thời gian sinh sống tại Đà nẵng	***1 – 5 năm***	234	39,46
	6 – 10 năm	106	17,88
	> 10 năm	253	42,66
Trình độ học vấn	***Trung học cơ sở***	4	0,67
	Trung học phổ thông	64	10,79
	Trung cấp	11	1,85
	Cao đẳng	33	5,56
	Đại học	445	75,04
	Sau đại học	36	6,07
Nghề nghiệp	***Sinh viên và lao động tự do***	287	48,4
	Người lao động	139	23,44
	Kinh doanh tự do	127	21,42
	Cán bộ nhà nước	33	5,56
	Hưu trí	7	1,18
Tổng thu nhập	***< 60 triệu đồng***	282	47,55
	60–120 triệu đồng	119	20,07
	>120 triệu đồng	192	32,38

3.2.2.2. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi được làm sạch và mã hóa được phân tích bằng mô hình cấu trúc bình phương nhỏ nhất từng phần (Partial Least Squares Structural Equation Modeling – PLS-SEM) thông qua phần mềm SmartPLS 4.0. Phương pháp PLS-SEM được lựa chọn do

phù hợp với các mô hình nghiên cứu có nhiều cấu trúc tiềm ẩn, nhiều mối quan hệ đồng thời, đồng thời cho phép kiểm định các tác động trực tiếp, trung gian và điều tiết trong cùng một mô hình (Hair và cộng sự, 2017). Ngoài ra, PLS-SEM thường được khuyến nghị cho các nghiên cứu mang tính khám phá (Rigdon, 2012) nên đặc biệt phù hợp để xem xét mối quan hệ giữa các yếu tố tác động và mức độ ủng hộ của người dân đối với STD.

Toàn bộ quá trình phân tích được thực hiện theo sáu bước chính gồm: (1) đánh giá mô hình đo lường; (2) kiểm định sai lệch phương pháp chung; (3) kiểm định mô hình giả thuyết; (4) đánh giá khả năng giải thích của mô hình; (5) Kiểm định vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống và (6) Kiểm định vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch.

(1) Kiểm định mô hình đo lường

Trước khi kiểm định mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiến hành đánh giá mô hình đo lường đối với các cấu trúc phản xạ trong mô hình nghiên cứu, bao gồm các thành phần của sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững. Việc đánh giá mô hình đo lường được thực hiện dựa trên các tiêu chí về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017).

Trước hết, hệ số tải ngoài (Outer loading) được sử dụng để đánh giá mức độ đóng góp của từng biến quan sát đối với cấu trúc tiềm ẩn mà nó đo lường. Các biến quan sát có hệ số tải ngoài từ 0,70 trở lên được xem là đạt yêu cầu; trong một số trường hợp, các biến có hệ số tải từ 0,60 đến dưới 0,70 vẫn có thể được giữ lại nếu không làm ảnh hưởng đến độ tin cậy và giá trị của thang đo (Hair và cộng sự, 2017).

Tiếp theo, độ tin cậy của các cấu trúc được đánh giá thông qua Cronbach's alpha (CA) và độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability – CR) nhằm phản ánh mức độ nhất quán nội tại giữa các biến quan sát. Theo Hair và cộng sự (2017), các cấu trúc được xem là đạt độ tin cậy khi giá trị CA và CR đều lớn hơn 0,70. Tuy nhiên, nếu CR vượt quá 0,95, điều này có thể cho thấy sự trùng lặp về nội dung giữa các biến quan sát và làm giảm khả năng phản ánh đầy đủ khái niệm nghiên cứu.

Giá trị hội tụ (Convergent validity) được đánh giá thông qua phương sai trích trung bình (Average Variance Extracted – AVE). Chỉ số này phản ánh mức độ mà các biến quan sát cùng hội tụ để đo lường một cấu trúc tiềm ẩn. Theo Fornell và Larcker (1981), giá

trị AVE từ 0,50 trở lên cho thấy cấu trúc có khả năng giải thích ít nhất 50% phương sai của các biến quan sát, qua đó khẳng định giá trị hội tụ của thang đo.

Cuối cùng, giá trị phân biệt (Discriminant validity) được đánh giá bằng chỉ số Heterotrait–Monotrait Ratio (HTMT). Theo Henseler và cộng sự (2015), giá trị HTMT nhỏ hơn 0,85 cho thấy các cấu trúc đạt giá trị phân biệt tốt.

Khi tất cả các tiêu chí trên đều được đáp ứng, mô hình đo lường được xem là đạt yêu cầu và đủ điều kiện để tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc cũng như kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

(2) Đánh giá sai lệch phương pháp chung

Do dữ liệu trong nghiên cứu được thu thập thông qua bảng hỏi tự báo cáo từ cùng một đối tượng khảo sát, nghiên cứu tiến hành kiểm tra khả năng xảy ra sai lệch phương pháp chung (Common Method Bias – CMB) trước khi đánh giá mô hình cấu trúc. Sai lệch phương pháp chung có thể phát sinh khi phương pháp thu thập dữ liệu tạo ra phương sai không mong muốn, từ đó làm sai lệch hoặc khuếch đại mối quan hệ giữa các biến nghiên cứu (Podsakoff và cộng sự, 2003). Vì vậy, việc kiểm định CMB là bước cần thiết nhằm bảo đảm độ tin cậy của các kết quả phân tích.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp Partial Correlation Procedures (GEN-FACT) do Tehseen và cộng sự (2017) đề xuất. Phương pháp này được đánh giá là phù hợp với mô hình PLS-SEM vì cho phép kiểm tra trực tiếp ảnh hưởng của phương sai phương pháp đối với các biến nội sinh mà không yêu cầu chuyển đổi sang mô hình SEM dựa trên hiệp phương sai. Theo quy trình này, một nhân tố chung (General Factor – GEN) được tạo từ dữ liệu ngẫu nhiên và bổ sung vào mô hình nghiên cứu, sau đó liên kết với các biến phụ thuộc. Tiếp theo, hệ số xác định (R^2) của các biến nội sinh được so sánh trước và sau khi đưa nhân tố GEN vào mô hình.

Nếu việc bổ sung nhân tố GEN không làm thay đổi đáng kể giá trị R^2 của các biến phụ thuộc, có thể kết luận rằng phương sai do phương pháp đo lường không ảnh hưởng đáng kể đến dữ liệu nghiên cứu và sai lệch phương pháp chung không phải là vấn đề đáng quan ngại (Tehseen và cộng sự, 2017). Ngược lại, nếu giá trị R^2 thay đổi đáng kể sau khi bổ sung nhân tố GEN, cần xem xét khả năng tồn tại ảnh hưởng của CMB và có biện pháp xử lý thích hợp trước khi tiến hành kiểm định mô hình cấu trúc.

(3) Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính

Sau khi mô hình đo lường được xác nhận đạt yêu cầu về độ tin cậy và giá trị của các thang đo, bước tiếp theo là đánh giá mô hình cấu trúc nhằm kiểm định các giả thuyết nghiên cứu. Mục tiêu của bước phân tích này là xem xét mức độ và chiều hướng tác động giữa các cấu trúc tiềm ẩn trong mô hình lý thuyết, đồng thời đánh giá khả năng dự báo của mô hình đối với các biến nội sinh.

Việc đánh giá mô hình cấu trúc được thực hiện theo các khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017). Trước hết, nghiên cứu kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến dự báo thông qua hệ số phóng đại phương sai (Variance Inflation Factor – VIF). Giá trị VIF nhỏ hơn 5 cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả ước lượng của mô hình.

Tiếp theo, các mối quan hệ giữa các biến tiềm ẩn được đánh giá thông qua hệ số đường dẫn chuẩn hóa (Path coefficient – β) và ý nghĩa thống kê của từng hệ số. Các hệ số đường dẫn phản ánh chiều hướng cũng như mức độ ảnh hưởng giữa các cấu trúc trong mô hình. Ý nghĩa thống kê của các hệ số được kiểm định bằng kỹ thuật Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017). Phương pháp này cho phép ước lượng phân phối lấy mẫu của các hệ số mà không yêu cầu dữ liệu tuân theo phân phối chuẩn, đồng thời cung cấp các giá trị t-value, p-value và khoảng tin cậy để đánh giá mức độ hỗ trợ đối với từng giả thuyết nghiên cứu.

Các giả thuyết được xem là được chấp nhận khi hệ số đường dẫn có ý nghĩa thống kê ở mức $p < 0,05$. Bên cạnh việc xem xét ý nghĩa thống kê, nghiên cứu cũng phân tích dấu và độ lớn của hệ số β nhằm đánh giá chiều hướng và cường độ tác động của các mối quan hệ được đề xuất trong mô hình lý thuyết.

(4) Đánh giá khả năng giải thích của mô hình

Sau khi kiểm định các mối quan hệ trong mô hình cấu trúc, nghiên cứu tiếp tục đánh giá khả năng giải thích (explanatory power) của mô hình thông qua hệ số xác định (R^2) của các biến nội sinh. Chỉ số R^2 phản ánh tỷ lệ phương sai của biến phụ thuộc được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, qua đó cho biết mức độ phù hợp và khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu (Hair và cộng sự, 2017). Giá trị R^2 càng lớn cho thấy mô hình có khả năng giải thích càng tốt đối với các biến nội sinh.

Bên cạnh việc đánh giá mô hình trên toàn bộ mẫu nghiên cứu, nghiên cứu còn so sánh khả năng giải thích của mô hình giữa các nhóm cư dân có mức độ phụ thuộc vào du lịch

khác nhau nhằm xem xét tính ổn định của mô hình trong các bối cảnh khác nhau. Cụ thể, hệ số R^2 của từng mô hình được tính toán riêng cho nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch và nhóm cư dân không phụ thuộc vào du lịch. Sự khác biệt về khả năng giải thích giữa các nhóm được kiểm định bằng Permutation test trong SmartPLS. Nếu giá trị p nhỏ hơn 0,05, có thể kết luận rằng khả năng giải thích của mô hình có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các nhóm; ngược lại, nếu p lớn hơn 0,05 thì mô hình được xem là có khả năng giải thích tương đương giữa các nhóm cư dân.

Việc đánh giá đồng thời hệ số R^2 và so sánh khả năng giải thích giữa các nhóm không chỉ giúp xem xét mức độ phù hợp của mô hình nghiên cứu mà còn cung cấp bằng chứng về tính ổn định của mô hình khi áp dụng cho các nhóm đối tượng có đặc điểm khác nhau. Điều này góp phần củng cố độ tin cậy và khả năng khái quát hóa của kết quả nghiên cứu.

(5) Kiểm định vai trò trung gian

Sau khi mô hình cấu trúc được xác nhận, nghiên cứu tiếp tục kiểm định vai trò trung gian của QOL trong mối quan hệ giữa sự trao quyền của người dân, sự gắn kết cảm xúc và SSTD. Việc kiểm định được thực hiện bằng kỹ thuật Bootstrapping trên phần mềm SmartPLS 4.0 với 5.000 mẫu lặp lại theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017). Phương pháp này cho phép ước lượng trực tiếp ý nghĩa thống kê của các tác động gián tiếp mà không yêu cầu giả định về phân phối chuẩn của dữ liệu.

Giá trị trung gian được đánh giá thông qua hệ số tác động gián tiếp (indirect effect), giá trị t, p-value và khoảng tin cậy (confidence interval). Một quan hệ trung gian được xem là có ý nghĩa khi tác động gián tiếp đạt mức ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Đồng thời, nghiên cứu đối chiếu giữa tác động trực tiếp và tác động gián tiếp để xác định bản chất của quan hệ trung gian, bao gồm trung gian toàn phần (full mediation) hoặc trung gian một phần (partial mediation) theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017).

(6) Kiểm định vai trò điều tiết

Để đánh giá vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch (TD), nghiên cứu sử dụng phương pháp Phân tích đa nhóm (Multi-Group Analysis – MGA) trong PLS-SEM. Mẫu nghiên cứu được chia thành hai nhóm gồm người dân có thu nhập chính phụ thuộc vào du lịch và người dân không phụ thuộc vào du lịch, từ đó so sánh sự khác biệt về các hệ số đường dẫn giữa hai nhóm.

Trước khi tiến hành MGA, nghiên cứu kiểm định tính bất biến của mô hình đo lường (Measurement Invariance of Composite Models – MICOM) theo quy trình do **Henseler và cộng sự (2016)** đề xuất nhằm bảo đảm tính tương đương của các cấu trúc đo lường giữa các nhóm. Sau khi điều kiện bất biến đo lường được đáp ứng, MGA dựa trên Permutation test được sử dụng để so sánh các hệ số đường dẫn giữa hai nhóm.

Hiệu ứng điều tiết được xác định thông qua sự khác biệt của các hệ số đường dẫn giữa hai nhóm ($\Delta\beta$) cùng với mức ý nghĩa thống kê (p-value). Nếu sự khác biệt đạt ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$), có thể kết luận rằng sự phụ thuộc vào du lịch đóng vai trò điều tiết đối với mối quan hệ tương ứng trong mô hình nghiên cứu (Henseler và cộng sự, 2016).

CHƯƠNG 4: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1 Đánh giá mô hình đo lường

Trước khi tiến hành kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, mô hình đo lường được đánh giá nhằm xác định mức độ phù hợp của các thang đo sử dụng trong nghiên cứu. Theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2019), việc đánh giá mô hình đo lường đối với các cấu trúc phản xạ được thực hiện thông qua bốn tiêu chí chính, bao gồm: (1) độ tin cậy của các biến quan sát, (2) độ tin cậy nội tại của thang đo, (3) giá trị hội tụ và (4) giá trị phân biệt giữa các cấu trúc. Kết quả phân tích được trình bày trong Bảng 4.1.

4.1.1 Độ tin cậy của các biến quan sát (Indicator reliability)

Kết quả cho thấy hệ số tải ngoài (outer loading) của tất cả các biến quan sát đều đạt yêu cầu, dao động từ 0,783 đến 0,941. Tất cả các giá trị này đều lớn hơn ngưỡng khuyến nghị là 0,70, chứng tỏ các biến quan sát có mối liên hệ chặt chẽ với cấu trúc tiềm ẩn mà chúng đại diện và phản ánh tốt nội dung của từng khái niệm nghiên cứu. Do đó, không có biến quan sát nào cần loại bỏ khỏi mô hình đo lường.

4.1.2 Độ tin cậy nội tại của thang đo (Internal consistency reliability)

Độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hai chỉ số là Cronbach's alpha (CA) và Composite Reliability (CR). Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's alpha của các cấu trúc dao động từ 0,798 đến 0,936, trong khi giá trị Composite Reliability nằm trong khoảng từ 0,881 đến 0,954. Tất cả các giá trị đều vượt ngưỡng tối thiểu 0,70 theo khuyến nghị của Hair và cộng sự (2017), phản ánh mức độ nhất quán cao giữa các biến quan sát trong cùng một thang đo. Đồng thời, không có cấu trúc nào có giá trị CR vượt quá 0,95, cho thấy các biến quan sát không bị trùng lặp nội dung ở mức đáng kể và vẫn đảm bảo khả năng phản ánh đầy đủ khái niệm nghiên cứu.

Giá trị hội tụ (Convergent validity). Giá trị hội tụ được xem xét thông qua chỉ số Average Variance Extracted (AVE). Kết quả cho thấy AVE của tất cả các cấu trúc đều lớn hơn ngưỡng khuyến nghị 0,50, với giá trị dao động từ 0,705 đến 0,854. Điều này cho thấy các biến tiềm ẩn có khả năng giải thích trên 50% phương sai của các biến quan sát tương ứng, qua đó khẳng định các thang đo đạt giá trị hội tụ và phản ánh tốt nội dung của từng khái niệm nghiên cứu.

Sau khi xác nhận độ tin cậy và giá trị hội tụ của các thang đo, nghiên cứu tiếp tục đánh giá giá trị phân biệt (Discriminant validity) nhằm đảm bảo rằng các cấu trúc trong mô hình đo lường phản ánh những khái niệm khác biệt với nhau. Theo khuyến nghị của Henseler và cộng sự (2015), nghiên cứu sử dụng chỉ số Heterotrait–Monotrait Ratio (HTMT) để đánh giá giá trị phân biệt. Kết quả phân tích (trình bày trong bảng 4.2) cho thấy các hệ số HTMT dao động trong khoảng từ 0,358 đến 0,785, thấp hơn ngưỡng bảo thủ 0,85. Điều này chứng tỏ các khái niệm nghiên cứu có sự phân biệt rõ ràng và không xảy ra hiện tượng chồng lấn giữa các cấu trúc trong mô hình.

Nhìn chung, kết quả đánh giá mô hình đo lường cho thấy tất cả các thang đo đều đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về độ tin cậy, giá trị hội tụ và giá trị phân biệt. Vì vậy, mô hình đo lường được xem là phù hợp và đủ điều kiện để tiếp tục đánh giá mô hình cấu trúc cũng như kiểm định các giả thuyết nghiên cứu ở các bước phân tích tiếp theo.

Bảng 4.1: Kết quả kiểm tra độ tin cậy và giá trị hội tụ của mô hình đo lường bậc một

Cấu trúc	**Mã hoá**	**Hệ số tải ngoài**	**Cronbach's alpha**	**CR**	**AVE**
ECE	ECE1	0.868	0.844	0.906	0.762
	ECE2	0.861			
	ECE3	0.890			
ENE	ENE1	0.849	0.798	0.881	0.713
	ENE2	0.806			
	ENE3	0.876			
POE	POE1	0.932	0.936	0.954	0.840
	POE2	0.930			
	POE3	0.906			
	POE4	0.898			
PSE	PSE1	0.832	0.906	0.930	0.728
	PSE2	0.851			
	PSE3	0.869			

	PSE4	0.859			
	PSE5	0.853			
SOE	SOE1	0.914	0.894	0.934	0.825
	SOE2	0.896			
	SOE3	0.916			
EC	EC1	0.933	0.830	0.921	0.854
	EC2	0.916			
SU	SU1	0.832	0.893	0.926	0.757
	SU2	0.880			
	SU3	0.887			
	SU4	0.880			
WN	WN1	0.889	0.909	0.936	0.785
	WN2	0.873			
	WN3	0.894			
	WN4	0.888			
QOL	QOL1	0.871	0.903	0.933	0.776
	QOL2	0.851			
	QOL3	0.859			
	QOL4	0.941			
SSTD	SSTD1	0.833	0.916	0.935	0.705
	SSTD2	0.863			
	SSTD3	0.830			
	SSTD4	0.862			
	SSTD5	0.783			
	SSTD6	0.864			

Bảng 4.2 Kết quả kiểm tra giá trị phân biệt của mô hình đo lường

	EC	SU	WN	QOL	ECE	ENE	POE	PSE	SOE	SSTD
EC										
SU	0.594									
WN	0.785	0.502								
QOL	0.663	0.588	0.64							
ECE	0.604	0.485	0.66	0.701						
ENE	0.609	0.365	0.56	0.553	0.758					
POE	0.489	0.507	0.529	0.489	0.67	0.436				
PSE	0.583	0.358	0.643	0.616	0.613	0.725	0.404			
SOE	0.639	0.446	0.735	0.668	0.754	0.588	0.637	0.665		
SSTD	0.642	0.649	0.586	0.723	0.633	0.561	0.651	0.534	0.628	

4.2 Kiểm định sai lệch phương pháp chung

Sai lệch phương pháp chung được kiểm định bằng phương pháp Partial Correlation Procedures (GEN-FACT) theo quy trình đã trình bày tại Mục 3.2.2.2. Một biến General Factor (GEN) được tạo với 5.000 mẫu lặp và bổ sung vào mô hình nhằm đánh giá ảnh hưởng của phương pháp thu thập dữ liệu đến các biến phụ thuộc. Kết quả so sánh hệ số xác định (R^2) của các biến nội sinh trước và sau khi bổ sung biến GEN được trình bày trong Bảng 4.3.

Bảng 4.3 So sánh R^2 trước và sau khi thêm biến General Factor

Biến phụ thuộc	R^2 trước khi thêm GEN	R^2 sau khi thêm GEN

QOL	0.555	0.555
SSTD	0.610	0.610

Kết quả cho thấy giá trị R^2 của hai biến phụ thuộc không thay đổi sau khi đưa biến GEN vào mô hình. Cụ thể, hệ số xác định của QOL vẫn duy trì ở mức 0,555, trong khi SSTD giữ nguyên ở mức 0,610. Việc không xuất hiện sự thay đổi về giá trị R^2 cho thấy phương sai do phương pháp đo lường không ảnh hưởng đáng kể đến các biến nghiên cứu.

Như vậy, có thể kết luận rằng sai lệch phương pháp chung không phải là vấn đề đáng quan ngại trong nghiên cứu này (Tehseen và cộng sự, 2017). Do đó, bộ dữ liệu đáp ứng yêu cầu để tiếp tục thực hiện các phân tích mô hình cấu trúc và kiểm định các giả thuyết nghiên cứu.

4.3 Đánh giá mô hình cấu trúc tuyến tính

Mô hình cấu trúc được kiểm định bằng phương pháp PLS-SEM. Kết quả ước lượng các hệ số đường dẫn, giá trị *t* và mức ý nghĩa thống kê được trình bày trong **Bảng 4.4**. Đồng thời, các giá trị **VIF** dao động từ **1,522 đến 2,688**, thấp hơn ngưỡng khuyến nghị là **5** (Hair và cộng sự, 2017), cho thấy hiện tượng đa cộng tuyến không ảnh hưởng đến kết quả ước lượng của mô hình.

4.3.1. Ảnh hưởng của sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đến chất lượng cuộc sống

Kết quả cho thấy trao quyền kinh tế có tác động tích cực mạnh nhất đến QOL của người dân ($\beta = 0,258$; $p < 0,001$), tiếp theo là trao quyền tâm lý ($\beta = 0,186$; $p < 0,001$) và trao quyền xã hội ($\beta = 0,155$; $p = 0,001$). Ngược lại, trao quyền chính trị và trao quyền môi trường không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến QOL ($p > 0,05$). Kết quả này cho thấy những lợi ích về kinh tế, tâm lý và xã hội mà người dân cảm nhận được từ hoạt động du lịch đóng vai trò nổi bật hơn trong việc nâng cao QOL so với các khía cạnh chính trị và môi trường.

Đối với sự gắn kết cảm xúc, sự đồng cảm (SU) là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến QOL ($\beta = 0,231$; $p < 0,001$), tiếp theo là sự gần gũi về cảm xúc ($\beta = 0,147$; $p < 0,001$). Trong khi đó, cảm giác được chào đón không có tác động có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này cho thấy sự thấu hiểu và mối liên kết cảm xúc giữa người dân với du khách

góp phần cải thiện nhận thức của người dân về QOL nhiều hơn so với thái độ hiếu khách nói chung.

Như vậy, các giả thuyết H1a, H1b, H1d, H3b và H3c được chấp nhận, trong khi H1c, H1e và H3a không được ủng hộ.

4.3.2 Ảnh hưởng của sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống đến sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững

Kết quả phân tích cho thấy các thành phần của nhận thức về sự trao quyền của người dân có mức độ ảnh hưởng khác nhau đến SSTD. Trong đó, trao quyền chính trị có tác động tích cực mạnh nhất đến SSTD ($\beta = 0,275$; $p < 0,001$), tiếp theo là trao quyền môi trường ($\beta = 0,109$; $p = 0,006$). Ngược lại, trao quyền kinh tế, trao quyền tâm lý và trao quyền xã hội không có ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến SSTD.

Kết quả này cho thấy người dân có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch bền vững nhiều hơn khi họ cảm nhận mình có cơ hội tham gia vào quá trình hoạch định và ra quyết định liên quan đến phát triển du lịch, đồng thời nhận thức rõ vai trò và trách nhiệm của bản thân trong việc bảo vệ môi trường điểm đến. So với những lợi ích mang tính kinh tế, tâm lý hay xã hội, các khía cạnh về sự tham gia trong quản trị và trách nhiệm môi trường đóng vai trò nổi bật hơn trong việc thúc đẩy SSTD.

Đối với sự gắn kết cảm xúc, sự đồng cảm (SU) có ảnh hưởng tích cực mạnh nhất đến SSTD ($\beta = 0,214$; $p < 0,001$), tiếp theo là sự gần gũi về cảm xúc (EC) ($\beta = 0,088$; $p = 0,008$). Trong khi đó, cảm giác được chào đón không có tác động có ý nghĩa thống kê ($p > 0,05$). Điều này cho thấy sự thấu hiểu lẫn nhau và những mối liên kết cảm xúc bền chặt giữa người dân và du khách là những yếu tố quan trọng thúc đẩy SSTD, hơn là những biểu hiện hiếu khách mang tính bề nổi.

Bên cạnh đó, QOL có tác động tích cực và có ý nghĩa thống kê đến SSTD ($\beta = 0,299$; $p < 0,001$). Kết quả này cho thấy khi người dân nhận thấy hoạt động du lịch góp phần cải thiện QOL của bản thân và cộng đồng, họ sẽ có xu hướng tích cực hơn trong việc ủng hộ các chính sách và hoạt động hướng tới phát triển du lịch bền vững.

Như vậy, các giả thuyết H2c, H2e, H4b, H4c và H5 được chấp nhận, trong khi các giả thuyết H2a, H2b, H2d và H4a không được ủng hộ.

Tổng hợp kết quả kiểm định cho thấy 10 trong số 17 giả thuyết về tác động trực tiếp được chấp nhận. Nhìn chung, các thành phần của sự trao quyền có vai trò khác nhau đối với hai biến phụ thuộc. Trong khi trao quyền kinh tế, tâm lý và xã hội chủ yếu góp phần nâng cao QOL của người dân, thì trao quyền chính trị và môi trường lại có ảnh hưởng trực tiếp đến SSTD. Đồng thời, ES và QOL cũng được xác định là những yếu tố quan trọng thúc đẩy SSTD của người dân.

Bảng 4.4 Kết quả kiểm định giả thuyết H1-H5

Giả thuyết	Chuỗi ảnh hưởng	VIF	Giá trị beta	Giá trị T	Giá trị P	Kết quả
H1a	PSE -> QOL	2.126	0.186	3.760	0.000	Chấp nhận
H1b	SOE -> QOL	2.577	0.155	3.425	0.001	Chấp nhận
H1c	POE -> QOL	1.857	-0.049	1.132	0.258	Từ chối
H1d	ECE -> QOL	2.537	0.258	5.150	0.000	Chấp nhận
H1e	ENE -> QOL	2.071	-0.036	0.854	0.393	Từ chối
H2a	PSE -> SSTD	2.204	0.032	0.775	0.438	Từ chối
H2b	SOE -> SSTD	2.631	0.056	1.239	0.215	Từ chối
H2c	POE -> SSTD	1.862	0.275	6.754	0.000	Chấp nhận
H2d	ECE -> SSTD	2.688	-0.036	0.808	0.419	Từ chối
H2e	ENE -> SSTD	2.074	0.109	2.735	0.006	Chấp nhận
H3a	WN -> QOL	2.592	0.055	1.271	0.204	Từ chối
H3b	EC -> QOL	2.225	0.147	3.901	0.000	Chấp nhận
H3c	SU -> QOL	1.522	0.231	6.649	0.000	Chấp nhận
H4a	WN -> SSTD	2.599	-0.016	0.418	0.676	Từ chối

H4b	EC -> SSTD	2.274	0.088	2.634	0.008	Chấp nhận
H4c	SU -> SSTD	1.642	0.214	6.218	0.000	Chấp nhận
H5	QOL -> SSTD	2.249	0.299	6.584	0.000	Chấp nhận

4.4 Khả năng giải thích của mô hình

Khả năng giải thích của mô hình nghiên cứu được đánh giá thông qua hệ số xác định (R^2) của các biến nội sinh. Kết quả cho thấy mô hình đề xuất có khả năng giải thích tương đối cao đối với các biến phụ thuộc. Cụ thể, mô hình giải thích được 55,5% sự biến thiên của QOL và 61,0% sự biến thiên của SSTD, phản ánh khả năng giải thích tốt của mô hình đối với các biến nội sinh.

Bên cạnh đó, nghiên cứu tiến hành so sánh khả năng giải thích của mô hình giữa hai nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch và không phụ thuộc vào du lịch **(xem bảng 4.5).** Đối với mô hình sự trao quyền, khả năng giải thích đối với SSTD gần như tương đồng giữa mẫu tổng thể (R^2 = 0,485), nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch (R^2 = 0,484) và nhóm cư dân không phụ thuộc vào du lịch (R^2 = 0,526). Kết quả kiểm định hoán vị (Permutation test) cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm không có ý nghĩa thống kê (p = 0,493).

Ngược lại, mô hình sự gắn kết cảm xúc cho thấy sự khác biệt đáng kể về khả năng giải thích giữa hai nhóm cư dân. Cụ thể, khả năng giải thích của mô hình đối với nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch đạt R^2 = 0,362, thấp hơn đáng kể so với nhóm cư dân không phụ thuộc vào du lịch (R^2 = 0,551). Kết quả kiểm định hoán vị xác nhận sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê (p = 0,008).

Cuối cùng, mô hình tích hợp bao gồm sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và QOL đạt khả năng giải thích cao nhất đối với SSTD, với hệ số xác định của mẫu tổng thể đạt R^2 = 0,610. Khả năng giải thích của mô hình vẫn được duy trì ở mức cao đối với cả nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch (R^2 = 0,571) và nhóm cư dân không phụ thuộc vào du lịch (R^2 = 0,647). Tuy nhiên, kết quả kiểm định hoán vị cho thấy sự khác biệt giữa hai nhóm không có ý nghĩa thống kê (p = 0,195).

Nhìn chung, mô hình sự trao quyền duy trì khả năng giải thích tương đối ổn định giữa các nhóm cư dân, trong khi mô hình sự gắn kết cảm xúc thể hiện khả năng giải thích cao

hơn đối với nhóm cư dân không phụ thuộc vào du lịch. Đồng thời, việc tích hợp đồng thời các yếu tố sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và QOL đã giúp nâng cao đáng kể khả năng giải thích của mô hình đối với SSTD, qua đó khẳng định vai trò của QOL như một cơ chế giải thích quan trọng trong mối quan hệ giữa sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Bảng 4.5 So sánh giá trị R^2 của mô hình SSTD thông qua nhóm TD

Mô hình	**Tiền đề của SSTD**	**R^2 của SSTD**			
		Mẫu (N = 593)	**Phụ thuộc vào du lịch (N = 292)**	**Không phụ thuộc vào du lịch (N = 301)**	**Hoán vị của giá trị P (Phụ thuộc vào du lịch và không phụ thuộc vào du lịch)**
Sự trao quyền	ECE, ENE, POE, PSE, SOE	0.485	0.484	0.526	0.493
Sự gắn kết cảm xúc	EC, SU và WN	0.462	0.362	0.551	0.008
Mô hình	PE, ES và QOL	0.610	0.571	0.647	0.195

4.5 Kiểm định vai trò trung gian

Vai trò trung gian của QOL trong mối quan hệ giữa sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và SSTD được kiểm định bằng kỹ thuật Bootstrapping với 5.000 mẫu lặp lại trên phần mềm SmartPLS 4.0. Kết quả kiểm định được trình bày trong Bảng 4.6.

Đối với các thành phần của sự trao quyền, kết quả cho thấy QOL đóng vai trò trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý (PSE) và SSTD ($\beta = 0,056$; $t = 3,201$; $p = 0,001$), cũng như giữa trao quyền xã hội (SOE) và SSTD ($\beta = 0,046$; $t = 2,855$; $p = 0,004$). Do tác động trực tiếp của hai thành phần này đến SSTD đều không có ý nghĩa thống kê, các giả thuyết H6a và H6b được chấp nhận với vai trò trung gian hoàn toàn của QOL. Điều này cho thấy sự trao quyền về tâm lý và xã hội không trực

tiếp làm gia tăng SSTD, mà tác động thông qua việc nâng cao QOL của người dân địa phương.

Bảng 4.6: Kết quả kiểm định giả thuyết H6-H7

Giả thuyết	Chuỗi ảnh hưởng	Giá trị Beta	Giá trị T	Giá trị P	Kết quả
H6a	PSE -> QOL -> SSTD	0.056	3.201	0.001	Trung gian hoàn toàn
H6b	SOE -> QOL -> SSTD	0.046	2.855	0.004	Trung gian hoàn toàn
H6c	POE -> QOL -> SSTD	-0.015	1.105	0.269	Không trung gian
H6d	ECE -> QOL -> SSTD	0.077	4.131	0.000	Trung gian hoàn toàn
H6e	ENE -> QOL -> SSTD	-0.011	0.845	0.398	Không trung gian
H7a	WN -> QOL -> SSTD	0.016	1.245	0.213	Không trung gian
H7b	EC -> QOL -> SSTD	0.044	3.454	0.001	Trung gian một phần
H7c	SU -> QOL -> SSTD	0.069	4.430	0.000	Trung gian một phần

Bên cạnh đó, QOL đóng vai trò trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ giữa trao quyền kinh tế (ECE) và SSTD ($\beta = 0,077$; $t = 4,131$; $p < 0,001$), qua đó ủng hộ giả thuyết H6d. Do tác động trực tiếp của ECE đến SSTD không có ý nghĩa thống kê, trong khi tác động gián tiếp thông qua QOL có ý nghĩa, kết quả cho thấy ảnh hưởng của trao quyền kinh tế đến SSTD được truyền dẫn thông qua việc cải thiện QOL của cư dân.

Ngược lại, tác động gián tiếp của trao quyền chính trị (POE) ($\beta = –0,015$; $t = 1,105$; $p = 0,269$) và trao quyền môi trường (ENE) ($\beta = –0,011$; $t = 0,845$; $p = 0,398$) đến SSTD thông qua QOL đều không có ý nghĩa thống kê. Vì vậy, các giả thuyết H6c và H6e

không được chấp nhận. Đồng thời, hai thành phần này cũng không có ảnh hưởng đáng kể đến QOL, cho thấy QOL không đóng vai trò là cơ chế trung gian trong các mối quan hệ này.

Đối với sự gắn kết cảm xúc, QOL trung gian một phần ảnh hưởng của sự gần gũi về cảm xúc (EC) đến SSTD (β = 0,044; t = 3,454; p = 0,001), đồng thời cũng trung gian một phần ảnh hưởng của sự thấu hiểu đồng cảm (SU) đến SSTD (β = 0,069; t = 4,430; p < 0,001). Do cả hai biến vẫn duy trì tác động trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến SSTD nên các giả thuyết H7b và H7c được chấp nhận với vai trò trung gian một phần của QOL.

Trong khi đó, sự mến khách (WN) không có tác động gián tiếp đáng kể đến SSTD thông qua QOL (β = 0,016; t = 1,245; p = 0,213), dẫn đến việc bác bỏ giả thuyết H7a. Hơn nữa, biến này cũng không có ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa thống kê đến SSTD, cho thấy sự mến khách không tạo ra tác động đáng kể đến SSTD của người dân trong bối cảnh nghiên cứu.

Nhìn chung, kết quả kiểm định khẳng định QOL là cơ chế giải thích quan trọng trong mối quan hệ giữa sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và SSTD của cư dân địa phương. Cụ thể, trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội, trao quyền kinh tế, cùng với sự gần gũi về cảm xúc (EC) và sự thấu hiểu (SU), đều góp phần nâng cao QOL, từ đó gia tăng mức độ ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững. Trong số các mối quan hệ này, vai trò trung gian hoàn toàn của QOL được ghi nhận đối với trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội và trao quyền kinh tế; trong khi vai trò trung gian một phần được xác nhận đối với sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu. Ngược lại, trao quyền chính trị, trao quyền môi trường và sự mến khách không tạo ra tác động gián tiếp có ý nghĩa thông qua QOL; riêng sự mến khách cũng không có ảnh hưởng trực tiếp có ý nghĩa đến SSTD. Những kết quả này cho thấy không phải tất cả các khía cạnh của sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc đều vận hành thông qua cùng một cơ chế tác động, mà vai trò của QOL chỉ được phát huy đối với những yếu tố có khả năng cải thiện trực tiếp nhận thức về QOL của cư dân.

4.6 Kiểm định vai trò điều tiết

Kết quả kiểm định tính bất biến đo lường bằng quy trình MICOM được trình bày tại Bảng 4.7. Kết quả cho thấy mô hình đạt tính bất biến về cấu hình và tính bất biến về

thành phần giữa hai nhóm cư dân có và không phụ thuộc vào du lịch, vì tất cả các cấu trúc đều đáp ứng yêu cầu của Bước 1 và Bước 2. Do đó, tính bất biến đo lường từng phần (partial measurement invariance) được thiết lập. Ở Bước 3, chỉ PSE đạt đồng thời sự tương đương về giá trị trung bình và phương sai, trong khi các cấu trúc còn lại chưa đạt bất biến đo lường toàn phần. Theo Henseler và cộng sự (2016), bất biến đo lường từng phần là đủ để tiến hành so sánh đa nhóm. Vì vậy, dữ liệu đáp ứng điều kiện để tiếp tục thực hiện phân tích đa nhóm (MGA).

Bảng 4.7 Kết quả kiểm định tính bất biến đo lường (MICOM)

Cấu trúc	**Bất biến cấu hình (Bước 1)**	**Hệ số tương quan thành phần, c (Bước 2)**	**p-value**	**Thiết lập bất biến đo lường từng phần**	**Chênh lệch giá trị trung bình (Bước 3a)**	**p-value**	**Chênh lệch phương sai (Bước 3b)**	**p-value**	**Thiết lập bất biến đo lường toàn phần**
EC	Có	1,00	0,736	Có	0,267	0,001	−0,117	0,322	Không
SU	Có	0,98	0,156	Có	0,476	0,000	−0,108	0,354	Không
WN	Có	1,00	0,206	Có	0,048	0,565	0,334	0,007	Không
QOL	Có	1,00	0,793	Có	0,538	0,000	−0,276	0,131	Không
ECE	Có	1,00	0,222	Có	0,262	0,002	−0,205	0,148	Không
ENE	Có	1,00	0,151	Có	0,179	0,024	−0,243	0,075	Không
POE	Có	1,00	0,409	Có	0,245	0,001	−0,287	0,000	Không
PSE	Có	1,00	0,306	Có	0,062	0,451	0,077	0,615	Có
SOE	Có	1,00	0,688	Có	0,099	0,228	0,561	0,000	Không
SSTD	Có	1,00	0,248	Có	0,575	0,000	−0,484	0,001	Không

Kết quả phân tích MGA bằng phương pháp hoán vị được trình bày trong Bảng 4.8 cho thấy sự phụ thuộc vào du lịch có vai trò điều tiết đối với một số mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu. Cụ thể, ảnh hưởng của QOL đến SSTD mạnh hơn ở nhóm cư dân có thu nhập phụ thuộc vào du lịch (β = 0,439; 95% CI [0,270; 0,588]) so với nhóm không phụ thuộc vào du lịch (β = 0,133; 95% CI [0,032; 0,228]). Sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê (Δβ = 0,305, p = 0,001), ủng hộ giả thuyết H8.

Bảng 4.8 Kết quả kiểm định giả thuyết H8-H10

Giả thuyết	Mối quan hệ	Δβ	p-value	Kết quả
H8	QOL → SSTD	0,305	0,001	Chấp nhận
H9a	PSE → SSTD	0,017	0,831	Từ chối
H9b	SOE → SSTD	−0,083	0,348	Từ chối
H9c	POE → SSTD	−0,043	0,620	Từ chối
H9d	ECE → SSTD	0,025	0,774	Từ chối
H9e	ENE → SSTD	0,010	0,902	Từ chối
H10a	WN → SSTD	−0,010	0,879	Từ chối
H10b	EC → SSTD	−0,138	0,034	Chấp nhận
H10c	SU → SSTD	−0,220	0,001	Chấp nhận

Đối với các mối quan hệ giữa sự trao quyền của người dân và SSTD, kết quả không ghi nhận sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai nhóm (p > 0,05). Điều này cho thấy sự phụ thuộc vào du lịch không điều tiết ảnh hưởng của các thành phần trao quyền đến SSTD, vì vậy các giả thuyết H9a–H9e đều bị bác bỏ.

Ngược lại, sự phụ thuộc vào du lịch tạo ra sự khác biệt đáng kể đối với hai thành phần của sự gắn kết cảm xúc. Cụ thể, ảnh hưởng của sự gần gũi về cảm xúc (EC) đến SSTD mạnh hơn ở nhóm không phụ thuộc vào du lịch (β = 0,131) so với nhóm phụ thuộc vào du lịch (β = −0,007), với chênh lệch hệ số đường dẫn là −0,138 (p = 0,034). Tương tự,

ảnh hưởng của sự thấu hiểu cũng mạnh hơn đáng kể ở nhóm không phụ thuộc vào du lịch (β = 0,299) so với nhóm phụ thuộc vào du lịch (β = 0,079), với chênh lệch hệ số là −0,220 (p = 0,001). Do sự khác biệt giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê, H10b và H10c được chấp nhận. Trong khi đó, sự phụ thuộc vào du lịch không điều tiết mối quan hệ giữa sự mến khách (WN) và SSTD (p = 0,879), nên giả thuyết H10a bị bác bỏ.

Nhìn chung, kết quả cho thấy sự phụ thuộc vào du lịch điều tiết tác động của QOL, EC và SU đối với SSTD, trong khi không ghi nhận vai trò điều tiết đối với WN và các thành phần của sự trao quyền.

CHƯƠNG 5: KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý NGHIÊN CỨU

5.1 Thảo luận kết quả nghiên cứu

Nghiên cứu này phân tích toàn diện các yếu tố kinh tế, xã hội và tâm lý tác động đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững (SSTD). Bằng việc tích hợp Lý thuyết trao quyền cho người dân (ET), Lý thuyết gắn kết cảm xúc (EST) và Lý thuyết trao đổi xã hội (SET) trong cùng một khung nghiên cứu, nghiên cứu đã làm rõ cách thức sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và QOL cùng ảnh hưởng đến SSTD của người dân.

5.1.1 Về sự trao quyền, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững

Một trong những phát hiện nổi bật của nghiên cứu là các thành phần của sự trao quyền không tác động đồng nhất đến QOL và SSTD. Kết quả cho thấy trao quyền kinh tế, trao quyền tâm lý và trao quyền xã hội đều có ảnh hưởng tích cực đến QOL của người dân, trong khi sự trao quyền chính trị và trao quyền môi trường lại tác động trực tiếp SSTD mà không ảnh hưởng đáng kể đến QOL. Điều này cho thấy các thành phần của lý thuyết ET không vận hành theo cùng một cơ chế, mà mỗi khía cạnh của sự trao quyền có thể tạo ra những kết quả khác nhau đối với nhận thức và hành vi của cư dân.

Trong số các thành phần của sự trao quyền, sự trao quyền kinh tế là yếu tố có ảnh hưởng mạnh nhất đến QOL. Kết quả này phù hợp với lập luận của Bottom-up Spillover Theory (Andrews và Withey, 1976), theo đó sự hài lòng trong từng lĩnh vực cụ thể của cuộc sống sẽ tích lũy và lan tỏa thành đánh giá chung về QOL. Đối với các điểm đến đang phát triển như Đà Nẵng, những lợi ích kinh tế mà du lịch mang lại, chẳng hạn như cơ hội việc làm, thu nhập ổn định và cải thiện điều kiện sống, vẫn là nền tảng quan trọng của hạnh phúc chủ quan. Do đó, khi người dân nhận thấy du lịch tạo ra các lợi ích kinh tế rõ rệt, họ có xu hướng đánh giá tích cực hơn về QOL của mình. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trước của Eslami và cộng sự (2019), đồng thời củng cố nhận định của Cummins (1997) và dos Santos và cộng sự (2024) rằng các lợi ích vật chất vẫn giữ vai trò trung tâm trong việc nâng cao QOL tại các nền kinh tế đang phát triển.

Bên cạnh đó, **sự trao quyền tâm lý và sự trao quyền xã hội** cũng góp phần nâng cao QOL của người dân. Khi cư dân cảm thấy tự hào về địa phương, nhận thức được giá trị

của bản thân trong quá trình phát triển du lịch, đồng thời cảm nhận được sự gắn kết và hợp tác trong cộng đồng, họ sẽ hình thành những đánh giá tích cực hơn về cuộc sống của mình. Điều này củng cố quan điểm của lý thuyết ET (Zimmerman, 1995) rằng sự trao quyền không chỉ giới hạn ở các lợi ích vật chất mà còn bao gồm những giá trị tinh thần và xã hội có khả năng cải thiện phúc lợi của cộng đồng.

Ngược lại, **sự trao quyền chính trị** và **sự trao quyền môi trường** không có ảnh hưởng đáng kể đến QOL nhưng lại tác động tích cực trực tiếp đến SSTD. Đây là một phát hiện đáng chú ý, bởi nó cho thấy một điều kiện giới hạn (boundary condition) quan trọng của ET trong việc giải thích QOL của cư dân. Mặc dù người dân đánh giá cao khả năng tham gia vào quá trình ra quyết định và việc bảo vệ môi trường như những yếu tố cốt lõi của quản trị điểm đến bền vững, các hình thức trao quyền này không nhất thiết chuyển hóa thành sự cải thiện ngay lập tức về mức độ hài lòng với cuộc sống. Một cách lý giải hợp lý là người dân có xu hướng xem quyền tham gia vào quá trình quản trị và trách nhiệm bảo vệ môi trường như những cơ chế bảo đảm cho sự phát triển lâu dài của điểm đến hơn là những yếu tố trực tiếp tạo nên hạnh phúc trong cuộc sống hằng ngày (Aleshinloye và cộng sự, 2021; Gautam và Bhalla, 2024). Vì vậy, các khía cạnh trao quyền ở cấp độ quản trị này có thể làm gia tăng SSTD mà không nhất thiết phải thông qua việc cải thiện QOL của người dân.

Kết quả kiểm định vai trò trung gian của QOL tiếp tục làm rõ sự khác biệt giữa các thành phần của sự trao quyền. Cụ thể, QOL đóng vai trò trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội, trao quyền kinh tế và SSTD. Đối với ba thành phần này, tác động trực tiếp đến SSTD không có ý nghĩa thống kê, trong khi tác động gián tiếp thông qua QOL có ý nghĩa. Điều này cho thấy ảnh hưởng của các hình thức trao quyền này đến sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững được chuyển hóa thông qua những cải thiện trong QOL mà người dân cảm nhận được. Ngược lại, trao quyền chính trị và trao quyền môi trường không tạo ra tác động gián tiếp có ý nghĩa thông qua QOL. Hai thành phần này tác động trực tiếp đến SSTD mà không thông qua cơ chế QOL.

5.1.2 Về sự gắn kết cảm xúc và ủng hộ phát triển du lịch bền vững

Kết quả nghiên cứu làm rõ vai trò của ES trong việc hình thành SSTD. Phù hợp với lý thuyết Gắn kết cảm xúc (Emotional Solidarity Theory – EST), hai thành phần sự thấu hiểu lẫn nhau (SU) và sự gần gũi về cảm xúc (EC) đều có tác động tích cực đến cả QOL của người dân và SSTD. Tuy nhiên, sự mến khách (WN) lại không cho thấy ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đối với cả hai biến phụ thuộc. Kết quả này khác với một số nghiên cứu trước đây của Woosnam (2012) và Hasani và cộng sự (2016), vốn xem sự mến khách (WN) là một trong những thành phần quan trọng nhất của sự gắn kết cảm xúc giữa cư dân và khách du lịch.

Một cách lý giải hợp lý là vai trò của sự mến khách (WN) có thể thay đổi theo mức độ phát triển của điểm đến. Đối với các điểm đến đã bước vào giai đoạn phát triển tương đối trưởng thành như Đà Nẵng, việc chào đón và ứng xử thân thiện với khách du lịch dần trở thành một chuẩn mực xã hội hơn là một yếu tố tạo nên sự khác biệt trong nhận thức của người dân. Theo Moghavvemi và cộng sự (2017), sự mến khách thường phản ánh những biểu hiện mang tính xã giao, niềm tự hào về điểm đến hoặc các hành vi lịch sự trong giao tiếp. Khi các hành vi này trở nên quen thuộc và diễn ra thường xuyên, chúng có thể không còn đủ sức tạo ra những thay đổi đáng kể trong cảm nhận của cư dân về QOL cũng như SSTD. Trong bối cảnh Đà Nẵng – một điểm đến đã trải qua giai đoạn tăng trưởng du lịch mạnh mẽ trong nhiều năm – người dân có xu hướng đánh giá vai trò của du lịch không chỉ thông qua những biểu hiện mang tính hình thức của lòng hiếu khách, mà ngày càng quan tâm nhiều hơn đến chất lượng của các mối quan hệ và trải nghiệm tương tác thực tế với khách du lịch.

Ngược lại, **sự thấu hiểu lẫn nhau** (SU) và **sự gần gũi về cảm xúc (EC)** phản ánh những mối quan hệ sâu sắc hơn giữa cư dân và khách du lịch. Hai thành phần này thể hiện mức độ đồng cảm, sự thấu hiểu, khả năng đặt mình vào vị trí của người khác và sự gắn kết trong các tương tác xã hội giữa hai bên (Durkheim, 1973; Woosnam và cộng sự, 2009). Kết quả nghiên cứu cho thấy sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững không đơn thuần xuất phát từ việc "đối xử thân thiện" với khách du lịch, mà phụ thuộc nhiều hơn vào việc cư dân và du khách có thực sự xây dựng được sự thấu hiểu và các mối quan hệ mang tính gắn kết hay không. Những mối quan hệ này không chỉ góp

phần nâng cao QOL của người dân mà còn thúc đẩy thái độ tích cực và sự sẵn sàng đồng hành với các định hướng phát triển du lịch bền vững trong dài hạn.

Về phương diện lý thuyết, kết quả nghiên cứu mở rộng cách tiếp cận của Lý thuyết SET khi cho thấy sự ủng hộ của người dân không chỉ được hình thành từ các lợi ích kinh tế hay các trao đổi mang tính công cụ, mà còn chịu ảnh hưởng đáng kể từ các mối quan hệ cảm xúc giữa cư dân và khách du lịch. Nói cách khác, sự gắn kết cảm xúc không thay thế vai trò của các lợi ích kinh tế mà bổ sung thêm một cơ chế giải thích quan trọng cho thái độ của người dân đối với phát triển du lịch. Đáng chú ý, kết quả cũng chỉ ra rằng các thành phần của ES không có vai trò giống nhau. Trong khi sự mến khách chủ yếu phản ánh các biểu hiện mang tính xã giao và hình thức, sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu lẫn nhau lại thể hiện những mối quan hệ mang tính bản chất, phù hợp với khái niệm tính duy lý thực chất (substantive rationality) của Weber (1978). Quan điểm này cũng được Mody và cộng sự (2020) nhấn mạnh khi cho rằng những mối quan hệ chân thực giữa cư dân và du khách có khả năng tác động đến thái độ của người dân vượt ra ngoài các đánh giá thuần túy về lợi ích và chi phí. Do đó, nghiên cứu này góp phần khẳng định rằng SSTD được hình thành đồng thời từ các lợi ích hữu hình và các giá trị quan hệ, qua đó làm phong phú thêm khả năng giải thích của Lý thuyết EST trong nghiên cứu du lịch bền vững.

5.1.3 Về vai trò trung gian của chất lượng cuộc sống

Kết quả nghiên cứu khẳng định vai trò trung tâm của QOL trong việc thúc đẩy SSTD. Mối quan hệ tích cực và có ý nghĩa thống kê giữa QOL và SSTD tiếp tục củng cố quan điểm cho rằng sự hài lòng với cuộc sống là một trong những yếu tố quyết định đối với thái độ và hành vi của cư dân trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững (Lee, 2013). Quan trọng hơn, nghiên cứu này cho thấy QOL không chỉ là một kết quả của phát triển du lịch mà còn đóng vai trò như một cầu nối giải thích (an explanatory bridge), kết nối các lợi ích mà người dân cảm nhận được từ du lịch với sự sẵn sàng ủng hộ các định hướng phát triển du lịch bền vững. Thông qua cơ chế này, nghiên cứu đã tích hợp các lập luận cốt lõi của Lý thuyết Trao quyền ET và Lý thuyết Gắn kết cảm xúc EST trong cùng một khuôn khổ giải thích.

Kết quả kiểm định trung gian cho thấy QOL đóng vai trò trung gian hoàn toàn trong mối quan hệ giữa trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội, trao quyền kinh tế và SSTD. Phát hiện này cho thấy những lợi ích mang tính phi vật chất chưa đủ để trực tiếp thúc đẩy sự ủng hộ của người dân mà cần được chuyển hóa thành những cải thiện trong cảm nhận về QOL. Điều này phù hợp với lập luận của Bottom-up Spillover Theory, theo đó sự hài lòng ở các lĩnh vực cụ thể sẽ tích lũy và lan tỏa thành sự hài lòng chung về cuộc sống, từ đó ảnh hưởng đến thái độ và hành vi của cá nhân (Andrews & Withey, 1976). Đồng thời, kết quả cũng mở rộng cách tiếp cận của lý thuyết SET khi cho thấy người dân không chỉ đánh giá du lịch thông qua sự cân nhắc trực tiếp giữa lợi ích và chi phí như quan điểm truyền thống (Ap, 1992), mà còn thông qua quá trình đánh giá tổng thể về mức độ mà du lịch góp phần nâng cao QOL của họ (Gautam, 2023).

Bên cạnh đó, QOL đóng vai trò trung gian một phần trong mối quan hệ giữa sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu với SSTD. Hai thành phần này vừa có tác động trực tiếp có ý nghĩa đến SSTD, vừa tạo ra tác động gián tiếp thông qua QOL. Điều này cho thấy sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu có thể thúc đẩy sự ủng hộ của cư dân thông qua hai cơ chế đồng thời: trực tiếp thông qua các mối quan hệ tích cực giữa cư dân và du khách, và gián tiếp thông qua việc nâng cao QOL của cư dân.

Ngược lại, QOL không đóng vai trò trung gian trong các mối quan hệ của trao quyền chính trị, trao quyền môi trường và sự mến khách với SSTD. Tuy nhiên, cơ chế tác động của các biến này không giống nhau. Trao quyền chính trị và trao quyền môi trường không tạo ra tác động gián tiếp có ý nghĩa thông qua QOL nhưng vẫn duy trì tác động trực tiếp có ý nghĩa đến SSTD. Trong khi đó, WN không có cả tác động trực tiếp lẫn tác động gián tiếp có ý nghĩa đến SSTD. Kết quả này cho thấy trao quyền chính trị và trao quyền môi trường ảnh hưởng đến sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững thông qua những cơ chế khác ngoài QOL, trong khi vai trò của WN không được xác nhận trong bối cảnh nghiên cứu này.

5.1.4 Về vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch

Kết quả phân tích điều tiết cho thấy sự phụ thuộc vào du lịch (TD) là một điều kiện ranh giới quan trọng làm thay đổi cơ chế hình thành SSTD của người dân. Cụ thể, tác động của QOL đến SSTD mạnh hơn đáng kể ở nhóm người dân có sinh kế phụ thuộc vào du

lịch. Điều này cho thấy đối với nhóm cư dân này, những cải thiện về QOL do du lịch mang lại trở thành động lực quan trọng để họ tiếp tục ủng hộ sự phát triển bền vững của ngành. Kết quả này phù hợp với quan điểm của lý thuyết SET, theo đó người dân có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch khi họ nhận thấy những lợi ích thiết thực mà ngành mang lại cho đời sống và sự ổn định kinh tế của bản thân (Nunkoo và Ramkissoon, 2012; Chang và cộng sự, 2020).

Đáng chú ý, sự gần gũi về cảm xúc (EC) và sự thấu hiểu (SU) khách du lịch lại có ảnh hưởng mạnh hơn đến SSTD ở nhóm người dân không phụ thuộc vào du lịch. Phát hiện này cho thấy nền tảng hình thành sự ủng hộ có sự khác biệt giữa hai nhóm cư dân. Đối với những người không hưởng lợi trực tiếp về kinh tế từ du lịch, sự ủng hộ dường như được xây dựng chủ yếu trên các mối quan hệ xã hội tích cực, sự đồng cảm và cảm giác kết nối với du khách, phù hợp với quan điểm về substantive rationality, trong đó hành vi chịu ảnh hưởng không chỉ bởi lợi ích vật chất mà còn bởi các giá trị xã hội và quan hệ giữa con người với con người (Mody và cộng sự, 2020). Ngược lại, đối với nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch, vai trò của sự gắn kết cảm xúc trở nên kém nổi bật hơn trước những lợi ích kinh tế mà hoạt động du lịch mang lại, phản ánh đặc điểm của formal rationality, khi sự ủng hộ chủ yếu được định hình bởi các cân nhắc mang tính thực dụng và kinh tế (Mody và cộng sự, 2020).

Nhìn chung, kết quả nghiên cứu cho thấy sự phụ thuộc vào du lịch làm thay đổi tầm quan trọng tương đối giữa các động lực kinh tế và các động lực quan hệ trong việc hình thành SSTD. Trong khi QOL đóng vai trò nổi bật hơn đối với nhóm cư dân phụ thuộc vào du lịch, thì sự gần gũi (EC) và thấu hiểu với du khách (SU) lại có ý nghĩa lớn hơn đối với nhóm không phụ thuộc vào du lịch. Phát hiện này góp phần lý giải vì sao các nghiên cứu trước đây về ES đôi khi đưa ra những kết quả chưa nhất quán giữa các điểm đến và các nhóm cư dân (Erul và Woosnam, 2024), đồng thời nhấn mạnh rằng cần xem xét mức độ phụ thuộc vào du lịch như một điều kiện bối cảnh quan trọng khi nghiên cứu sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững.

5.2 Đóng góp về mặt lý thuyết

Nghiên cứu này mang lại một số đóng góp quan trọng về mặt lý thuyết thông qua việc đề xuất một khung nghiên cứu tích hợp, đồng thời xem xét vai trò của sự trao quyền của

người dân, sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống và sự phụ thuộc vào du lịch như các yếu tố quyết định sự ủng hộ phát triển du lịch bền vững. Qua đó, nghiên cứu góp phần khắc phục tình trạng phân mảnh kéo dài trong các nghiên cứu trước đây, khi các khái niệm này thường được xem xét riêng lẻ mặc dù có mối liên hệ chặt chẽ về mặt lý thuyết (Ap, 1992; Gursoy và cộng sự, 2010; Boley và Johnson Gaither, 2016).

Thứ nhất, nghiên cứu thúc đẩy sự tích hợp giữa Lý thuyết Trao quyền (ET) và Lý thuyết Gắn kết cảm xúc (EST) trong một khung giải thích thống nhất. Mặc dù cả hai cách tiếp cận này đều đã được sử dụng độc lập để giải thích thái độ của người dân đối với phát triển du lịch (Woosnam, 2012; Boley và Johnson Gaither, 2016; Aleshinloye và cộng sự, 2021), song vẫn còn ít nghiên cứu đánh giá đồng thời vai trò của chúng. Kết quả cho thấy sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc tác động đến người dân thông qua những cơ chế khác nhau. Cụ thể, sự trao quyền về kinh tế, tâm lý và xã hội chủ yếu nâng cao QOL, trong khi sự trao quyền chính trị và môi trường tác động trực tiếp đến SSTD. Bên cạnh đó, sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu là những yếu tố dự báo có ý nghĩa đối với cả QOL và SSTD, trong khi sự mến khách không có ý nghĩa thống kê. Những phát hiện này góp phần hoàn thiện Lý thuyết Gắn kết cảm xúc khi chỉ ra rằng các mối quan hệ cảm xúc sâu sắc, thay vì chỉ là khuynh hướng hiếu khách nói chung, mới là cơ chế quan hệ quan trọng giải thích sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Thứ hai, nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu về sự phụ thuộc vào du lịch bằng cách xác định sự phụ thuộc vào du lịch là một điều kiện ranh giới quan trọng ảnh hưởng đến quá trình hình thành sự ủng hộ của người dân. Kết quả phân tích đa nhóm cho thấy sự khác biệt đáng kể giữa nhóm người dân phụ thuộc vào du lịch và nhóm không phụ thuộc vào du lịch. QOL có ảnh hưởng mạnh hơn đến SSTD ở nhóm người dân phụ thuộc vào du lịch, cho thấy sự ủng hộ của nhóm này gắn chặt hơn với những lợi ích về QOL khi họ phụ thuộc về kinh tế vào hoạt động du lịch. Ngược lại, sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu có ảnh hưởng mạnh hơn ở nhóm không phụ thuộc vào du lịch, cho thấy các yếu tố mang tính quan hệ trở nên quan trọng hơn khi du lịch không phải là nguồn thu nhập chính. Những phát hiện này cung cấp một cách nhìn sâu sắc hơn về cách thức sự phụ thuộc vào du lịch điều chỉnh tầm quan trọng tương đối của các yếu tố về QOL và

các yếu tố quan hệ trong việc hình thành sự ủng hộ của người dân (Chang và cộng sự, 2020).

Thứ ba, nghiên cứu đóng góp cho lĩnh vực nghiên cứu về QOL bằng cách xác định QOL là cơ chế giải thích trung tâm kết nối sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc với SSTD, thay vì chỉ xem QOL là kết quả của phát triển du lịch hoặc là tiền đề trực tiếp của thái độ người dân (Uysal và cộng sự, 2012; Seo và cộng sự, 2021). Mô hình trung gian khác biệt giữa các yếu tố mang lại nhiều hàm ý lý thuyết. Sự trao quyền tâm lý, sự trao quyền xã hội và sự trao quyền kinh tế chỉ ảnh hưởng đến SSTD thông qua QOL, trong khi sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu vẫn duy trì cả tác động trực tiếp và gián tiếp. Những phát hiện này làm rõ các điều kiện mà trong đó QOL đóng vai trò trung gian hoàn toàn hoặc trung gian một phần, đồng thời nhấn mạnh vai trò của QOL trong việc chuyển hóa những trải nghiệm liên quan đến du lịch thành sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững.

Thứ tư, nghiên cứu mở rộng Lý thuyết Trao đổi Xã hội (SET) vượt ra ngoài giới hạn truyền thống dựa trên lợi ích vị lợi bằng cách chứng minh rằng sự ủng hộ của người dân không chỉ được hình thành từ các lợi ích mang tính công cụ mà còn từ những tương tác mang ý nghĩa về mặt quan hệ (Ap, 1992; Gursoy và cộng sự, 2010). Vai trò quan trọng của sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu, cùng với các lợi ích từ sự trao quyền, cho thấy người dân ủng hộ phát triển du lịch bền vững thông qua cả hai góc độ: nhu cầu về lợi ích vật chất và sự gắn kết cảm xúc với du khách. Cách tiếp cận này mở rộng phạm vi giải thích của SET bằng cách tích hợp các cơ chế trao đổi mang tính quan hệ vào khuôn khổ phân tích chi phí – lợi ích truyền thống trong bối cảnh phát triển du lịch bền vững.

Nhìn chung, bằng việc tổng hợp các góc nhìn về năng lực, cảm xúc – quan hệ và bối cảnh, nghiên cứu này đáp ứng lời kêu gọi gần đây về việc áp dụng các cách tiếp cận đa lý thuyết trong nghiên cứu thái độ của người dân (Gautam và Bhalla, 2024; Aleshinloye và cộng sự, 2024), đồng thời tạo nền tảng cho các nghiên cứu trong tương lai về các yếu tố cảm xúc, tâm lý và kinh tế – xã hội ảnh hưởng đến tính bền vững của điểm đến.

5.3 Đóng góp về mặt thực tiễn

Kết quả nghiên cứu mang lại một số hàm ý thực tiễn cho các nhà quản lý điểm đến, nhà hoạch định chính sách và các nhà quy hoạch du lịch trong việc tăng cường sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững.

Thứ nhất, chính quyền địa phương cần ưu tiên thúc đẩy quản trị có sự tham gia và các quy trình ra quyết định minh bạch nhằm tạo điều kiện để người dân tham gia vào quá trình quy hoạch và quản lý phát triển du lịch. Đồng thời, các sáng kiến về quản lý môi trường cần tạo cơ hội để cộng đồng tham gia và nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân đối với các nguồn tài nguyên du lịch địa phương. Những nỗ lực này có thể góp phần nâng cao tính chính danh của quản trị du lịch và tăng cường sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững, ngay cả khi tác động của chúng đến QOL hằng ngày của người dân chưa thể hiện rõ ngay lập tức (Boley và Johnson Gaither, 2016).

Thứ hai, các tổ chức quản lý điểm đến cần tập trung không chỉ vào việc gia tăng hoạt động du lịch mà còn bảo đảm rằng du lịch mang lại những lợi ích rõ ràng cho cộng đồng địa phương. Đặc biệt, các chiến lược thúc đẩy cơ hội kinh tế, nâng cao niềm tự hào cộng đồng, tăng cường sự gắn kết xã hội và củng cố sự tự tin của người dân khi tham gia vào các hoạt động du lịch có thể góp phần nâng cao QOL cảm nhận, từ đó tăng cường sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Gursoy và cộng sự, 2010; Boley và Johnson Gaither, 2016; Aleshinloye và cộng sự, 2021).

Thứ ba, đối với các nhà quy hoạch và doanh nghiệp du lịch, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra nhiều cơ hội để người dân và du khách có những tương tác ý nghĩa. Những trải nghiệm du lịch khuyến khích sự thấu hiểu lẫn nhau, giao tiếp và trao đổi văn hóa có thể tăng cường sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu giữa người dân với du khách, qua đó góp phần nâng cao cả QOL của người dân và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2021). Trên phạm vi rộng hơn, kết quả nghiên cứu cho thấy quy hoạch du lịch cần vượt ra ngoài mục tiêu đơn thuần là thúc đẩy sự mến khách, thay vào đó cần chú trọng nhiều hơn đến việc xây dựng các mối quan hệ xã hội tích cực giữa người dân và du khách.

Thứ tư, đối với nhóm người dân phụ thuộc vào du lịch, các hoạt động truyền thông và chương trình phát triển cần nhấn mạnh cách thức mà phát triển du lịch bền vững đóng góp vào sự ổn định kinh tế lâu dài và nâng cao QOL của cộng đồng. Do mối quan hệ

giữa QOL và SSTD mạnh hơn ở nhóm này, việc duy trì và gia tăng những lợi ích về QOL từ du lịch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc duy trì sự ủng hộ của người dân. Ngược lại, đối với nhóm người dân không phụ thuộc vào du lịch, sự ủng hộ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi các yếu tố mang tính quan hệ. Vì vậy, các bên liên quan cần tăng cường các cơ hội để người dân và du khách có những tương tác ý nghĩa, đồng thời nhấn mạnh giá trị xã hội và văn hóa mà du lịch mang lại cho cộng đồng. Cách tiếp cận này phù hợp với tác động mạnh hơn của sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu được ghi nhận ở nhóm cư dân này (Chang và cộng sự, 2020; Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2021).

5.4 Hạn chế của nghiên cứu và hướng nghiên cứu tiếp theo

Mặc dù đạt được những đóng góp nhất định, nghiên cứu này vẫn tồn tại một số hạn chế, đồng thời mở ra các hướng nghiên cứu trong tương lai.

Thứ nhất, thiết kế nghiên cứu cắt ngang không cho phép đưa ra các kết luận về quan hệ nhân quả, đồng thời chưa phản ánh được sự thay đổi theo thời gian trong mối quan hệ giữa sự trao quyền, sự gắn kết cảm xúc, QOL và SSTD. Do thái độ của người dân vốn mang tính động và chịu ảnh hưởng bởi sự thay đổi của lượng khách du lịch cũng như các chính sách phát triển (Sharpley, 2014; Seraphin và cộng sự, 2018), các nghiên cứu trong tương lai nên áp dụng thiết kế nghiên cứu theo chiều dọc để theo dõi sự thay đổi của các mối quan hệ này qua các giai đoạn phát triển khác nhau của điểm đến.

Thứ hai, nghiên cứu chỉ được thực hiện tại thành phố Đà Nẵng, Việt Nam, do đó khả năng khái quát hóa kết quả sang các điểm đến có đặc điểm quản trị, chuẩn mực văn hóa hoặc quỹ đạo phát triển khác còn hạn chế. Các nghiên cứu tiếp theo được khuyến khích thực hiện tại các cộng đồng du lịch sinh thái nông thôn, các điểm đến đảo hoặc các đô thị phát triển du lịch đại chúng nhằm kiểm định các điều kiện ranh giới của mô hình nghiên cứu được đề xuất.

Thứ ba, sự phụ thuộc vào du lịch được đo lường bằng một biến đơn và được phân loại theo hai nhóm, do đó chưa phản ánh đầy đủ bản chất đa chiều của khái niệm này (Chang và cộng sự, 2020). Các nghiên cứu trong tương lai nên sử dụng các thang đo chi tiết hơn, phản ánh mức độ phụ thuộc vào thu nhập từ du lịch, tỷ lệ thành viên trong hộ gia đình

làm việc trong lĩnh vực du lịch cũng như thời gian phụ thuộc vào ngành, nhằm xác định chính xác hơn vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch và khám phá các ngưỡng tác động tiềm năng.

Cuối cùng, mô hình nghiên cứu chưa xem xét một số yếu tố có thể có liên quan, bao gồm hạnh phúc (well-being) (ví dụ: Tuan và cộng sự (2025)), sự gắn bó với cộng đồng, bản sắc địa điểm, cảm nhận về sự đông đúc và chất lượng quản trị điểm đến, những yếu tố có thể tương tác với sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc theo những cách có ý nghĩa (Gautam và Bhalla, 2024). Do đó, các nghiên cứu trong tương lai được khuyến khích mở rộng mô hình bằng cách tích hợp các biến này và kiểm định các hiệu ứng tương tác nhằm nâng cao hiểu biết về các nền tảng tâm lý, xã hội và kinh tế của SSTD.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Agarwal, R., Mehrotra, A., Mishra, A., Rana, N. P., Nunkoo, R., & Cho, M. (2024). Four decades of sustainable tourism research: Trends and future research directions. *International Journal of Tourism Research, 26*(2), e2643.

Aghazamani, Y., & Hunt, C. A. (2017). Empowerment in tourism: A review of peer-reviewed literature. *Tourism Review International, 21*(4), 333–346.

Aleshinloye, K. D., Woosnam, K. M., & Joo, D. (2024). The influence of place attachment and emotional solidarity on residents' involvement in tourism: Perspectives from Orlando, Florida. *Journal of Hospitality and Tourism Insights, 7*(2), 914–931.

Aleshinloye, K. D., Woosnam, K. M., Erul, E., Suess, C., Kong, I., & Boley, B. B. (2021). Which construct is better at explaining residents' involvement in tourism: Emotional solidarity or empowerment? *Current Issues in Tourism, 24*(23), 3372–3386.

Andrews, F. M., & Withey, S. B. (1976). *Social indicators of well-being: Americans' perceptions of life quality*. Plenum Press.

Ap, J. (1992). Residents' perceptions on tourism impacts. *Annals of Tourism Research, 19*(4), 665–690.

Boley, B. B., & Johnson Gaither, C. (2016). Exploring empowerment within the Gullah Geechee Cultural Heritage Corridor: Implications for heritage tourism development in the Lowcountry. *Journal of Heritage Tourism, 11*(2), 155–176.

Boley, B. B., & McGehee, N. G. (2014). Measuring empowerment: Developing and validating the Resident Empowerment through Tourism Scale (RETS). *Tourism Management, 45*, 85–94.

Cam, H. (2024). *Quang Nam and Da Nang stands out with impressive figures in tourism*. Danang News. https://en.baodanang.vn/quang-nam-and-da-nang-stands-out-with-impressive-figures-in-tourism-3140720.html

Çevirgen, A., Baltacı, F., & Oku, O. (2012). Residents' perceptions towards sustainable tourism development: The case of Alanya. In *Proceedings of the 3rd International Symposium on Sustainable Development*.

Chang, M.-X., Choong, Y.-O., & Ng, L.-P. (2020). Local residents' support for sport tourism development: The moderating effect of tourism dependency. *Journal of Sport & Tourism, 24*(3), 215–234.

Chen, Q., Jiang, F., Guo, Y., Shrestha, R. K., & Zhang, Q. (2025). Community attachment, emotional solidarity, and sustainable tourism support: Evidence from Sagarmatha National Park, Nepal. *Sustainable Development*.

Choi, H. C., & Murray, I. (2010). Resident attitudes toward sustainable community tourism. *Journal of Sustainable Tourism, 18*(4), 575–594.

Cook, K. S., & Molm, L. D. (1993). Exchange relations and exchange networks: Recent developments. In J. Berger & M. Zelditch Jr. (Eds.), *Theoretical research programs: Studies in the growth of theory*. Stanford University Press.

Cummins, R. A. (1997). Self-rated quality of life scales for people with an intellectual disability: A review. *Journal of Applied Research in Intellectual Disabilities, 10*(3), 199–216.

Dias, Á., Viana, J., & Pereira, L. (2026). Barriers and policies affecting the implementation of sustainable tourism: The Portuguese experience. *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events, 18*(1), 184–202.

dos Santos, E. R. M., Pereira, L. N., Pinto, P., Boley, B. B., & Ribeiro, M. A. (2024). Imperialism, empowerment, and support for sustainable tourism: Can residents become empowered through an imperialistic tourism development model? *Tourism Management Perspectives, 53*, 101270.

Durkheim, E. (1973). The elementary forms of the religious life. In R. N. Bellah (Ed.), *Émile Durkheim on morality and society* (pp. 269–297). University of Chicago Press.

Emerson, R. M. (1981). Social exchange. In M. Rosenberg & R. H. Turner (Eds.), *Social psychology: Sociological perspectives*. Basic Books.

Erul, E., & Woosnam, K. M. (2024). The evolution and application of emotional solidarity theory in tourism behaviour research. *Current Issues in Tourism*.

Erul, E., Uslu, A., Cinar, K., & Woosnam, K. M. (2023). Using a value-attitude-behaviour model to test residents' pro-tourism behaviour and involvement in tourism amidst the COVID-19 pandemic. *Current Issues in Tourism, 26*(19), 3111–3124.

Eslami, S., Khalifah, Z., Mardani, A., Streimikiene, D., & Han, H. (2019). Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development. *Journal of Travel & Tourism Marketing, 36*(9), 1061–1079.

Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research, 18*(1), 39–50.

Gautam, V. (2023). Why local residents support sustainable tourism development? *Journal of Sustainable Tourism, 31*(3), 877–893.

Gautam, V., & Bhalla, S. (2024). Exploring the relationships among tourism involvement, residents' empowerment, quality of life and their support for sustainable tourism development. *Journal of Cleaner Production, 434*, 139770.

Ginanjar, R., & Runingsawitri, H. S. (2023). Community empowerment in tourism development: Concepts and implications. *The Eastasouth Management and Business, 1*(3), 111–119.

Gursoy, D., Chi, C. G., & Dyer, P. (2010). Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia. *Journal of Travel Research, 49*(3), 381–394.

Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)* (2nd ed.). Sage.

Hair, J. F., Risher, J. J., Sarstedt, M., & Ringle, C. M. (2019). When to use and how to report the results of PLS-SEM. *European Business Review, 31*(1), 2–24.

Han, S., Ramkissoon, H., You, E., & Kim, M. J. (2023). Support of residents for sustainable tourism development in nature-based destinations: Applying theories of social exchange and bottom-up spillover. *Journal of Outdoor Recreation and Tourism, 43*, 100643.

Harrill, R. (2004). Residents' attitudes toward tourism development: A literature review with implications for tourism planning. *Journal of Planning Literature, 18*(3), 251–266.

Hasani, A., Moghavvemi, S., & Hamzah, A. (2016). The impact of emotional solidarity on residents' attitude and tourism development. *PLOS ONE, 11*(6), e0157624.

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science, 43*(1), 115–135.

Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2016). Testing measurement invariance of composites using partial least squares. *International Marketing Review, 33*(3), 405–431.

Homans, G. C. (1961). *Social behavior: Its elementary forms*. Harcourt, Brace & World.

Hung, C. H., & Wu, M. T. (2017). The influence of tourism dependency on tourism impact and development support attitude. *Asian Journal of Business and Management, 5*(2).

Huynh, Q. L. (2018). Residents' satisfaction and support to sustainable tourism development: Evidence from Tra Vinh Province, Vietnam. *Asian Journal of Empirical Research, 8*(2), 38–50.

James, U. (2010). *"Real culture": Preservation, authenticity, and change in Hoi An's heritage tourism industry* (Independent Study Project Collection, Paper 873). SIT Study Abroad.

Jennings, G., & Nickerson, N. P. (Eds.). (2006). *Quality tourism experiences*. Butterworth-Heinemann.

Kitnuntaviwat, V., & Tang, J. C. S. (2008). Residents' attitudes, perception and support for sustainable tourism development. *Tourism and Hospitality Planning & Development, 5*(1), 45–60.

Lai, H. K., Pinto, P., & Pintassilgo, P. (2021). Quality of life and emotional solidarity in residents' attitudes toward tourists: The case of Macau. *Journal of Travel Research, 60*(5), 1123–1139.

Lee, T. H. (2013). Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development. *Tourism Management, 34*, 37–46.

Lim, R. E., & Lee, S. Y. (2023). "You are a virtual influencer!": Understanding the impact of origin disclosure and emotional narratives on parasocial relationships and virtual influencer credibility. *Computers in Human Behavior, 148*, 107897.

Matarrita-Cascante, D., Brennan, M. A., & Luloff, A. E. (2010). Community agency and sustainable tourism development: The case of La Fortuna, Costa Rica. *Journal of Sustainable Tourism, 18*(6), 735–756.

McGehee, N. G., & Andereck, K. L. (2004). Factors predicting rural residents' support of tourism. *Journal of Travel Research, 43*(2), 131–140.

Mody, M., Woosnam, K. M., Suess, C., & Dogru, T. (2020). Hapless victims or empowered citizens? Understanding residents' attitudes towards Airbnb using Weber's theory of rationality and Foucauldian concepts. *Journal of Sustainable Tourism, 31*(2), 284–306.

Moghavvemi, S., Woosnam, K. M., Paramanathan, T., Musa, G., & Hamzah, A. (2017). The effect of residents' personality, emotional solidarity, and community commitment on support for tourism development. *Tourism Management, 63*, 242–254.

Nugroho, P., & Numata, S. (2022). Resident support of community-based tourism development: Evidence from Gunung Ciremai National Park, Indonesia. *Journal of Sustainable Tourism, 30*(11), 2510–2525.

Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2011). Developing a community support model for tourism. *Annals of Tourism Research, 38*(3), 964–988.

Nunkoo, R., & Ramkissoon, H. (2012). Power, trust, social exchange and community support. *Annals of Tourism Research, 39*(2), 997–1023.

Patwardhan, V., Ribeiro, M. A., Payini, V., Woosnam, K. M., Mallya, J., & Gopalakrishnan, P. (2020). Visitors' place attachment and destination loyalty: Examining the roles of emotional solidarity and perceived safety. *Journal of Travel Research, 59*(1), 3–21.

Phuc, H. N., & Nguyen, H. M. (2023). The importance of collaboration and emotional solidarity in residents' support for sustainable urban tourism: Case study Ho Chi Minh City. *Journal of Sustainable Tourism, 31*(2), 245–264.

Podsakoff, P. M., MacKenzie, S. B., Lee, J.-Y., & Podsakoff, N. P. (2003). Common method biases in behavioral research: A critical review of the literature and recommended remedies. *Journal of Applied Psychology, 88*(5), 879–903.

Quang, T. D., Noseworthy, W. B., & Paulson, D. (2022). Rising tensions: Heritage-tourism development and the commodification of "authentic" culture among the Cham community of Vietnam. *Cogent Social Sciences, 8*(1), 2116161.

Rao, Y., & Lai, I. K. W. (2023). The bi-directional relationship between community-oriented factors and residents' emotional solidarity with tourists. *Tourism Review, 78*(5), 1265–1279.

Reis, H. (2018). *Relationships, well-being and behaviour: Selected works of Harry Reis*. Routledge.

Ribeiro, M. A., Pinto, P., Silva, J. A., & Woosnam, K. M. (2017). Residents' attitudes and the adoption of pro-tourism behaviours: The case of developing island countries. *Tourism Management, 61*, 523–537.

Rigdon, E. E. (2012). Rethinking partial least squares path modeling: In praise of simple methods. *Long Range Planning, 45*(5–6), 341–358.

Scheyvens, R. (1999). Ecotourism and the empowerment of local communities. *Tourism Management, 20*(2), 245–249.

Seo, K., Jordan, E., Woosnam, K. M., Lee, C.-K., & Lee, E.-J. (2021). Effects of emotional solidarity and tourism-related stress on residents' quality of life. *Tourism Management Perspectives, 40*, 100874.

Seraphin, H., Sheeran, P., & Pilato, M. (2018). Over-tourism and the fall of Venice as a destination. *Journal of Destination Marketing & Management, 9*, 374–376.

Sharpley, R. (2014). Host perceptions of tourism: A review of the research. *Tourism Management, 42*, 37–49.

Strzelecka, M., Boley, B. B., & Strzelecka, C. (2017). Empowerment and resident support for tourism in rural Central and Eastern Europe (CEE): The case of Pomerania, Poland. *Journal of Sustainable Tourism, 25*(4), 554–572.

Su, L., Tang, B., & Nawijn, J. (2023). How destination social responsibility shapes resident emotional solidarity and quality of life: Moderating roles of disclosure tone and visual messaging. *Journal of Travel Research, 62*(1), 105–120.

Tang, D., Gong, X., & Liu, M. (2022). Residents' behavioral intention to participate in neighborhood micro-renewal based on an extended theory of planned behavior: A case study in Shanghai, China. *Habitat International, 129*, 102672.

Tehseen, S., Ramayah, T., & Sajilan, S. (2017). Testing and controlling for common method variance: A review of available methods. *Journal of Management Sciences, 4*(2), 142–168.

Tešin, A., Kovačić, S., & Obradović, S. (2024). The experience I will remember: The role of tourist personality, motivation, and destination personality. *Journal of Vacation Marketing, 30*(4), 713–730.

Thompson, B. (2000). Ten commandments of structural equation modeling. In L. G. Grimm & P. R. Yarnold (Eds.), *Reading and understanding more multivariate statistics* (pp. 261–283). American Psychological Association.

Tran, P. K. T., Nguyen, H. K. T., Nguyen, L. T., Nguyen, H. T., Truong, T. B., & Tran, V. T. (2023). Destination social responsibility drives destination brand loyalty: A case study of domestic tourists in Danang city, Vietnam. *International Journal of Tourism Cities, 9*(1), 302–322.

Trang Nguyen, T. Q., & Huong Hoang, T. T. (2023). Stakeholder involvement and the attainment of SDGs at local tourism destinations: A case study in Vietnam. *Tourism: An International Interdisciplinary Journal, 71*(3), 432–446.

Tuan, T. N., Phuong, T. T. K., Thuong, T. H. T., Nhi, H. M. T., Huy, L. V., & Vinh, T. T. (2025). The relationships between perceived empowerment, well-being and residents' support for sustainable tourism development: A case study in Da Nang city, Vietnam. *Journal of Science and Technology – The University of Danang, 23*(8A), 77–86.

Uysal, M., Woo, E., & Singal, M. (2012). The tourist area life cycle (TALC) and its effect on the quality-of-life (QOL) of destination community. In M. Uysal, R. Perdue, & M. J. Sirgy (Eds.), *Handbook of tourism and quality-of-life research* (pp. 423–443). Springer.

Viana-Lora, A., Orgaz-Agüera, F., Aguilar-Rivero, M., & Moral-Cuadra, S. (2024). Does the education level of residents influence the support for sustainable tourism? *Current Issues in Tourism, 27*(19), 3165–3183.

Vieira, I., Rodrigues, A., Fernandes, D., & Pires, C. (2016). The role of local government management of tourism in fostering residents' support to sustainable tourism development: Evidence from a Portuguese historic town. *International Journal of Tourism Policy, 6*(2), 109–135.

Vietnam News Agency. (2023, April 12). *Hoi An suspends entrance charge plan amid public objections*. VietnamPlus. https://en.vietnamplus.vn/hoi-an-suspends-entrance-charge-plan-amid-public-objections-post251355.vnp

Vietnam News Agency. (2025, May 1). *Central region advised to promote tourism growth through cultural heritage*. VietnamPlus. https://en.vietnamplus.vn/central-region-advised-to-promote-tourism-growth-through-cultural-heritage-post318302.vnp

Wang, S., Berbekova, A., & Uysal, M. (2021). Is this about feeling? The interplay of emotional well-being, solidarity, and residents' attitude. *Journal of Travel Research, 60*(6), 1180–1195.

Wani, M. D., Dada, Z. A., & Shah, S. A. (2024). The impact of community empowerment on sustainable tourism development and the mediation effect of local support: A structural equation modeling approach. *Community Development, 55*(1), 50–66.

Weber, M. (1978). *Economy and society: An outline of interpretive sociology* (G. Roth & C. Wittich, Eds.). University of California Press.

Woosnam, K. M. (2011). Testing a model of Durkheim's theory of emotional solidarity among residents of a tourism community. *Journal of Travel Research, 50*(5), 546–558.

Woosnam, K. M. (2012). Using emotional solidarity to explain residents' attitudes about tourism and tourism development. *Journal of Travel Research, 51*(3), 315–327.

Woosnam, K. M., & Norman, W. C. (2010). Measuring residents' emotional solidarity with tourists: Scale development of Durkheim's theoretical constructs. *Journal of Travel Research, 49*(3), 365–380.

Woosnam, K. M., Norman, W. C., & Ying, T. (2009). Exploring the theoretical framework of emotional solidarity between residents and tourists. *Journal of Travel Research, 48*(2), 245–258.

Wu, X., & Lai, I. K. W. (2023). How destination personality dimensions influence film tourists' destination loyalty: An application of self-congruity theory. *Current Issues in Tourism, 26*(21), 3547–3562.

Zimmerman, M. A. (1995). Psychological empowerment: Issues and illustrations. *American Journal of Community Psychology, 23*(5), 581–599.

Zimmerman, M. A. (2000). Empowerment theory: Psychological, organizational and community levels of analysis. In J. Rappaport & E. Seidman (Eds.), *Handbook of community psychology* (pp. 43–63). Springer.

PHỤ LỤC 1: PHIẾU KHẢO SÁT

Kính thưa Quý Anh/Chị,

Chúng tôi là nhóm nghiên cứu thuộc Khoa Du lịch, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng. Chúng tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu liên quan đến sự hỗ trợ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững tại Điểm đến X (X là Đà Nẵng). Đối tượng khảo sát mà chúng tôi hướng đến từ 18 tuổi trở lên đang sinh sống, làm việc tại Điểm đến X. Kính mong Quý Anh/Chị dành vài phút để hoàn tất phiếu khảo sát. Chúng tôi xin cam đoan toàn bộ thông tin của Anh/Chị sẽ được giữ bí mật. Chân thành cảm ơn Quý Anh/Chị và kính chúc Anh/Chị thật nhiều sức khỏe!

PHẦN I: NỘI DUNG THÔNG TIN CẦN THU THẬP

Q1. Anh/Chị hoặc gia đình Anh/Chị có tham gia vào các hoạt động liên quan đến cung cấp dịch vụ du lịch tại điểm đến X không?

☐ Có ☐ Không

Q2. Nếu có, Anh/Chị đang tham gia vào hoạt động nào? *(Có thể chọn nhiều đáp án)*

☐ Kinh doanh homestay/khách sạn/lưu trú ☐ Kinh doanh nhà hàng/quán ăn

☐ Dịch vụ hướng dẫn du lịch ☐ Bán hàng lưu niệm/sản phẩm địa phương

☐ Dịch vụ vận chuyển (xe ôm, taxi, thuê xe, v.v.) ☐ Khác (vui lòng ghi rõ): ……...

Q3. Nguồn thu nhập chính của gia đình Anh/Chị đến từ đâu?

☐ Nông nghiệp/lâm nghiệp/ngư nghiệp ☐ Kinh doanh/buôn bán ☐ Dịch vụ du lịch

☐ Lao động phổ thông ☐ Lương từ công việc nhà nước ☐ Khác……

Q4. Thu nhập chính của Anh/Chị có phải đến từ Du lịch không?

☐ Có ☐ Không

Q5. Anh/Chị có nghĩ rằng phát triển du lịch bền vững là quan trọng đối với [Điểm đến X] không?

☐ Hoàn toàn không quan trọng ☐ Không quan trọng ☐ Bình thường

☐ Quan trọng ☐ Rất quan trọng

Q6. Anh/Chị có thường xuyên tiếp xúc với khách du lịch không?

☐ Rất thường xuyên ☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Không bao giờ

Q7. Anh/Chị có thường xuyên tham gia vào các sự kiện, hội thảo hoặc hoạt động cộng đồng liên quan đến du lịch không?

☐ Rất thường xuyên ☐ Thường xuyên ☐ Thỉnh thoảng ☐ Hiếm khi ☐ Không bao giờ

Q8.1. Anh/Chị cho biết mức độ đồng ý về những yếu tố đo lường về *"Sự gắn kết cảm xúc"* được liệt kê dưới đây: Các ô nhận giá trị từ 1 đến 5 với quy ước như sau:

Hoàn toàn không đồng ý Không đồng ý Bình thường Đồng ý Hoàn toàn đồng ý
1----------2----------3----------4----------5

Sự thấu hiểu (SU)						
1	Tôi đã kết bạn với một số du khách tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Tôi có nhiều điểm chung với du khách tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Tôi đồng cảm với du khách tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
4	Tôi hiểu du khách tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
Sự gần gũi về cảm xúc (EC)						
1	Tôi cảm thấy gần gũi với một số du khách mà tôi đã gặp tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Tôi cảm thấy quý mến với một số du khách mà tôi đã gặp tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
Sự mến khách (WN)						
1	Tôi trân trọng du khách vì những đóng góp của họ cho nền kinh tế địa phương tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Tôi cảm thấy tự hào khi có du khách đến [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Tôi cảm thấy cộng đồng được hưởng lợi từ việc du khách đến [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
4	Tôi đối xử công bằng với du khách tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5

Q8.2. Anh/Chị cho biết mức độ đồng ý về những yếu tố đo lường về *"Sự trao quyền trong du lịch"* được liệt kê dưới đây:

Trao quyền về môi trường (ENE)						
1	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] nhắc nhở tôi về nghĩa vụ bảo vệ môi trường thiên nhiên tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] tạo cơ hội để tôi tham gia và thúc đẩy các hoạt động bảo vệ môi trường tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] khiến tôi cảm thấy mình có thể đóng góp cho cộng đồng thông qua việc bảo tồn môi trường xung quanh tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
Trao quyền về kinh tế (ECE)						
1	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] khiến tôi tin rằng mình có thể hưởng lợi về kinh tế lâu dài.	1	2	3	4	5
2	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] tạo cơ hội để tôi hỗ trợ gia đình.	1	2	3	4	5
3	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] giúp tôi cải thiện điều kiện sống của bản thân.	1	2	3	4	5
Trao quyền về tâm lý (PSE)						
1	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] làm tôi cảm thấy tự hào là công dân của [Điểm đến X]	1	2	3	4	5
2	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] làm tôi cảm thấy đặc biệt vì du khách đến khám phá những nét độc đáo tại [Điểm đến X]**.**	1	2	3	4	5
3	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] làm tôi muốn giới thiệu [Điểm đến X] đến mọi người	1	2	3	4	5
4	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] nhắc tôi nhớ rằng văn hóa địa phương rất đặc biệt và đáng chia sẻ với du khách.	1	2	3	4	5
5	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] khiến tôi muốn góp phần giữ cho [Điểm đến X] trở nên đặc biệt.	1	2	3	4	5
Trao quyền xã hội (SOE)						
1	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] giúp tôi cảm thấy gần gũi hơn với cộng đồng tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5

2	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] làm tôi cảm thấy đoàn kết và gắn bó hơn với mọi người xung quanh tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Du lịch phát triển tại [Điểm đến X] tạo cơ hội để tôi tham gia vào các hoạt động cộng đồng tại [Điểm đến X]..	1	2	3	4	5
Trao quyền chính trị (POE)						
1	Tôi có thể đóng góp ý kiến vào việc phát triển du lịch ở [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Tôi có quyền tham gia vào quyết định về du lịch ở [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Tôi cảm thấy tiếng nói của tôi ảnh hưởng đến phát triển du lịch ở [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
4	Tôi có nơi để bày tỏ ý kiến và mối quan tâm về phát triển du lịch ở [Điểm đến X].	1	2	3	4	5

Q8.3. Anh/Chị cho biết mức độ đồng ý về những yếu tố đo lường về *"Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững tại điểm đến"* được liệt kê dưới đây:

Ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững tại điểm đến (SSTD)						
1	Tôi sẽ tiếp tục tham gia hỗ trợ lập kế hoạch và phát triển bền bững giá trị văn hoá và truyền thống tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Tôi tham gia trao đổi văn hoá với khách du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Tôi tham gia hỗ trợ giáo dục và bảo vệ môi trường tại [Điểm đến X]	1	2	3	4	5
4	Tôi hợp tác tạo ra sáng kiến phát triển kinh tế và việc làm tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
5	Tôi hỗ trợ xây dựng các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường và giảm tác động tiêu cực của du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
6	Tôi tham gia hỗ trợ xây dựng các sáng kiến quảng bá sản phẩm địa phương tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5

Q8.4. Anh/Chị cho biết mức độ đồng ý về những yếu tố đo lường về *"Chất lượng cuộc sống"* được liệt kê dưới đây:

Chất lượng cuộc sống (QOL)

1	Chất lượng cuộc sống của tôi nhìn chung đã được cải thiện nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
2	Nơi tôi sống đã trở nên đáng sống hơn nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
3	Các cơ hội vui chơi và giải trí trong cộng đồng địa phương đã tăng lên nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5
4	Kinh tế địa phương đã được cải thiện nhờ sự phát triển du lịch tại [Điểm đến X].	1	2	3	4	5

PHẦN II: THÔNG TIN NHÂN KHẨU HỌC

Giới tính: ☐ Nam ☐ Nữ Tình trạng hôn nhân: ☐ Độc thân ☐ Đã kết hôn ☐ Khác	Độ tuổi: ☐ 18 - 40 tuổi ☐ 41 - 60 tuổi ☐ Trên 60 tuổi
Trình độ học vấn: ☐ Trung học cơ sở ☐ Trung học phổ thông ☐ Trung cấp ☐ Cao đẳng ☐ Đại học ☐ Sau đại học Nghề nghiệp: ☐ Sinh viên ☐ Lao động tự do ☐ Kinh doanh tự do ☐ Nhân viên (nhà hàng, khách sạn, hướng dẫn viên, v.v.) ☐ Cán bộ, công chức, viên chức ☐ Nghỉ hưu ☐ Khác…….. Thời gian sinh sống tại [Điểm đến X]: ☐ 1 - 5 năm ☐ 6 - 10 năm ☐ Hơn 10 năm	**Anh/Chị:** ☐ Sinh ra tại **X** ☐ Đến từ nơi khác Anh/Chị sinh sống ở khu vực nào của [Điểm đến X]? (Ghi rõ xã/phường/thị trấn/quận/huyện): …… Thu nhập (năm) ☐ dưới 60 triệu VND ☐ 60 – 120 triệu VND ☐ trên 120 triệu VND
Thông tin liên hệ: Thạc sĩ Trần Hồ Thương Thương Giảng viên Khoa Du lịch, Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng Email: thuongtht@due.edu.vn; SĐT: 0935733211; Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng	

THUYẾT MINH ĐỀ TÀI
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

1. TÊN ĐỀ TÀI

Mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam

2. MÃ SỐ: T2026-04-01

3. LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

Khoa học Tự nhiên	□	Khoa học Kỹ thuật và Công nghệ	□
Khoa học Y, dược	□	Khoa học Nông nghiệp	□
Khoa học Xã hội	☒	Khoa học Nhân văn	□

4. LOẠI HÌNH NGHIÊN CỨU

Cơ bản	Ứng dụng	Triển khai
☐	X	☐

5. THỜI GIAN THỰC HIỆN: 12 tháng (từ tháng 2 năm 2026 đến tháng 2 năm 2027)

6. ĐƠN VỊ CHỦ TRÌ ĐỀ TÀI

Tên đơn vị chủ trì: Khoa Du Lịch, Trường Đại Học Kinh tế, Đại Học Đà Nẵng

Điện thoại: 0236 3958 726

E-mail: khoadulich2012@gmail.com

Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng

Họ và tên thủ trưởng đơn vị chủ trì: TS. Võ Thị Quỳnh Nga

7. CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Họ và tên: Trần Hồ Thương Thương — Học vị: Thạc sĩ

Chức danh khoa học: Giảng viên — Năm sinh: 1997

Địa chỉ cơ quan: 71 Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng — Điện thoại di động: 0935733211

Điện thoại cơ quan: 0236 3958 726 — Fax:

E-mail: thuongtht@due.edu.vn

8. NHỮNG THÀNH VIÊN THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

TT	Họ và tên	Đơn vị công tác và lĩnh vực chuyên môn	Nội dung nghiên cứu cụ thể được giao	Chữ ký
1	ThS.Trần Hồ Thương Thương (Chủ nhiệm đề tài)	Khoa Du Lịch, Trường ĐH Kinh tế - ĐHĐN Lĩnh vực chuyên	Xây dựng thuyết minh Xây dựng báo cáo tổng kết,	

		môn: Quản trị Kinh doanh Du lịch & Khách sạn	nghiệm thu đề tài - Thành viên chính thực hiện các nội dung 1,3,4 tại Mục 15.1;	
2	TS. Trần Niên Tuấn (Thư ký khoa học)	Khoa Du Lịch, Trường ĐH Kinh tế - ĐHĐN Lĩnh vực chuyên môn: Quản trị Kinh doanh Du lịch & Khách sạn	Thành viên chính thực hiện các nội dung 2 tại Mục 15.1;	

9. ĐƠN VỊ PHỐI HỢP CHÍNH

Tên đơn vị trong và ngoài nước	Nội dung phối hợp nghiên cứu	Họ và tên người đại diện đơn vị
Hội An Central Hotel 301 Nguyễn Duy Hiệu, Hội An	Góp ý báo cáo chuyên đề	Lãnh đạo doanh nghiệp

10. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU THUỘC LĨNH VỰC CỦA ĐỀ TÀI Ở TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

10.1. Trong nước *(phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài ở Việt Nam, liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài được trích dẫn khi đánh giá tổng quan)*

Mặc dù du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hình thành các nền kinh tế vững mạnh, lĩnh vực này cũng đặt ra nhiều thách thức đối với các nhà thực hành và nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là vấn đề làm thế nào để tối đa hóa lợi ích cho cộng đồng địa phương đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường (Sari & Nazli, 2021). Do đó, quy hoạch và quản lý điểm đến du lịch một cách có trách nhiệm và hiệu quả được xem là yếu tố then chốt nhằm đảm bảo sự phát triển du lịch bền vững (Su và cộng sự, 2018).

Trong bối cảnh du lịch toàn cầu ngày càng phức tạp của thế kỷ 21, tính cấp thiết của phát triển du lịch bền vững đã trở thành chủ đề trung tâm trong các cuộc thảo luận học thuật và chính sách (UNWTO, 2023). Các điểm đến du lịch hiện nay phải đối mặt với nhiều thách thức trong việc tạo dựng và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững trên thị trường toàn cầu (Tran và cộng sự, 2018). Trước bối cảnh đó, nhiều điểm đến có xu hướng chuyển dịch sang mô hình phát triển du lịch bền vững như một chiến lược nhằm tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh dài hạn (Su và cộng sự, 2018; Chan & Marafa, 2018; Tran và cộng sự, 2021).

Tuy nhiên, phát triển du lịch bền vững khó có thể đạt được nếu thiếu sự tham gia tích cực của cộng đồng địa phương (Elshaer và cộng sự, 2021; Boley & McGehee, 2014). Để thúc đẩy sự tham gia chủ động này, việc trao quyền cho người dân địa

phương được xem là điều kiện cần thiết (Zuo & Bao, 2008). Đồng thời, nâng cao chất lượng cuộc sống (quality of life) của cộng đồng địa phương thông qua các hoạt động du lịch cũng đóng vai trò thiết yếu trong việc hiện thực hóa các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Mối quan hệ giữa du lịch, chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững đang nổi lên như một hướng nghiên cứu quan trọng và tiếp tục thu hút sự quan tâm của các học giả (Gedecho & Kim, 2024). Tuy nhiên, các nghiên cứu thực nghiệm làm rõ mối quan hệ giữa trao quyền, chất lượng cuộc sống của người dân và sự ủng hộ của họ đối với phát triển du lịch vẫn còn hạn chế (Berbekova và cộng sự, 2023).

Tại Việt Nam, mặc dù sự gắn kết cảm xúc, trao quyền cho cộng đồng, chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển du lịch bền vững đã được đề cập trong một số nghiên cứu, chủ đề này mới chỉ nhận được sự quan tâm đáng kể trong những năm gần đây. Các nghiên cứu hiện có chủ yếu tập trung vào việc đánh giá nhận thức của người dân về sự gắn kết cảm xúc, trao quyền hoặc các khía cạnh riêng lẻ của phát triển du lịch bền vững. Chẳng hạn, Dung và cộng sự (2022) phân tích các rào cản và cơ hội trong việc trao quyền cho cộng đồng, từ đó đề xuất một số khuyến nghị chính sách cho phát triển du lịch cộng đồng bền vững tại Thái Nguyên. Ngo và Creutz (2022) đánh giá tính bền vững của du lịch cộng đồng tại Hội An dựa trên các chỉ số kinh tế, môi trường, văn hóa – xã hội và cộng đồng, song chưa đi sâu phân tích mối liên hệ giữa trao quyền và chất lượng cuộc sống của người dân.

Một số nghiên cứu khác tiếp cận các khía cạnh cụ thể của trao quyền hoặc phát triển bền vững. Quang và cộng sự (2024) xem xét vai trò của sự tham gia và trao quyền cho phụ nữ trong phát triển du lịch nông thôn thông qua mô hình homestay tại Đồng bằng sông Cửu Long, qua đó nhấn mạnh tiềm năng của phụ nữ trong việc thúc đẩy du lịch bền vững và toàn diện. Tuy nhiên, nghiên cứu này chưa phân tích đầy đủ tác động của trao quyền đối với chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương. Tương tự, Vũ và cộng sự (2020) nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển du lịch bền vững tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, tập trung vào các yếu tố xã hội, môi trường, sản phẩm – dịch vụ và cơ sở hạ tầng, nhưng chưa chú trọng đến vai trò của trao quyền và chất lượng cuộc sống của người dân.

Bên cạnh đó, Tiên và cộng sự (2024) phân tích mối quan hệ nhân quả giữa phát triển kinh tế – xã hội, bảo tồn đa dạng sinh học và các phản ứng thể chế trong phát triển du lịch sinh thái dựa vào cộng đồng, đồng thời đề xuất một số giải pháp trao quyền cho người dân. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa trao quyền, chất lượng cuộc sống và phát triển du lịch sinh thái bền vững vẫn chưa được làm rõ. Ngọc (2018) nghiên cứu mối liên hệ giữa bảo tồn đa dạng sinh học và hạnh phúc của người dân tại Cù Lao Chàm, tập trung vào các khía cạnh như sinh kế, khả năng tiếp cận nguồn lợi và thu nhập, song trọng tâm vẫn là bảo tồn sinh thái hơn là phát triển du lịch bền vững. Tương tự, Suntikul và cộng sự (2016) chỉ ra rằng người dân địa phương thiếu sự trao quyền trong quá trình hoạch định chính sách du lịch, nhưng chưa phân tích sâu mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển du lịch bền vững.

Nghiên cứu của Hung và Huan (2020) đánh giá quan điểm và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững tại các điểm đến đô thị. Nghiên cứu sử dụng phương pháp định lượng và văn hóa với sự tham gia của 451 cư dân tại ba cộng đồng lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Nghiên cứu cho thấy: (1) mức độ hỗ trợ của cộng đồng được xác định bởi nhận thức của người dân, nhận thức về giá trị, sự hợp tác và sự gắn kết cảm xúc với cộng đồng của họ; (2) có mối quan hệ giữa sự hợp tác và sự gắn kết cảm xúc trong bối cảnh phát triển bền vững. Do đó, nghiên cứu xem xét cần

thận hai yếu tố quan trọng là sự hợp tác và sự gắn kết cảm xúc trong việc đánh giá ảnh hưởng đến sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững. Kết quả nghiên cứu cung cấp bằng chứng hữu ích hơn cho việc lập kế hoạch và quản lý phát triển bền vững cũng như trong các chiến lược tiếp thị ở các lĩnh vực du lịch khác, chẳng hạn như cơ sở hạ tầng ngành và liên kết giao thông, chất lượng dịch vụ khách sạn và các tiện nghi dịch vụ, và nỗ lực khảo cổ để phát triển các dịch vụ du lịch đô thị có giá trị lịch sử.

Như vậy, có thể thấy các nghiên cứu hiện tại về sự gắn kết cảm xúc, trao quyền và phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam đa phần vẫn đang ở hai khía cạnh trao quyền và phát triển du lịch bền vững, chưa chú trọng đến việc nghiên cứu về những tác động đến mối quan hệ giữa trao quyền, chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển du lịch bền vững. Chính vì thế, đây là một đề tài nghiên cứu hoàn toàn mới, không chỉ mở rộng nghiên cứu về khía cạnh nhận thức của người dân về trao quyền và phát triển du lịch bền vững mà những nghiên cứu trước đây chưa từng khai thác. Nghiên cứu về nhận thức của người dân về trao quyền, chất lượng cuộc sống và phát triển du lịch bền vững là vô cùng cần thiết, nhằm hiểu rõ hỗ trợ của họ, từ đó có những khuyến nghị thiết thực để thúc đẩy phát triển du lịch bền vững.

Trong giới hạn tìm kiếm của nhóm tác giả, nghiên cứu về mối quan hệ giữa trao quyền, chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển du lịch bền vững gần như là chưa có công trình công bố.

***Danh mục các công trình nghiên cứu trong nước có liên quan*:**

Nguyen, D. T. N., d'Hauteserre, A. M., & Serrao-Neumann, S. (2022). Intrinsic barriers to and opportunities for community empowerment in community-based tourism development in Thai Nguyen province, Vietnam. *Journal of Sustainable Tourism*, *30*(4), 723-741.

Ngo, T. H., & Creutz, S. (2022). Assessing the sustainability of community-based tourism: a case study in rural areas of Hoi An, Vietnam. *Cogent Social Sciences*, *8*(1), 2116812.

Quang, T. D., Phan Tran, N. M., Sthapit, E., Thanh Nguyen, N. T., Le, T. M., Doan, T. N., & Thu-Do, T. (2023). Beyond the homestay: Women's participation in rural tourism development in Mekong Delta, Vietnam. *Tourism and Hospitality Research*, 14673584231218103.

Vu, D. V., Tran, G. N., Nguyen, H. T. T., & Nguyen, C. V. (2020). Factors affecting sustainable tourism development in Ba Ria-Vung tau, Vietnam. *The Journal of Asian Finance, Economics and Business*, *7*(9), 561-572.

Tien, N. D., Duyen, T. N. L., Huyen, N. T. T., Anh, P. Q., Oanh, N. T., Van Tich, V., ... & Trang, V. H. (2024). Community-based ecotourism for sustainability: An evaluative analysis of Binh Son district, Quang Ngai province in Vietnam. *Social Sciences & Humanities Open*, *9*, 100807.

Ngoc, Q. T. K. (2018). Impacts on the ecosystem and human well-being of the marine protected area in Cu Lao Cham, Vietnam. *Marine Policy*, *90*, 174-183.

Suntikul, W., Pratt, S., I Kuan, W., Wong, C. I., Chan, C. C., Choi, W. L., & Chong, O. F. (2016). Impacts of tourism on the quality of life of local residents in Hue, Vietnam. *Anatolia*, *27*(4), 405-420.

10.2. Ngoài nước *(phân tích, đánh giá tình hình nghiên cứu thuộc lĩnh vực của đề tài trên thế giới, liệt kê danh mục các công trình nghiên cứu, tài liệu có liên quan đến đề tài được*

trích dẫn khi đánh giá tổng quan)

Bối cảnh phát triển du lịch bền vững

Nhóm tác giả tiến hành tổng quan tài liệu nhằm đánh giá có hệ thống các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài. Sự phát triển của một điểm đến du lịch gắn chặt với việc khai thác và bảo tồn các nguồn tài nguyên môi trường và văn hóa (Su và cộng sự, 2018). Mặc dù du lịch góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và hình thành các nền kinh tế vững mạnh, hoạt động này đồng thời đặt ra nhiều thách thức đối với các nhà thực hành và hoạch định chính sách, đặc biệt là bài toán cân bằng giữa lợi ích cho cộng đồng địa phương và việc giảm thiểu các tác động tiêu cực đến môi trường (Sari & Nazli, 2021). Do đó, quy hoạch và quản lý điểm đến du lịch một cách có trách nhiệm và hiệu quả được xem là điều kiện tiên quyết để đảm bảo phát triển du lịch bền vững (Su và cộng sự, 2018).

Trong bối cảnh du lịch toàn cầu ngày càng phức tạp của thế kỷ XXI, phát triển du lịch bền vững đã trở thành trọng tâm trong các cuộc thảo luận học thuật và chính sách (UNWTO, 2023). Các điểm đến du lịch phải đối mặt với áp lực lớn trong việc tạo dựng và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững trên thị trường toàn cầu (Tran và cộng sự, 2018). Vì vậy, nhiều điểm đến có xu hướng chuyển dịch sang mô hình phát triển du lịch bền vững như một chiến lược dài hạn nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh (Su và cộng sự, 2018; Chan & Marafa, 2018; Tran và cộng sự, 2021)

Tác động của Covid-19 và sự chuyển dịch sang phát triển du lịch bền vững

Đặc biệt, đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi sâu sắc ngành du lịch và làm nổi bật vai trò của quản lý điểm đến bền vững (Liu và cộng sự, 2022). Đại dịch không chỉ làm gián đoạn dòng khách du lịch mà còn tác động nghiêm trọng đến sức khỏe, hạnh phúc và sinh kế của người lao động và cộng đồng phụ thuộc vào du lịch. Các hạn chế đi lại, mất việc làm và bất ổn kinh tế đã dẫn đến gia tăng căng thẳng, lo âu và bất an tâm lý (Kim và cộng sự, 2022; Wong và cộng sự, 2021). Hệ quả của đại dịch đã thúc đẩy sự gia tăng nhanh chóng các nghiên cứu về sức khỏe tâm thần và hạnh phúc trong lĩnh vực du lịch (Wong và cộng sự, 2023).

Tuy nhiên, COVID-19 cũng mở ra cơ hội tái cấu trúc ngành du lịch theo hướng bền vững hơn, khi du khách ngày càng quan tâm đến sức khỏe, an toàn, môi trường và lợi ích của cộng đồng địa phương. Trong bối cảnh đó, phát triển du lịch bền vững được xem là xu hướng tất yếu và là giải pháp căn bản nhằm đảm bảo sự phục hồi và phát triển dài hạn của ngành du lịch (UNWTO, 2023).

Vai trò của cộng đồng địa phương và sự gắn kết cảm xúc và trao quyền trong du lịch

Quản lý điểm đến du lịch là một quá trình phức tạp với sự tham gia của nhiều bên liên quan, bao gồm khách du lịch, cộng đồng địa phương, doanh nghiệp và các cơ quan quản lý trong nước và quốc tế (Wang, 2019). Trong số đó, cộng đồng địa phương đóng vai trò trung tâm trong việc phát triển và quảng bá du lịch (Wall & Mathieson, 2006). Phát triển du lịch bền vững khó có thể đạt được nếu thiếu sự tham gia tích cực của người dân (Elshaer và cộng sự, 2021; Boley & McGehee, 2014), bởi sự mến khách và không gian sống của họ là những yếu tố quan trọng hình thành trải nghiệm du lịch và hình ảnh điểm đến (Chen & Dwyer, 2018; Ying và cộng sự, 2015).

Tuy nhiên, trên thực tế, sự tham gia của người dân thường bị hạn chế do quá trình

ra quyết định chủ yếu nằm trong tay các cơ quan nhà nước và chính quyền địa phương (Macbeth, 1996; Zuo & Bao, 2012). Điều này khiến người dân ít có tiếng nói trong các quyết định quan trọng liên quan đến phát triển du lịch và đôi khi lợi ích của họ bị xem nhẹ (Zuo & Bao, 2012). Vì vậy, trao quyền cho cộng đồng địa phương được xem là điều kiện then chốt nhằm thúc đẩy sự tham gia chủ động và hiệu quả của người dân trong phát triển du lịch (Zuo & Bao, 2008). Trao quyền trong du lịch được hiểu là quá trình nâng cao năng lực và quyền kiểm soát của cá nhân và cộng đồng thông qua sự tham gia trực tiếp vào các hoạt động du lịch (Gutiérrez, 1990). Đây được xem là mức độ tham gia cao nhất của cộng đồng địa phương (Scheyvens, 1999), mang lại nhiều lợi ích như nâng cao giá trị bản thân, tăng cường sự tự tin và cải thiện khả năng tiếp cận các nguồn lực liên quan đến du lịch (Chen và cộng sự, 2017). Do đó, những cư dân được trao quyền có xu hướng ủng hộ phát triển du lịch nhiều hơn, đồng thời cải thiện cả hạnh phúc vật chất lẫn khả năng kiểm soát cuộc sống của họ (Berbekova và cộng sự, 2023).

Hơn nữa, sự ủng hộ của người dân địa phương đối với du lịch cũng bị ảnh hưởng bởi các yếu tố cảm xúc (Joo & Woosnam, 2022). Tuy nhiên, khía cạnh cảm xúc vẫn là một lĩnh vực tương đối chưa được nghiên cứu kỹ lưỡng trong lĩnh vực nghiên cứu du lịch (Daskin & Pala, 2025; Phuc & Nguyen, 2023). Các nghiên cứu mới nổi cho thấy sự gắn kết về mặt cảm xúc giữa người dân địa phương và khách du lịch có thể ảnh hưởng đáng kể đến sự ủng hộ của người dân địa phương đối với sự phát triển du lịch (Erul et al., 2020). Sự gắn kết cảm xúc mạnh mẽ hơn giữa người dân địa phương và khách du lịch có liên quan đến nhận thức tích cực hơn về tương lai của du lịch (Lai & Hitchcock, 2017). Các yếu tố chính góp phần tạo nên mối liên kết cảm xúc bao gồm tương tác tích cực, các nghi lễ chung và niềm tin chung (Lardier et al., 2022). Trong số đó, niềm tin chung được xác định là đặc biệt quan trọng, với Woosnam (2012) nhấn mạnh chúng là những yếu tố dự báo mạnh mẽ về sự gắn kết cảm xúc. Do đó, có thể thấy rằng giá trị cảm nhận có thể ảnh hưởng gián tiếp đến sự ủng hộ của cư dân đối với du lịch thông qua sự gắn kết cảm xúc.

Mặc dù vai trò của trao quyền và sự gắn kết cảm xúc ngày càng được quan tâm, các nghiên cứu hiện nay chủ yếu mang tính định tính, trong khi các nghiên cứu định lượng nhằm kiểm định mối quan hệ giữa trao quyền, sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống của người dân và ý định ủng hộ phát triển du lịch bền vững vẫn còn hạn chế (Berbekova và cộng sự, 2023). Điều này cho thấy sự cần thiết của các nghiên cứu thực nghiệm toàn diện hơn trong lĩnh vực này.

Chất lượng cuộc sống của người dân và phát triển du lịch bền vững

Nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng địa phương thông qua du lịch được xem là yếu tố cốt lõi trong việc đạt được các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Do đó, mối quan hệ giữa du lịch, chất lượng cuộc sống và phát triển bền vững ngày càng thu hút sự quan tâm của giới học thuật (Gedecho & Kim, 2024). Du lịch được kỳ vọng không chỉ mang lại lợi ích kinh tế mà còn cải thiện sức khỏe tinh thần, tăng cường gắn kết xã hội và bảo tồn bản sắc văn hóa địa phương (Sharpley, 2003; Nawrotzki & Gobas, 2017).

Tuy nhiên, nghiên cứu về chất lượng cuộc sống trong du lịch vẫn còn gặp nhiều thách thức, bao gồm sự thiếu thống nhất về khái niệm và phương pháp đo lường, đặc biệt ở cấp độ cộng đồng (Filep và cộng sự, 2022; Morton & Edwards, 2012). Các cách tiếp cận dựa trên nguồn vốn (capitals approach) cho thấy du lịch có thể vừa xây dựng

vừa làm suy giảm các loại nguồn vốn khác nhau, từ đó ảnh hưởng đến hạnh phúc dài hạn của cộng đồng (Dwyer, 2023). Cách tiếp cận của Kim (2002) cũng nhấn mạnh rằng tác động của du lịch lan tỏa đến nhiều lĩnh vực của chất lượng cuộc sống, bao gồm vật chất, cộng đồng, cảm xúc và sức khỏe – an toàn.

Trước những khoảng trống nêu trên, nghiên cứu này tìm hiểu các cơ chế thúc đẩy sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển. Trong giới hạn tìm kiếm của nhóm tác giả, vẫn còn hiếm các nghiên cứu xem xét sự gắn kết cảm xúc và trao quyền là yếu tố tiền đề trong hình thành chất lượng cuộc sống của người dân thông qua cơ chế liên kết với các thành phần chất lượng cuộc sống của người dân, từ đó góp phần phát triển du lịch bền vững.

***Danh mục các công trình nghiên cứu ngoài nước có liên quan*:**

Abou-Shouk, M. A., Mannaa, M. T., & Elbaz, A. M. (2021). Women's empowerment and tourism development: A cross-country study. *Tourism Management Perspectives*, 37, 100782.

Anderson, W. (2018). Linkages between tourism and agriculture for inclusive development in Tanzania: a value chain perspective. *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, 1 (2), 168-184, doi: 10.1108/JHTI-11-2017-0021.

Chen, B., Qiu, Z., Usio, N., & Nakamura, K. (2018). Tourism's impacts on rural livelihood in the sustainability of an aging community in Japan. *Sustainability*, 10, 2896.

Chen, N. C., & Dwyer, L. (2018). Residents' place satisaction and place attachment on destination brand-building behaviors: Conceptual and empirical differentiation. *Journal of Travel Research*, 57(8), 1026–1041.

Chen, Z., Li, L., & Li, T. (2017). The organizational evolution, systematic construction and empowerment of Langde Miao's community tourism. *Tourism Management*, 58, 276–285.

Dwyer, L. (2020). Tourism development and sustainable well-being: a Beyond GDP perspective. *Journal of Sustainable Tourism*, 7, 1–18. https://doi.org/10.1080/09669582.2020.1825457.

Dwyer, L. (2023). Resident well-being and sustainable tourism development: The 'capitals approach'. *Journal of Sustainable Tourism*, *31*(9), 2119-2135.

Elshaer, I., Moustafa, M., Sobaih, A. E., Aliedan, M., & Azazz, A. M. (2021). The impact of women's empowerment on sustainable tourism development: Mediating role of tourism involvement. *Tourism Management Perspectives*, 38, 100815.

Filep, S., & Deery, M. (2010). Towards a picture of tourists' happiness. *Tourism Analysis, 15*(4), 399–410. https://doi.org/10.3727/108354210x12864727453061.

Gedecho, E. K., & Kim, S. (2024). Mental health and well-being in tourism scholarship: a Horizon 2050 paper. *Tourism Review*.

Khalid, S., Ahmad, M. S., Ramayah, T., Hwang, J., & Kim, I. (2019). Community empowerment and sustainable tourism development: The mediating role of community support for tourism. *Sustainability*, 11(22), 6248.

Kim, K. (2002). *The Effects of Tourism Impacts upon Quality of Life of Residents in the Community*, Doctoral dissertation, Virginia Tech.

Moscardo, G., Konovalov, E., Murphy, L., & McGehee, N. (2013). Mobilities, community well-being and sustainable tourism. *Journal of Sustainable Tourism*, 21 (4), 532-556. doi: 10.1080/ 09669582.2013.785556.

Nawrotzki, R. J., & Gobas, A. (2017). Happy tourists? A meta-analysis of the impact of travel on happiness. *Journal of Happiness Studies*, 18(2), 317-342.

Nin~erola, A., Sáanchez-Rebull, M., & Hernáandez-Lara, A. (2019). Tourism research on sustainability: A bibliometric analysis. *Sustainability*, 11(5), 1377. Janhttps://doi.org/10.3390/su11051377.

Pearce, P. L. (2009). The relationship between positive psychology and tourist behavior studies. *Tourism Analysis, 14*(1), 37–48. https://doi.org/10.3727/108354209788970153

Rivera, M., Croes, R., & Lee, S. H. (2016). Tourism development and happiness: A residents' perspective. *Journal of Destination Marketing & Management*, 5(1), 5–15. https://doi.org/10.1016/j.jdmm.2015.04.002

Sari, F.O., & Nazli, M. (2021). Exploring the effects of "excessive tourism growth" on public health and ecosystem. *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, 4 (1), 1-17. doi: 10.1108/ JHTI-04-2020-0060.

Sharpley, R. (2003). Tourism development and the environment: Issues and concerns. Routledge.

Smith, M. K., & Diekmann, A. (2017). Tourism and wellbeing. *Annals of Tourism Research, 66*, 1–13. https://doi.org/10.1016/j.annals.2017.05.006.

Su, L., Huang, S., & Huang, J. (2018). Effects of destination social responsibility and tourism impacts on residents' support for tourism and perceived quality of life. *Journal of Hospitality & Tourism Research*, *42*(7), 1039-1057.

10.3. Danh mục các công trình đã công bố thuộc lĩnh vực của đề tài của chủ nhiệm và những thành viên tham gia nghiên cứu *(họ và tên tác giả; bài báo; ấn phẩm; các yếu tố về xuất bản)*

a) Của chủ nhiệm đề tài

Ho-Mai, N. T., Tran, P. K. T., Tran, V. T., Tran, T. T. H., Le, H. V., & Tran, T. N. (2025). What drives residents' support for sustainable tourism development? An integration of the push-pull-mooring model and theory of planned behavior. Journal of Hospitality and Tourism Insights (ESCI, Scopus, Q1), 1-27.

Tuan, T. N., Phuong, T. T. K., Thuong, T. H. T., Nhi, H. M. T., Van Huy, L., & Vinh, T. T. (2025). Mối quan hệ giữa nhận thức về sự trao quyền, hạnh phúc và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân: trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Journal of Science and Technology, The University of Danang, Vol.23, No. 8A, 77-86. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(8A).282

Tran, T.N., Le V.H., Thuong, T.H.T & Ly T.T.K (2025) Hospitality Food Waste Management: Lessons from Luxury Hotels in Danang City, Vietnam in Routledge Handbook of Tourism and Hospitality Development in Vietnam, Dai Quang, T., & Vo-Thanh, T. (Eds.) London: Routledge, 201-214. https://doi.org/10.4324/9781003464082

Tran, T.N. & Thuong, T.H.T (2024) Volunteer tourism in farm communities: Interrelationships between capital, empowerment, and sustainability. Tourism Review (ISI, SSCI, Q1). https://doi.org/10.1108/TR-03-2024-0170

Tran, T.N. and Tran, T.H.T. (2024), Sustainability outcomes of volunteer tourism in rural communities: empowerment and the role of volunteer tourism organizations, Journal of Hospitality and Tourism Insights (ISI, Q1). https://doi.org/10.1108/JHTI-06-2024-0593

Tran, T.N., Thuong, T.H.T & Ly T.T.K (2024) Hospitality Food Waste

Management:Evidence from Luxury Hotels in Vietnam. Journal of Science and Technology, The University of Danang. Vol. 22, No. 6B, 76-85. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2024.075E

Tran, T.N., Thuong, T.H.T & Ly T.T.K (2024) Động lực, cơ hội, năng lực của nhân viên trong việc giảm lãng phí thực phẩm tại các khách sạn sang trọng ở Việt Nam. Journal of Economic Studies (University of Economics – The Univesity of Danang).

b) Của các thành viên tham gia nghiên cứu

Tuan, T. N., Phuong, T. T. K., Thuong, T. H. T., Nhi, H. M. T., Van Huy, L., & Vinh, T. T. (2025). Mối quan hệ giữa nhận thức về sự trao quyền, hạnh phúc và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân: trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Journal of Science and Technology, The University of Danang, Vol.23, No. 8A, 77-86. https://doi.org/10.31130/ud-jst.2025.23(8A).282

Tran, T.N., Le V.H., Thuong, T.H.T & Ly T.T.K (2025) Hospitality Food Waste Management: Lessons from Luxury Hotels in Danang City, Vietnam in Routledge Handbook of Tourism and Hospitality Development in Vietnam, Dai Quang, T., & Vo-Thanh, T. (Eds.) London: Routledge, 201-214. https://doi.org/10.4324/9781003464082

Tran, T.N. & Thuong, T.H.T (2024) Volunteer tourism in farm communities: Interrelationships between capital, empowerment, and sustainability. Tourism Review (ISI, SSCI, Q1). https://doi.org/10.1108/TR-03-2024-0170

(Những công trình được công bố trong 5 năm gần nhất)

11. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Trước đây, bản đồ du lịch thế giới chủ yếu do các quốc gia phát triển chi phối. Tuy nhiên, cục diện này đã thay đổi nhanh chóng khi nhiều quốc gia đang phát triển nổi lên với tốc độ tăng trưởng ấn tượng (Telfer và Sharpley, 2015). Ở các nước này, du lịch từ lâu được coi là một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế – thường được tích hợp vào chiến lược quốc gia như nguồn tạo việc làm, thu hút ngoại tệ và góp phần phân phối lại thu nhập. Ở nhiều nơi, khi không còn nhiều lựa chọn phát triển khác, các chính phủ đã trông cậy vào du lịch như "con đường cuối cùng" để thúc đẩy kinh tế (Yfantidou và Matarazzo, 2017).

Tuy nhiên, sự tăng trưởng này cũng đi kèm với những mối quan ngại sâu sắc từ phía cộng đồng địa phương – những người trực tiếp gìn giữ văn hóa, môi trường và đóng góp sức lao động cho ngành du lịch. Trước những thách thức đặt ra, phát triển du lịch bền vững (Sustainable Tourism Development – STD) ngày càng được nhìn nhận như một yêu cầu cấp thiết trong nghiên cứu học thuật và hoạch định chính sách. Tuy nhiên, các chiến lược do chính phủ khởi xướng thường chưa nhận được sự đồng thuận từ người dân địa phương – yếu tố then chốt bảo đảm tính bền vững của ngành (Dias et al., 2024; Kitnuntaviwat và Tang, 2008). Tại Việt Nam, người dân Hội An đã lên tiếng chỉ trích các chính sách bảo tồn di sản vì ưu tiên du khách và lợi nhuận hơn là giá trị chân thực của di sản (James, 2010).

Thực tế này đặt ra một câu hỏi nghiên cứu quan trọng: Những cơ chế nào chi phối sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển? Sự ủng hộ của cộng đồng có ý nghĩa quyết định đến sự thành công hay thất bại của du lịch bền vững (Han et al., 2023). Tuy nhiên, phần lớn các nghiên cứu hiện nay vẫn tập trung vào các quốc gia phát triển, trong khi những công trình xem xét bối cảnh các nước đang phát triển còn khá hạn chế (Agarwal,

2024). Sự mất cân đối này là vấn đề đáng quan tâm, bởi các quốc gia đang phát triển có những đặc trưng riêng – nền kinh tế dựa vào sinh kế, hệ sinh thái mong manh, năng lực quản trị còn yếu và tình trạng nghèo đói phổ biến – những yếu tố này ảnh hưởng sâu sắc đến cách cộng đồng nhận thức và phản ứng với phát triển du lịch bền vững (Sood et al., 2017). Do đó, các kết quả rút ra từ bối cảnh các nước phát triển không thể được áp dụng một cách máy móc.

Tổng quan các nghiên cứu hiện có cho thấy một số khoảng trống lớn. Thứ nhất, các nghiên cứu trước đây chủ yếu lý giải sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch bền vững thông qua **Lý thuyết Trao đổi Xã hội (Social Exchange Theory – SET)**. Theo cách tiếp cận này, người dân được cho là ủng hộ hay phản đối dựa trên việc cân nhắc giữa lợi ích nhận được và chi phí phải bỏ ra (Nunkoo và Ramkissoon, 2010). Tuy nhiên, khung lý thuyết này tỏ ra chưa phù hợp trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển, nơi mà sự ủng hộ đối với du lịch thường xuất phát từ nhu cầu mưu sinh hơn là lựa chọn tự nguyện – ngay cả khi người dân nhận thức rõ những hệ lụy tiêu cực mà du lịch mang lại (Telfer và Sharpley, 2015).

Thứ hai, SET có xu hướng giản lược mối quan hệ giữa cộng đồng và du lịch thành vấn đề kinh tế, trong khi thực tế, những trải nghiệm và phản ứng của người dân còn chịu ảnh hưởng sâu sắc từ yếu tố cảm xúc, quan hệ xã hội và bối cảnh sống (Šegota et al., 2024). Chính vì vậy, SET chưa đủ chiều sâu để phản ánh toàn diện tính phức tạp của mối quan hệ này (Ward và Berno, 2011). Điều đó cũng lý giải vì sao những chính sách được xây dựng trên cơ sở SET – chẳng hạn như kêu gọi người dân chấp nhận hi sinh ngắn hạn để đổi lấy lợi ích lâu dài (Telfer và Sharpley, 2015) – thường khó đạt hiệu quả trong điều kiện của các nước đang phát triển. Nhận thấy những hạn chế đó, ngày càng nhiều học giả đề xuất cách tiếp cận liên ngành, hợp các góc nhìn tâm lý, cảm xúc và bối cảnh xã hội nhằm hiểu rõ hơn cơ chế hình thành sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững (Agarwal et al., 2024). Trong đó, Agarwal và các cộng sự (2024) đặc biệt nhấn mạnh tầm quan trọng của của việc tích hợp các yếu tố tâm lý học trong nghiên cứu để hiểu rõ hơn cơ chế hình thành sự ủng hộ của người dân ở các bối cảnh khác nhau.

Thứ ba, có rất nhiều tài liệu về ảnh hưởng của du lịch đến cộng đồng địa phương. Nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu những tác động về môi trường, văn hóa, kinh tế và xã hội của du lịch đối với chất lượng cuộc sống của người dân địa phương (Andereck & Nyaupane, 2011). Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét những tác động về mặt cảm xúc và tâm lý của du lịch đối với người dân địa phương.

Trước những khoảng trống nêu trên, nghiên cứu này tìm hiểu các cơ chế thúc đẩy sự ủng hộ của cộng đồng địa phương đối với phát triển du lịch bền vững trong bối cảnh các quốc gia đang phát triển.

Nhằm khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu trước đây vốn chủ yếu dựa vào SET, nghiên cứu này đề xuất một mô hình xây dựng từ lý thuyết tâm lý học nền tảng: Lý thuyết Kích thích - Chủ thể - Phản ứng (Stimulus-Organism-Response – SOR). Cụ thể, mô hình SOR do Mehrabian và Russell (1974) đề xuất làm nổi bật cách các kích thích môi trường có thể kích hoạt các khía cạnh nhận thức và tình cảm của khách hàng, dẫn đến các hành vi cụ thể (Guleria và cộng sự, 2024; Nguyen và Duong, 2024; Nguyen và cộng sự, 2024; Sann và cộng sự, 2023). Nghiên cứu này đề xuất rằng sự trao quyền và sự gắn kết cảm xúc của người dân có thể ảnh hưởng đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững bằng cách kích thích các khía cạnh nhận thức và cảm xúc

của họ.

Về mặt lý thuyết, nghiên cứu này mở đầu cho nỗ lực áp dụng mô hình SOR trong việc phân tích sự ủng hộ của cộng đồng đối với phát triển du lịch bền vững ở các quốc gia đang phát triển, qua đó góp phần làm rõ vai trò của các yếu tố tâm lý và cảm xúc trong việc định hình hành vi – vượt ra ngoài khuôn khổ lý tính của mô hình chi phí – lợi ích truyền thống. Về mặt thực tiễn, kết quả nghiên cứu cung cấp những gợi ý chính sách hữu ích cho các nhà quản lý và cơ quan hoạch định phát triển du lịch tại các nước đang phát triển trong việc thu hút và duy trì sự tham gia chủ động của người dân như những đối tác quan trọng trong tiến trình hướng tới phát triển bền vững.

Tài liệu tham khảo:

Agarwal, R., Mehrotra, A., Mishra, A., Rana, N.P., Nunkoo, R. and Cho, M. (2024), "Four decades of sustainable tourism research: Trends and future research directions", *International Journal of Tourism Research*, Vol. 26 No. 2, pp. e2643.

Andereck, K.L. and Vogt, C.A. (2000), "The relationship between residents' attitudes toward tourism and tourism development options", *Journal of Travel Research*, Vol. 39 No. 1, pp. 27-36.

Dias, Á., Viana, J., and Pereira, L. (2024), "Barriers and policies affecting the implementation of sustainable tourism: The Portuguese experience", *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, pp. 1–19.

Fennell, D. A., and Cooper, C. (2020), *Sustainable Tourism: Principles, Contexts and Practices,* Channel View Publications.

Han, S., Ramkissoon, H., You, E. and Kim, M.J. (2023), "Support of residents for sustainable tourism development in nature-based destinations: Applying theories of social exchange and bottom-up spillover", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, Vol. 43, pp. 100643.

Kitnuntaviwat, V., and Tang, J. C. S. (2008), "Residents' Attitudes, Perception and Support for Sustainable Tourism Development", *Tourism and Hospitality Planning & Development*, Vol. 5 No. 1, pp. 45–60.

Nguyen, D. T. N., d'Hauteserre, A.-M., and Serrao-Neumann, S. (2022), "Intrinsic barriers to and opportunities for community empowerment in community-based tourism development in Thai Nguyen province, Vietnam", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 30 No. 4, pp. 723–741.

Nunkoo, R. and Ramkissoon, H. (2010), "Gendered theory of planned behaviour and residents' support for tourism", *Current Issues in Tourism*, Vol. 13 No. 6, pp. 525-540.

Pathak, A. K. (2024). Prospective Tourism Boom and the Peril of Overtourism: What Lakshadweep Can Learn from Maya Bay. https://doi.org/10.20944/preprints202401.1341.v2

Quang, T. D., Noseworthy, W. B., and Paulson, D. (2022), "Rising tensions: Heritage-tourism development and the commodification of "Authentic" culture among the Cham community of Vietnam", *Cogent Social Sciences*, Vol. 8 No. 1, pp. 2116161.

Reuters. (2025). Hanoi declared world's most polluted city, authorities seek action. Reuters. https://www.reuters.com/world/asia-pacific/hanoi-declared-worlds-most-polluted-city-authorities-seek-action-2025-01-03/

Šegota, T., Mihalič, T., and Perdue, R. R. (2024), "Resident perceptions and responses to tourism: Individual vs community level impacts", *Journal of Sustainable Tourism*, Vol. 32 No. 2, pp. 340–363.

Sood, J., Lynch, P., and Anastasiadou, C. (2017), "Community non-participation in

homestays in Kullu, Himachal Pradesh, India", *Tourism Management*, Vol. 60, pp. 332–347.

Suyadnya, I. W., Cahyadi, R., Tirtayani, L. A., and Nuryani, A. F. (2025), "Overtourism sensitivity and tourism development in Canggu, Bali", *Cogent Social Sciences*, Vol. 11 No.1, pp. 2521364.

Telfer, D. J., and Sharpley, R. (2015), *Tourism and Sustainable Development*, In Tourism and Development in the Developing World (2nd ed.). Routledge.

VNA. (2025a). Central region advised to promote tourism growth through cultural heritage. Vietnam Plus. https://en.vietnamplus.vn/central-region-advised-to-promote-tourism-growth-through-cultural-heritage-post318302.vnp

Ward, C., and Berno, T. (2011), "Beyond social exchange theory: Attitudes Toward Tourists", *Annals of Tourism Research*, Vol. 38 No. 4, pp. 1556–1569.

Yfantidou, G., and Matarazzo, M. (2017), "The Future of Sustainable Tourism in Developing Countries", *Sustainable Development*, Vol. 25 No. 6, pp. 459–466.

12. MỤC TIÊU ĐỀ TÀI

Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu: Mục tiêu tổng quát của nghiên cứu là nhằm khám phá mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc và chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.

Năm mục tiêu cụ thể sau:

- Đánh giá sự ảnh hưởng của sự gắn kết cảm xúc đến phát triển du lịch bền vững.
- Đánh giá sự ảnh hưởng của sự trao quyền cho người dân đến chất lượng cuộc sống của người dân.
- Đánh giá sự ảnh hưởng của sự gắn kết cảm xúc đến chất lượng cuộc sống của người dân.
- Đánh giá sự ảnh hưởng của chất lượng cuộc sống của người dân đến ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.
- Đề xuất được các hàm ý, chính sách cho nhà quản lý điểm đến du lịch trong việc trao quyền cho người dân, gia tăng sự gắn kết cảm xúc, hạnh phúc của người dân và phát triển bền vững du lịch.

13. ĐỐI TƯỢNG, PHẠM VI NGHIÊN CỨU

13.1. Đối tượng nghiên cứu

- Đối tượng của nghiên cứu này là sự gắn kết cảm xúc (Emotional Solidarity), chất lượng cuộc sống của người dân (Resident quality of life), sự hỗ trợ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững (Support for sustainable tourism development) và mối quan hệ giữa các khái niệm.

13.2. Phạm vi nghiên cứu

Đối tượng khảo sát: nghiên cứu này tập trung nghiên cứu nhận thức của người dân về sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững. Đáp viên là người dân sống gần các điểm du lịch, khách sạn, nhà hàng và những người kinh doanh hoặc làm việc liên quan đến du lịch.

Phạm vi thời gian: nghiên cứu này được thực hiện trong khoảng thời gian 2026.

Phạm vi không gian: nghiên cứu này được thực hiện tại Đà Nẵng, Việt Nam. Đây là điểm đến có du lịch phát triển tại miền Trung. Nghiên cứu này dự kiến thu thập dữ liệu thông qua khảo sát trực tiếp. Trong đó, phương pháp lấy mẫu cá nhân và thuận tiện được áp dụng, tập trung vào mẫu mục tiêu là người dân sống gần các điểm du lịch, khách sạn,

nhà hàng và những người kinh doanh hoặc làm việc liên quan đến du lịch. Bản câu hỏi được phân phát tại nhà người dân, các điểm tham quan, khu ẩm thực, địa điểm giải trí và khách sạn - những địa điểm mà đáp viên sẽ cảm thấy thoải mái và có đủ thời gian để trả lời bản câu hỏi.

14. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

14.1. Cách tiếp cận

Nghiên cứu này chủ yếu được thực hiện thông qua phương pháp nghiên cứu định lượng. Nghiên cứu định lượng tập trung vào việc sử dụng các bản câu hỏi đã được chuẩn hóa và các phương án trả lời được xác định trước trong bản câu hỏi. Theo Hair & cộng sự (2003), nghiên cứu định lượng thường gắn liền với nghiên cứu với kích cỡ mẫu lớn hơn nhiều so với nghiên cứu định tính. Mục tiêu chính của nghiên cứu định lượng là cung cấp dữ liệu cụ thể để người ra quyết định có thể dự đoán chính xác mối quan hệ giữa các khái niệm nghiên cứu đồng thời có cái nhìn đầy đủ hơn về các mối quan hệ này.

Các lý thuyết và nghiên cứu trước đây được sử dụng làm nền tảng khoa học để xác định nội dung và phương pháp nghiên cứu, đồng thời nhằm giải thích các kết quả thu được trong nghiên cứu hiện tại từ những khoảng trống nghiên cứu. Mô hình nghiên cứu và thang đo nháp đầu tiên được hình thành. Nghiên cứu thực nghiệm được tiến hành theo hai giai đoạn chính: (1) nghiên cứu sơ bộ và (2) nghiên cứu chính thức.

14.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Dựa vào tổng hợp các nghiên cứu đi trước để đề xuất mô hình nghiên cứu và phát triển thang đo các biến số trong mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu định lượng thông qua phương pháp điều tra (survey) bằng bản câu hỏi, phân tích dữ liệu định lượng và kiểm chứng các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

15. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

15.1. Nội dung nghiên cứu *(Mô tả chi tiết những nội dung nghiên cứu của đề tài)*

Đề tài dự kiến gồm 4 nội dung chính như sau:

Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống, hỗ trợ phát triển du lịch bền vững

Nội dung thứ nhất tập trung vào việc tổng hợp những lý thuyết có liên quan đến sự gắn kết cảm xúc (emotional solidarity), chất lượng cuộc sống của người dân (Residents' quality of life), hỗ trợ phát triển du lịch bền vững (Support for sustainable tourism development) và mối quan hệ giữa các khái niệm.

Nội dung 2: Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định lượng: Dựa vào tổng hợp các nghiên cứu đi trước để đề xuất mô hình nghiên cứu và phát triển thang đo các biến số trong mô hình nghiên cứu, thu thập dữ liệu định lượng thông qua phương pháp điều tra (survey) bằng bản câu hỏi, phân tích dữ liệu định lượng và kiểm chứng các mối quan hệ trong mô hình nghiên cứu đề xuất.

Nội dung 3: Kết quả nghiên cứu

Nội dung thứ ba sẽ trình bày kết quả nghiên cứu của hai giai đoạn: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Với nghiên cứu định lượng, nội dung này sẽ bắt đầu với thông tin mô tả mẫu, kiểm định mô hình thang đo chung, độ sai lệch (Bias), kiểm định mô hình cấu trúc tuyến tính và các giả thuyết nghiên cứu.

Nội dung 4: Kết luận và hàm ý chính sách về sự gắn kết cảm xúc, hạnh phúc của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững

Nội dung thứ tư bàn luận về kết quả nghiên cứu về mối quan hệ giữa (i) sự gắn kết

cảm xúc và chất lượng cuộc sống của người dân, (ii) sự gắn kết cảm xúc và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững, (iii) chất lượng cuộc sống của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững. Từ đó, nghiên cứu rút ra các hàm ý chính sách liên quan đến các cách thức tăng cường sự gắn kết cảm xúc cho người dân, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nghiên cứu trình bày những hạn chế của đề tài và đưa ra những hướng nghiên cứu cho tương lai.

15.2. Tiến độ thực hiện

STT	Các nội dung, công việc thực hiện	Sản phẩm	Thời gian (bắt đầu-kết thúc)	Người thực hiện
1	Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống, hỗ trợ phát triển du lịch bền vững	Báo cáo chuyên đề 1: Tổng quan nghiên cứu về sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống, hỗ trợ phát triển du lịch bền vững	Tháng 2 – Tháng 4/2026	TVC: Trần Hồ Thương Thương
2	Nội dung 2: Phương pháp nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề 2: Phương pháp nghiên cứu	Tháng 5 – Tháng 8/2026	TVC: Trần Niên Tuấn
3	Nội dung 3: Kết quả nghiên cứu	Báo cáo chuyên đề 3: Kết quả nghiên cứu 2 bài báo khoa học	Tháng 9 – Tháng 12/2026	TVC: Trần Hồ Thương Thương
4	Nội dung 4: Kết luận và hàm ý chính sách về sự gắn kết cảm xúc, hạnh phúc của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững	Báo cáo chuyên đề 4: Kết luận và hàm ý chính sách về sự gắn kết cảm xúc, hạnh phúc của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững	Tháng 1 – Tháng 2/2027	TVC: Trần Hồ Thương Thương

16. SẢN PHẨM

Stt	Tên sản phẩm	Số lượng	Yêu cầu chất lượng sản phẩm *(mô tả chi tiết chất lượng sản phẩm đạt được như nội dung,*

			hình thức, các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, ...)
I	Sản phẩm khoa học (Các công trình khoa học sẽ được công bố: sách, bài báo khoa học...)		
1.1	Bài báo đăng tạp chí trong nước	01	- Bài báo được đăng/ được chấp nhận đăng trên tạp chí được tính điểm từ 0,75 điểm trở lên thuộc danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng GSNN; - Thành viên đề tài phải là tác giả chính (tác giả đầu hoặc tác giả liên hệ của bài báo), thể hiện đơn vị công tác là Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN.
1.2	Bài báo đăng tạp chí trong nước	01	- Bài báo được đăng/ được chấp nhận đăng trên tạp chí được tính điểm từ 0,5 điểm trở lên thuộc danh mục tạp chí khoa học được tính điểm theo quy định của Hội đồng GSNN; - Thành viên đề tài phải là tác giả chính (tác giả đầu hoặc tác giả liên hệ của bài báo), thể hiện đơn vị công tác là

			Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN.
II	Sản phẩm đào tạo (Cử nhân, Thạc sỹ, Tiến sỹ,...)		
2.1	Hướng dẫn 01 sinh viên nghiên cứu khoa học/ luận văn tốt nghiệp theo hướng nghiên cứu của đề tài	01	Sinh viên bảo vệ thành công luận văn tốt nghiệp hoặc đề tài SV NCKH theo hướng nghiên cứu của đề tài
III	Sản phẩm ứng dụng		
3.1	Bản kiến nghị đề xuất về chính sách từ kết quả rút ra về mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân, và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững tại Đà Nẵng, Việt Nam.	01	Được Hội đồng khoa học thông qua

17. PHƯƠNG THỨC CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ ĐỊA CHỈ ỨNG DỤNG

17.1. Phương thức chuyển giao

Công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Trong đó:

- 1 bài báo trong nước được được chấp nhận đăng thuộc hội đồng GSCDNN tính điểm quy đổi 0.75 điểm trở lên.
- 1 bài báo trong nước được được chấp nhận đăng thuộc hội đồng GSCDNN tính điểm quy đổi 0.5 điểm trở lên.

17.2. Địa chỉ ứng dụng

Hội An Central Hotel, 301 Nguyễn Duy Hiệu, Hội An

18. TÁC ĐỘNG VÀ LỢI ÍCH MANG LẠI CỦA KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

18.1. Đối với lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Nghiên cứu này phục vụ cho công tác giảng dạy các học phần liên quan đến du lịch, quản trị kinh doanh du lịch, và quản trị điểm đến đồng thời phục vụ cho công tác hướng dẫn đề tài nghiên cứu khoa học và đề tài thực tập tốt nghiệp của sinh viên.

18.2. Đối với lĩnh vực khoa học và công nghệ có liên quan

Đề tài nhằm tìm hiểu về mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững.

18.3. Đối với phát triển kinh tế-xã hội

Đề tài đề xuất các hàm ý quan trọng cho các nhà quản lý các doanh nghiệp du lịch và các nhà quản lý điểm đến tại Việt Nam trong việc gia tăng sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống cho người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu giúp đề xuất các hàm ý quan trọng cho các nhà quản lý điểm đến các chương trình nhằm gia tăng nhận thức của người dân về việc tham gia vào quá trình phát triển du lịch bền vững để gia tăng chất lượng cuộc sống.

18.4. Đối với Trường và các cơ sở ứng dụng kết quả nghiên cứu

Đề tài sẽ làm tài liệu nghiên cứu trong các cơ sở giáo dục, viện nghiên cứu.

19. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI VÀ NGUỒN KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện đề tài: 50.000.000 đồng

Trong đó:

Ngân sách Nhà nước: 50.000.000 đồng

Các nguồn khác:

Stt	Khoản chi, nội dung chi	Thời gian thực hiện	Tổng kinh phí	Nguồn kinh phí		Ghi chú
				Kinh phí từ Trường ĐHKT	Các nguồn khác	
1	Chi tiền công lao động trực tiếp	2/2026-2/2027	44.928.000	44.928.000		
2	Chi mua vật tư, nguyên, nhiên, vật liệu		0	0		
3	Chi sửa chữa, mua sắm tài sản cố định		0	0		
4	Chi hội thảo khoa học, công tác phí		0	0		
5	Chi trả dịch vụ thuê ngoài phục vụ hoạt động nghiên cứu		0	0		
6	Chi điều tra, khảo sát thu thập số liệu		0	0		
7	Chi văn phòng, phẩm, thông tin liên lạc, in ấn		572.000	572.000		
8	Chi họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở		2.000.000	2.000.000		
9	Chi quản lý chung		2.500.000	2.500.000		
10	Chi khác		0	0		

	Tổng cộng		50.000.000	50.000.000		

(Dự toán chi tiết các mục chi kèm theo và xác nhận của đơn vị chủ trì (Khoa/Phòng/ Trung tâm).

Ngày 6 tháng 2 năm 2026
Đơn vị chủ trì
(ký, họ và tên)

Võ Thị Quỳnh Nga

Ngày 6 tháng 2 năm 2026
Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ và tên)

Trần Hồ Thương Thương

Ngày 10 tháng 02 năm 2026.

Cơ quan chủ quản duyệt

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

PGS.TS. ĐOÀN NGỌC PHI ANH

GIẢI TRÌNH CHI TIẾT CÁC MỤC CHI

ĐVT: đồng

A. Tiền công lao động trực tiếp thực hiện đề tài						**44.928.000**
STT	**Nội dung công việc**	**Vai trò**	**Hệ số lao động khoa học**	**Định mức thù lao tháng của chủ nhiệm**	**Tổng số tháng quy đổi**	**Tổng thù lao thực hiện nhiệm vụ**
I	**Xây dựng thuyết minh nhiệm vụ**	Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng				
II	**Nội dung nghiên cứu**					
1	Nội dung 1: Tổng quan nghiên cứu về sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống, hỗ trợ phát triển du lịch bền vững					
	Trần Hồ Thương Thương	*Thành viên chính*	*0,8*	*7.020.000*	*1,1*	*6.177.600*
2	Nội dung 2: Phương pháp nghiên cứu					*5.616.000*
	Trần Niên Tuấn	*Thành viên chính*	*0,8*	*7.020.000*	*1*	*5.616.000*
3	Nội dung 3: Kết quả nghiên cứu					*5.616.000*
	Trần Hồ Thương Thương	*Thành viên chính*	*0,8*	*7.020.000*	*1*	*5.616.000*
4	Nội dung 4: Kết luận và hàm ý chính sách về sự gắn kết cảm xúc, hạnh phúc của người dân và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững					*5.616.000*
	Trần Hồ Thương Thương	*Thành viên chính*	*0,8*	*7.020.000*	*1*	*5.616.000*
6	Thù lao cho chủ nhiệm đề tài: Trần Hồ Thương Thương	Chủ nhiệm	1	*7.020.000*	2.4 (=20% x 12)	*16.848.000*
7	Thù lao cho thư ký đề tài: Trần Niên Tuấn	*Thư ký*	0,3	*7.020.000*	2.4 (=20%	*5.054.400*

					x 12)	
III	**Xây dựng báo cáo tổng kết**	Nội dung công việc này chủ nhiệm và thư ký khoa học của nhiệm vụ thực hiện, đã được tính trong thù lao của chủ nhiệm và thư ký khoa học, không tính thù lao riêng				
B. Chi điều tra, khảo sát, thu thập số liệu						**0**
C. Chi văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, in ấn *Không quá 2% tổng kinh phí đề tài*						**572.000**
D. Chi họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở						**2.000.000**
	Nội dung	**Đơn giá**	**Đơn vị**	**Số lượng**		**Số tiền**
1	**Chi họp hội đồng đánh giá, nghiệm thu cấp cơ sở**					
	Chủ tịch hội đồng	*500.000*	*người*	*1*		*500.000*
	Ủy viên phản biện	*400.000*	*người*	*2*		*800.000*
	Ủy viên hội đồng	*300.000*	*người*	*2*		*600.000*
	Thư ký hành chính	*100.000*	*người*	*1*		*100.000*
E. Chi quản lý chung nhiệm vụ KH&CN *Không quá 5% tổng kinh phí đề tài*						**2.500.000**
F. Tổng kinh phí (A+B+C+D+E)						**50.000.000**

Ngày 6 tháng 2 năm 2026
Đơn vị chủ trì

Võ Thị Quỳnh Nga

Ngày 6 tháng 2 năm 2026
Chủ nhiệm đề tài

Trần Hồ Thương Thương

Mẫu T7. Tiềm lực khoa học của đơn vị, cá nhân đăng ký tham gia tuyển chọn chủ trì đề tài KH&CN cấp cơ sở

TIỀM LỰC KHOA HỌC CỦA ĐƠN VỊ, CÁ NHÂN

(Kèm theo Thuyết minh đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở)

A. Thông tin về chủ nhiệm và các thành viên tham gia nghiên cứu đề tài:

Chủ nhiệm đề tài: Trần Hồ Thương Thương

Các hướng nghiên cứu khoa học chủ yếu: du lịch bền vững, thực phẩm dư thừa trong khách sạn

Kết quả nghiên cứu khoa học trong 5 năm gần đây:

Chủ nhiệm hoặc tham gia chương trình, đề tài khoa học và công nghệ đã nghiệm thu:

Stt	Tên chương trình, đề tài	Chủ nhiệm	Tham gia	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Kết quả nghiệm thu
1	Quản lý thực phẩm dư thừa trong khách sạn: Trường hợp nghiên cứu các khách sạn 4-5 sao tại Quảng Nam - Đà Nẵng		x	T2024-04-49	1/2024-12/2024	đạt

Công trình khoa học đã công bố (chỉ nêu tối đa 5 công trình tiêu biểu nhất):

Stt	Tên công trình khoa học (Bài báo, bài viết Hội thảo….)	Tác giả/Đồng tác giả	Địa chỉ công bố	Năm công bố
1	Mối quan hệ giữa nhận thức về sự trao quyền, hạnh phúc và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững của người dân: trường hợp nghiên cứu tại Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	Đồng tác giả	Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Đại học Đà Nẵng	2025
2	Volunteer tourism in farm communities: interrelationships between capital, empowerment and sustainability	Đồng tác giả	Tourism Review (ISI, SSCI, Q1)	2025
3	Sustainability outcomes of volunteer tourism in rural communities: empowerment and the role of volunteer tourism organizations	Đồng tác giả	Journal of Hospitality and Tourism Insights (ESCI, Scopus, Q1)	2025
4	Hospitality Food Waste Management: Lessons from	Đồng tác giả	Routledge Handbook of Tourism and Hospitality	2025

	Luxury Hotels in Danang City, Vietnam		Development in Vietnam, Publisher: Routledge	
5	Hospitality Food Waste Management: Evidence from Luxury Hotels in Vietnam.	Đồng tác giả	Journal of Science and Technology, The University of Danang	2024

1.3. Kết quả đào tạo trong 5 năm gần đây:

Hướng dẫn sinh viên chính quy, thạc sỹ, tiến sỹ:

Stt	Tên đề tài, luận văn, công trình SVNCKH	Đối tượng			Trách nhiệm		Cơ sở đào tạo	Năm bảo vệ
		Nghiên cứu sinh	Học viên cao học	Sinh viên chính quy (NCKH, luận văn)	Chính	Phụ		

Biên soạn sách phục vụ đào tạo đại học và sau đại học:

Stt	Tên sách	Loại sách	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Chủ biên hoặc tham gia
1	Quản lý thực phẩm dư thừa trong khách sạn: Lý thuyết và bài học thực tiễn	Sách tham khảo	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội. Năm: 2023	Thành viên

2. Các thành viên tham gia nghiên cứu *(mỗi thành viên chỉ nêu tối đa 3 công trình tiêu biểu nhất):*

Stt	Họ tên thành viên	Tên công trình khoa học	Địa chỉ công bố	Năm công bố
1	Trần Niên Tuấn	Volunteer tourism in farm communities: interrelationships between capital, empowerment and sustainability	Tourism Review (SSCI, Q1)	2025
		Sustainability outcomes of volunteer tourism in rural communities: empowerment and the role of volunteer tourism organizations	Journal of Hospitality and Tourism Insights (ESCI, Scopus, Q1)	2025

		Hospitality Food Waste Management: Evidence from Luxury Hotels in Vietnam	Journal of Science and Technology, The University of Danang	2024

B. Tiềm lực về trang thiết bị của đơn vị chủ trì (Khoa/Phòng/Trung tâm):

Stt	Tên trang thiết bị	Thuộc phòng thí nghiệm	Mô tả vai trò của thiết bị đối với đề tài	Tình trạng

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 2 năm 2026
Xác nhận của Đơn vị chủ trì
(ký, họ và tên)

Võ Thị Quỳnh Nga

Đà Nẵng, ngày 6 tháng 2 năm 2026
Chủ nhiệm đề tài
(ký, họ và tên)

Trần Hồ Thương Thương

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 10 tháng 02 năm 2026

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Số: 01/2026/ĐHKT-HĐ-KHCN

Căn cứ Bộ luật Dân sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam số 91/2015/QH13 do Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ngày 27 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 15/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy định về quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp bộ của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Quyết định số 123/QĐ-ĐHKT ngày 09 tháng 01 năm 2018 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN ban hành Quy định quản lý đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Kinh tế- ĐHĐN;

Căn cứ Quyết định số 475/QĐ-ĐHKT ngày 28 tháng 01 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN về việc giao nhiệm vụ thực hiện đề tài KH&CN cấp cơ sở do Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN quản lý năm 2026;

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A): Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng

- **Đại diện**: **PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh**
- Chức vụ: Phó Hiệu trưởng
- Địa chỉ: 71 Ngũ Hành Sơn, Phường Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0236-3836169 Email: kinhtedanang@due.edu.vn

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B):

- Chủ nhiệm đề tài: **ThS. Trần Hồ Thương Thương**
- Địa chỉ: 31 Xuân Đán 2, phường Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: 0935733211 Email: thuongtht@due.edu.vn

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở với các điều khoản sau:

Điều 1. Đặt hàng và nhận đặt hàng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở của Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng năm 2026.

Bên A đặt hàng và Bên B nhận đặt hàng thực hiện đề tài khoa học và công nghệ cấp cơ sở (sau đây gọi là đề tài) theo các nội dung trong Thuyết minh đề tài đã được phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Tên đề tài: **Mối quan hệ giữa sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam**

Mã số: **T2026-04-01**

Các sản phẩm khoa học của đề tài cần phải có dòng chữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh dưới đây. Cụ thể như sau:

Nếu sản phẩm khoa học bằng tiếng Việt, cần ghi rõ "Nghiên cứu này là một phần của đề tài NCKH cấp cơ sở do Trường Đại học Kinh tế - Đại học Đà Nẵng tài trợ với mã số đề tài **T2026-04-01**"

Nếu sản phẩm khoa học bằng tiếng Anh, cần ghi rõ "This research is part of a university-level research project funded by the University of Economics – The University of Danang, under the grant number **T2026-04-01**"

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện đề tài: **12 tháng,** từ ngày 10/02/2026 đến ngày 10/02/2027 (chưa bao gồm thời gian gia hạn, thời gian chờ công bố, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng).

Thời gian gia hạn: tối đa **03 tháng** kể từ khi kết thúc thời gian thực hiện đề tài.

Thời gian chờ công bố: tối đa **03 tháng** kể từ khi kết thúc thời gian gia hạn thực hiện đề tài.

Điều 3. Kinh phí thực hiện đề tài cấp từ nguồn ngân sách dành cho khoa học và công nghệ của Bên A

Kinh phí thực hiện đề tài cấp từ nguồn ngân sách dành cho khoa học và công nghệ của Bên A là 50.000.000 VNĐ (*Bằng chữ: Năm mươi triệu đồng chẵn*).

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;

b) Bố trí cho Bên B số kinh phí quy định tại Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;

c) Tổ chức phê duyệt kế hoạch đấu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) theo quy định;

d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện đề tài của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;

đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện đề tài theo Thuyết minh;

e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện đề tài;

g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện đề tài của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;

h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;

i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí khoa học và công nghệ của Bên A hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài sử dụng kinh phí khoa học và công nghệ của Bên A (nếu có) theo quy định của pháp luật;

k) Tiếp nhận kết quả thực hiện đề tài, bàn giao kết quả thực hiện đề tài cho tổ chức đề xuất đặt hàng hoặc tổ chức triển khai ứng dụng sau khi được nghiệm thu;

l) Có trách nhiệm hướng dẫn việc trả thù lao cho tác giả nếu có lợi nhuận thu được từ việc ứng dụng kết quả của đề tài và thông báo cho tác giả việc bàn giao kết quả thực hiện đề tài (nếu có);

m) Ủy quyền cho Bên B tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với kết quả thực hiện đề tài (nếu có) theo quy định hiện hành;

n) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của đề tài đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;

b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;

c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí để thực hiện đề tài theo dự toán kinh phí đề tài;

d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của đề tài bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với đề tài theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện việc tự đánh giá, nghiệm thu cấp Khoa theo quy định hiện hành khi kết thúc đề tài. Sau khi đánh giá, nghiệm thu cấp Khoa hoàn chỉnh lại hồ sơ theo kết luận của Hội đồng đánh giá cấp Khoa, Bên B có trách nhiệm chuyển cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu cấp Trường theo quy định;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí của bên A hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài sử dụng kinh phí của Bên A (nếu có). Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm bàn giao tài sản được mua sắm bằng kinh phí của Bên A hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của đề tài cho cơ quan chủ trì đề tài để quản lý và sử dụng.

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện việc đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ theo ủy quyền của Bên A đối với kết quả nghiên cứu (nếu có);

n) Chủ nhiệm đề tài giao nộp kết quả thực hiện đề tài cho bộ phận lưu giữ thông tin của Bên A. Bên A xác nhận việc giao nộp kết quả thực hiện đề tài cho chủ nhiệm đề tài.

o) Công bố kết quả thực hiện đề tài theo quy định hiện hành;

p) Chủ nhiệm đề tài cùng với các cá nhân trực tiếp sáng tạo ra kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được đứng tên tác giả trong đề tài và hưởng quyền tác giả bao gồm cả các lợi ích thu được (nếu có) từ việc khai thác thương mại các kết quả thực hiện đề tài theo quy định pháp luật và các thỏa thuận khác (nếu có);

q) Có trách nhiệm trực tiếp hoặc tham gia triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ theo yêu cầu của Bên A hoặc tổ chức, cá nhân được Bên A giao quyền sở hữu, sử dụng kết quả thực hiện đề tài;

r) Thực hiện bảo mật các kết quả thực hiện đề tài theo quy định về bảo vệ bí mật của nhà nước;

s) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật Khoa học và Công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu.

2. Bên B bị chấm dứt hợp đồng thực hiện đề tài khi có đề nghị thanh lý Hợp đồng của Hội đồng thanh lý đề tài KH&CN theo định hướng ứng dụng do Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN quản lý.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với đề tài đã kết thúc và được nghiệm thu:

a) Đề tài đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức "Đạt" trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.

b) Đề tài đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức "không đạt" thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí Bên A đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả Bên A 100% tổng kinh phí Bên A cấp đã sử dụng cho đề tài nếu do lỗi khách quan hoặc 100% tổng kinh phí Bên A cấp đã sử dụng cho đề tài nếu do lỗi chủ quan.

2. Đối với đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:

a) Trường hợp Đề tài chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện đề tài và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Đề tài bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Đề tài theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí Bên A đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả bên A 100% tổng kinh phí Bên A cấp đã sử dụng cho Đề tài nếu do lỗi khách quan hoặc 100% tổng kinh phí Bên A cấp đã sử dụng cho Đề tài nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với Đề tài không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Đề tài, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng kinh phí Bên A cấp cho đề tài được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Đề tài sử dụng kinh phí Bên A cấp: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của đề tài.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hoà giải để giải quyết. Trường hợp không hoà giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra để giải quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký. Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản và có giá trị như nhau, Bên A giữ 01 (một) bản, Bên B giữ 03 (ba) bản.

BÊN A	**BÊN B**
BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG	
PGS.TS. Đoàn Ngọc Phi Anh	**ThS. Trần Hồ Thương Thương**

THE INTERPLAY OF SUSTAINABILITY PRISM, RESIDENT SATISFACTION, AND QUALITY OF LIFE ON RESIDENTS' SUPPORT FOR SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT: A STUDY OF DA NANG, VIETNAM

Nguyen Duc Tien[1], Tran Ho Thuong Thuong[2], Tran Nien Tuan[2]*

[1]The University of Danang, Vietnam
[2]The University of Danang - University of Economics, Vietnam

*Corresponding author: trannientuan@due.edu.vn

(Received: May 08, 2026; Revised: May 24, 2026; Accepted: June 19, 2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(6A).320E

Abstract - This study proposes a conceptual model to explore the relationship between the sustainability prism, resident satisfaction, quality of life, and residents' support for sustainable tourism development (STD). Data were collected through direct surveys using paper questionnaires from residents currently living, working, or operating tourism-related businesses in Da Nang city. A total of 1,220 valid questionnaires were included in the analysis to test the model and research hypotheses using SEM. The results confirm 10 out of 12 proposed hypotheses. Based on these findings, the study provides both theoretical and practical implications for policymakers and destination managers in implementing tourism initiatives that are supported by local residents.

Key words – Sustainability prism; resident satisfaction; quality of life; residents' support for sustainable tourism development; Vietnam

1. Introduction

The development of sustainable tourism destinations has attracted considerable attention from both academic researchers and policymakers over the years, particularly regarding the impacts of tourism on local communities [1]. In fact, tourism has long been regarded as a key strategy for promoting economic development in both developed and developing countries. However, tourism development strategies initiated by governments do not always receive consensus from local communities - a key factor in ensuring the sustainability of tourism development [2, 3]. The perspectives of local residents are especially important, as their attitudes and level of support directly influence the long-term success of sustainable tourism initiatives [4]. Community support in the tourism context is the result of deliberate or unintentional decisions made by residents, formed after they evaluate the extent to which tourism development aligns with their personal expectations [5]. This is a fundamental component of tourism and hospitality products and services, influencing costs, tourist satisfaction, and revisit intentions [6]. Local support plays a key role in sustainable tourism development (STD). Community perceptions and support for STD are shaped by various factors, such as perceived tourism impacts [1] and satisfaction [1, 7, 8]. Moreover, the higher the quality of life (QOL) and satisfaction level of residents, the greater their likelihood of supporting STD [9, 10, 11].

However, a review of the existing literature reveals several notable gaps. Firstly, the majority of studies focus on the context of developed countries, while research in developing countries is relatively limited [12]. This imbalance is concerning, as developing countries often exhibit distinctive characteristics such as livelihood-dependent economies, vulnerable ecosystems, limited governance capacity, and higher poverty rates. These factors can significantly influence how local communities perceive and respond to STD [13]. Therefore, conclusions drawn from developed country contexts may not be directly applicable.

Secondly, prior research has predominantly explained local community support for STD through Social Exchange Theory (SET). According to this approach, residents are assumed to support or oppose tourism development based on a cost–benefit evaluation [14]. However, SET tends to oversimplify the relationship between communities and tourism from an economic perspective, whereas in reality, residents' attitudes and behaviors are also significantly influenced by emotional factors, social relationships, and specific living contexts [15]. Consequently, an increasing number of scholars advocate for interdisciplinary approaches that incorporate psychological, emotional, and social contextual perspectives to more comprehensively explain the mechanisms underlying community support for STD [12].

Thirdly, within the sustainability discourse, the concept of sustainability pillars refers to three core dimensions: economic, environmental, and socio-cultural [16]. Previous studies have paid limited attention to examining STD in relation to residents' attitudes toward tourism and the political aspects of governance [1, 17]. This study contributes to addressing this gap while enhancing understanding of the institutional influences surrounding the implementation of sustainable tourism.

Based on these gaps, a crucial research question arises: how do sustainability, resident satisfaction, and QOL contribute to explaining residents' support for STD in the context of developing countries? To address this question, the present study extends SET by integrating institutional dimensions into the sustainability prism, tourism satisfaction, and QOL to develop a comprehensive research model explaining residents' support for STD in Vietnam. By addressing the aforementioned gaps, this study contributes to expanding the theoretical foundation by combining SET with the sustainability prism to explain residents' attitudes toward STD in developing country contexts. It also provides

empirical evidence on the critical role of resident satisfaction and QOL in shaping their support for tourism. Furthermore, the study offers important practical implications for policymakers and destination managers in designing strategies to promote STD through enhancing active participation from local communities.

2. Theoretical Background

2.1. Residents' Support for STD in Developing Countries

In the tourism context, community support emerges from residents' deliberate or spontaneous decisions, developed through their evaluation of how well tourism development corresponds with their personal expectations and interests [5]. This notion underscores the pivotal role of residents as active evaluators of tourism development processes rather than passive recipients of their impacts. The support of local communities is regarded as a fundamental determinant of the success or failure of STD strategies [18], as their attitudes, cultural values, and hospitality contribute to enhancing the attractiveness of destinations [8]. In this study, residents' support for STD is defined as the degree of their willingness and active participation in activities, policies, and initiatives aimed at promoting sustainable tourism development across environmental, social, and economic dimensions within the local community (adapted from [19]).

Previous studies have emphasized the critical role of cooperation, support, and participation of residents in ensuring the success of sustainable tourism development initiatives [20]. Within this stream of research, SET has emerged as the dominant theoretical lens to explain residents' attitudes and behavioral intentions toward tourism development. According to this perspective, residents tend to support tourism development when they perceive benefits and oppose it when they anticipate negative impacts [21]. This perspective has been reinforced by substantial empirical evidence in the literature [22, 23].

However, despite its widespread application, SET has been criticized for its predominantly rational-economic orientation, which may oversimplify the complex relationship between residents and tourism development. While SET provides a useful foundation, it does not fully capture the influence of emotional, psychological, and contextual factors that shape residents' attitudes and behaviors. As a result, recent studies have increasingly called for more comprehensive and interdisciplinary approaches to better explain residents' support for STD.

In response to these limitations, recent research has begun to highlight the role of non-economic determinants. At the community level, scholars have identified key psychological drivers such as community empowerment, place attachment, and the level of resident participation [22, 24]. At the individual level, emerging evidence points to the importance of emotional bonds between residents and tourists [10, 25] as well as perceived QOL [10]. However, although these factors provide valuable insights, they have largely been examined in isolation and still lack systematic empirical validation within an integrated framework.

Beyond theoretical limitations, another critical issue concerns the geographical focus of existing research. Although research on residents' support for STD has made significant progress, most existing studies continue to focus on developed country contexts [12]. A review of studies conducted in developing countries (see Table 1) indicates that the majority still rely on SET, a predominantly rational-choice approach, as the primary theoretical foundation. This imbalance is problematic, as developing countries often exhibit distinct socio-economic and institutional characteristics that may shape residents' perceptions and responses to tourism development in fundamentally different ways.

Table 1. *Existing studies on residents' support for STD in developing countries*

Author(s) (Year)	Context	Theory	Overall
Viana-Lora et al. [26]	Puerto Plata, Dominican Republic	SET	Examining residents' STD and measuring the influence of the level of education of residents
Wani et al. [27]	India	Not mentioned	Examining the role of community empowerment and local support on STD
Gautam [10]	Himachal Pradesh, Northern India	SET, theories of emotional solidarity, bottom-up spillover theory	Examining the links between residents' psychological well-being and their support for STD
Phuc and Nguyen [25]	Ho Chi Minh, Vietnam	Not mentioned	Examining residents' views and support for STD in urban destinations
Nugroho and Numata [22]	Gunung Ciremai National Park (GCNP), Indonesia	Extended SET	Examining residents' mechanism of cost and benefit perception for community-based tourism development (CBT) support
Eslami et al. [24]	Langkawi Island, Malaysia	SET and bottom-up spillover theory	Examining the formation of residents' support for STD
Huynh [28]	Tra Vinh, Vietnam	SET	Examining local residents' satisfaction and support for STD
Cevirgen et al. [29]	Alanya, Turkey	Not mentioned	Examining the residents' perceptions towards STD
Matarrita-Cascante et al. [30]	La Fortuna, Costa Rica	The theoretical notion of the community field	Examining local social interactional elements necessary for the achievement of sustainable tourism practices
Kitnuntavi wat and Tang [3]	Bangkok, Thailand	SET	Exploring residents' attitudes towards tourism developments and the extent residents' interface with destination sustainability strategies

A review of the studies summarized in Table 1 reveals two primary limitations. First, there is a lack of integrative models that simultaneously incorporate psychological, emotional, and socio-contextual factors in explaining residents' support for STD. Second, there remains a limited focus on developing country contexts, where local communities simultaneously act as beneficiaries of tourism development and vulnerable groups affected by its negative externalities. Addressing these gaps requires a more holistic and context-sensitive approach to better understand the mechanisms underlying residents' support for STD.

2.2. Social Exchange Theory

SET has been widely applied as a foundational theoretical framework for analyzing residents' attitudes toward tourism development, particularly in explaining how their perceptions of tourism's positive and negative impacts influence their level of support for tourism-related activities [28, 29, 30]. According to Emerson [34], social exchange refers to a process of interaction between individuals or groups in which participants both provide and depend on benefits derived from one another. Similarly, Homans [35] posits that social behavior is the result of exchanges involving both tangible and intangible resources, where individuals tend to choose actions that maximize benefits while minimizing costs. When perceived benefits outweigh perceived costs, individuals are more likely to maintain and repeat such behaviors or relationships over time [36].

Building on this theoretical foundation, SET provides a coherent explanation for residents' support for STD by framing their attitudes as the outcome of a cost–benefit evaluation process. When residents perceive that tourism development generates substantial benefits - such as improvements in QOL - they are more likely to exhibit positive attitudes and support sustainable tourism policies. Conversely, when perceived costs, including environmental degradation, social disruption, or declines in QOL, outweigh the benefits, residents are more likely to develop negative attitudes and withdraw their support for tourism development.

2.3. Sustainability Prism and Resident Satisfaction with Tourism

The sustainable development paradigm is traditionally grounded in three core pillars - economic, socio-cultural, and environmental [37], commonly referred to as the "triple bottom line". However, this tripartite framework has been criticized for its limited capacity to ensure balance among these dimensions in the absence of a coordinating mechanism that governs their interactions [38]. To address this limitation, Spangenberg and Valentin [39] introduced the "sustainability prism," which extends the traditional model by incorporating an institutional dimension. This framework provides a more comprehensive analytical lens for evaluating sustainability through four interrelated components: (1) environmental (natural resources and ecosystems), (2) economic (financial and manufactured capital), (3) socio-cultural (human capital, labor, and well-being), and (4) institutional (governance structures, policies, and social capital) [38, 40]. In the tourism context, the political impact reflects the extent of coordination and cooperation among diverse actors in developing and implementing tourism policies and governance mechanisms [1]. The integration of these four dimensions has led to the widespread adoption of the sustainability prism in sustainable tourism research as a holistic tool for assessing development outcomes [41].

From a theoretical perspective, the sustainability prism implies a system of interdependent relationships in which institutional factors play a central role in shaping and coordinating economic, socio-cultural, and environmental outcomes. In particular, effective institutional arrangements - through governance quality, regulatory frameworks, and stakeholder coordination - facilitate the alignment of development objectives across the three traditional pillars. This integrative mechanism is especially critical in tourism contexts, where competing interests and resource constraints necessitate balanced and well-coordinated development strategies [42].

Building on this perspective, prior empirical studies have consistently demonstrated a positive relationship between the sustainability prism and residents' satisfaction in tourism development contexts [40, 41, 43, 44]. These findings suggest that residents are more likely to report higher levels of satisfaction when tourism development achieves a balanced integration of economic benefits, socio-cultural well-being, environmental protection, and effective institutional governance [44]. Consequently, adopting a multidimensional approach that simultaneously considers these four aspects is essential for both planning and evaluating STD.

Conceptually, the sustainability prism also implies a causal structure in which institutional factors influence economic, socio-cultural, and environmental conditions, which in turn shape residents' subjective evaluations such as tourism satisfaction and QOL. In this regard, economic sustainability contributes to the equitable distribution of tourism benefits and supports local business development; environmental sustainability ensures the preservation of ecosystem quality and services; and socio-cultural sustainability enhances residents' well-being through the integration of cultural values and community interests into tourism development processes. Together, these dimensions form the immediate determinants of residents' satisfaction, while institutional sustainability functions as an enabling condition that governs their effectiveness. Moreover, it plays an important role in mitigating tourism overcrowding, inequality in resource access, and conflicts of interest among stakeholders.

Despite these theoretical and empirical advancements, the applicability of the sustainability prism in tourism research remains uneven across contexts, with limited evidence from developing countries. This gap is particularly important given the distinct socio-economic and institutional characteristics of these contexts, which may influence how sustainability dimensions are perceived and how they affect residents' satisfaction. Therefore,

further empirical investigation is required to validate the proposed relationships within developing country settings. Based on the above arguments, the following hypotheses are proposed:

H1a,b,c: Perceived institutional impacts influence perceived economic, socio-cultural, and environmental impacts.

H2a,b: Perceived economic impacts influence tourism satisfaction and QOL.

H3a,b: Perceived socio-cultural impacts influence tourism satisfaction and QOL.

H4a,b: Perceived environmental impacts influence tourism satisfaction and QOL.

2.4. Tourism Satisfaction as a Driver of QOL and Support for STD

Residents' perceptions of tourism development are not static but evolve across different stages of destination development. In the early stages, residents tend to prioritize the economic and environmental impacts of tourism, whereas in more advanced stages, their attention increasingly shifts toward socio-cultural well-being and overall community welfare [41]. As destinations mature, rising population density and intensified tourism activities often lead to more critical or even negative perceptions among residents [45, 46]. Within this dynamic context, residents' satisfaction emerges as a central evaluative mechanism through which tourism impacts are interpreted and translated into behavioral responses. Consequently, the long-term viability of tourism development largely depends on the extent to which residents remain satisfied with the presence and impacts of tourism [47, 48].

From a theoretical standpoint, residents' satisfaction reflects an overall assessment of the extent to which tourism development meets their expectations and needs. Obradović et al. [49] argue that residents seek active participation in tourism development processes to ensure that their interests are adequately represented. Accordingly, satisfaction can be conceptualized as an immediate post-evaluative outcome that signals residents' acceptance of current tourism conditions and their readiness to support future development initiatives. Empirical evidence consistently demonstrates that higher levels of residents' satisfaction are associated with stronger support for STD [40, 50, 51, 52, 53]. Moreover, facilitating resident participation in tourism development processes has been shown to reduce potential conflicts and foster greater community support [54].

While satisfaction captures residents' evaluations of tourism-specific conditions, QOL represents a broader and more holistic construct encompassing overall well-being within the community. Nunkoo and Ramkissoon [31] highlight that satisfaction with local conditions and services plays a crucial role in shaping residents' support for tourism development. Extending this perspective, QOL can be viewed as a higher-order evaluative outcome that integrates both tourism-related and non-tourism-related aspects of residents' lives. Drawing on SET and bottom-up spillover theory, Eslami et al. [25] demonstrate that residents' overall life satisfaction significantly influences their SSTD. This relationship is further supported by Gautam [10], who confirms the pivotal role of QOL in shaping residents' attitudes toward tourism development. Similarly, Han et al. [18] emphasize that residents are more likely to support tourism when its impacts are perceived holistically across both material and non-material dimensions, including environmental sustainability and long-term community benefits.

Importantly, satisfaction and QOL are not independent constructs but are theoretically linked within a causal sequence in which domain-specific satisfaction (e.g., tourism satisfaction) contributes to overall life satisfaction (QOL), which in turn influences behavioral intentions such as support for STD. This perspective is consistent with bottom-up spillover theory, which posits that satisfaction in specific life domains accumulates to shape overall life satisfaction. In this regard, residents who are satisfied with tourism development are more likely to experience enhanced QOL, which subsequently increases their willingness to support sustainable tourism initiatives.

Beyond attitudinal outcomes, residents' satisfaction and QOL also translate into observable behaviors that reinforce sustainable tourism development. Residents with higher levels of satisfaction are more likely to engage in proactive behaviors, such as maintaining public spaces, interacting positively with tourists, and preserving local cultural values, thereby enhancing the overall tourist experience [55, 56]. These voluntary, tourism-related activities not only contribute to improved local infrastructure but also support the preservation of cultural identity and the long-term sustainability of tourism development [6].

Despite the growing recognition of these relationships, empirical research integrating residents' satisfaction, QOL, and SSTD within a unified framework remains limited, particularly in the context of sustainable tourism development. This gap highlights the need for a more comprehensive approach that simultaneously examines the sequential and interrelated effects of satisfaction and QOL on residents' STD.

Based on the above arguments, the following hypotheses are proposed:

H5a,b: Tourism satisfaction influences perceived QOL and SSTD.

2.5. QOL and Support for STD

Building on the role of QOL discussed in the previous section, this construct is conceptualized as a key determinant of residents' support for STD. QOL reflects the extent to which tourism development contributes to residents' overall well-being, thereby shaping their attitudes toward future development initiatives.

From a theoretical perspective, QOL represents a higher-order evaluative outcome integrating multiple life domains, including economic conditions, social relationships, and environmental quality [57]. In tourism research, QOL has been widely employed to examine the impact of tourism on residents' subjective well-being, as well as to analyze their attitudes toward tourism development [58].

QOL is increasingly conceptualized as a key mediating mechanism linking perceived tourism impacts to residents' behavioral responses, particularly their support for STD. Empirical studies provide strong support for this mediating role of QOL. Eslami et al. [25] find that perceived benefits from tourism enhance residents' quality of life, which in turn strengthens their support for sustainable tourism initiatives. In other words, residents are more likely to support tourism development when it contributes positively to their overall well-being, rather than when it generates stress or undermines social harmony.

This perspective suggests a direct and positive relationship between QOL and residents' SSTD, positioning QOL as both an outcome of tourism impacts and a determinant of supportive attitudes. Accordingly, higher levels of QOL are expected to lead to stronger support for sustainable tourism. Based on the above arguments, the following hypothesis is proposed:

H6: QOL has a direct effect on SSTD.

2.6. Proposed framework

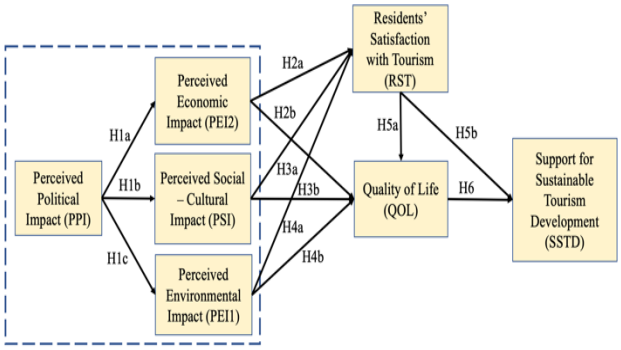


Figure 1. *Conceptual framework*

In this study, SET serves as the overarching theoretical lens that integrates the relationships among sustainability perceptions, residents' satisfaction, QOL, and support for STD. The proposed research model is presented in Figure 1.

3. Methodology

3.1. Research context

This study focuses on Da Nang City, a major tourist destination in Central Vietnam. According to Nguyen and Hoang [59], Da Nang is the fourth-largest city in the country and one of the most popular destinations for both domestic and international tourists, characterized by an increasing level of local community participation in STD. As highlighted by Tran et al. [60], STD is a top-priority goal for Da Nang in its destination planning and development strategies. Simultaneously, recent investments in sustainable tourism initiatives make this an ideal context for investigating residents' attitudes.

3.2. Questionaire design

This study adopted a quantitative approach to evaluate the proposed theoretical framework, given its suitability for systematically testing complex relationships among structural variables. The Vietnamese-language questionnaire consisted of five sections: (1) perceived impacts of the sustainability prism; (2) tourism satisfaction; (3) QOL; (4) support for sustainable tourism development (SSTD); and (5) demographic information. The questionnaire comprised 36 measurement items designed to assess the te(refer to Table 3 for detailed sources and descriptions). Each construct was evaluated using a 5-point Likert scale, ranging from 1 (strongly disagree) to 5 (strongly agree).

3.3. Data collection

The survey was conducted over a five-month period, from September 2023 to January 2024. Prior to formal data collection, the questionnaire was reviewed by five academic experts to establish content validity. Based on their feedback, the instrument was refined to enhance comprehensibility and the validity of the measurement scales. Subsequently, a preliminary pilot study involving 50 participants was conducted. Exploratory Factor Analysis (EFA) and Cronbach's Alpha reliability tests were performed to ensure the appropriateness of the observed variables before their inclusion in the main study. Exploratory factor analysis and Cronbach's Alpha showed high reliability (alpha > 0.7), with all measurement items achieving factor loadings > 0.5. The finalized scales were then deployed in the formal survey.

The target respondents for this study were residents currently living, working, or operating tourism-related businesses in Da Nang, such as restaurant managers, hotel staff, Airbnb hosts, local artisans, souvenir shop owners, and tour guides. These respondents resided across both central and coastal districts of the city, including Son Tra, Ngu Hanh Son, Hai Chau, Thanh Khe, Cam Le, Lien Chieu, and Hoa Vang.

Non-probability sampling methods were employed, with convenience sampling was conducted through paper-based surveys. Residents were approached at various tourist sites and local attractions, ensuring representation across diverse tourism sectors such as accommodation, food & beverage, transportation, and retail. A total of 1,220 valid questionnaires were retained for final analysis. The demographic profile of the sample is detailed in Table 2.

3.4. Data analysis

This study utilized a Covariance-Based Structural Equation Modeling (CB-SEM) to assess the fit of the proposed theoretical model and the empirical data. The analysis procedure followed a systematic sequence, including sample analysis, measurement model evaluation, and structural model assessment, executed using SPSS 23.0 and AMOS 21 software.

4. Results

4.1. Descriptive statistics

As shown in Table 2, among the 1,220 valid responses, males accounted for 29.8% of the sample, while females constituted 70.2%. Furthermore, the majority of respondents had received or were pursuing an undergraduate degree, representing a substantial proportion of 84.2%. Regarding age distribution, the sample comprised 482 respondents (39.5%) aged 18 to under 25; 370 (30.3%) aged 25 to under 35; 205 (16.8%) aged 35 to under 45; 131 (10.7%) aged 45 to under 55; and

32 (2.6%) aged 55 and above. In addition, 285 respondents (23.4%) were engaged in tourism-related businesses in the city, whereas 935 respondents (76.6%) were not affiliated with the tourism industry. Overall, the demographic information of the sample indicates a diverse and appropriate representation for this study.

Table 2. *Sociodemographic Profile*

Characteristic		n	%
Sex	*Male*	364	29.8
	Female	856	70.2
Age (years)	*18 - 25*	482	39.5
	26 – 35	370	30.3
	36 – 45	205	16.8
	46 – 55	131	10.7
	> 55	32	2.6
Education Level	*High school*	69	5.7
	Vocational	16	1.3
	College	44	3.6
	University	1027	84.2
	Postgraduate	64	5.2
Business in Tourism	*Yes*	285	23.4
	No	935	76.6

4.2. Measurement model evaluation

Reliability analysis revealed that five constructs exhibited high internal consistency, with Cronbach's alpha values greater than 0.8, while the remaining two constructs demonstrated acceptable reliability with values of approximately 0.8. Furthermore, all 36 observed variables satisfied the item-total correlation coefficient, exceeding the minimum requirement of 0.3 within their respective scales.

A confirmatory factor analysis (CFA) was subsequently conducted to validate the scale models. The CFA results indicated an adequate model fit, with 539 degrees of freedom, a Chi-square value of 1508.034 ($p = .000$), $CMIN/df = 2.798 < 3$. Other absolute and incremental fit indices further supported the model's adequacy: $GFI = 0.935$, $TLI = 0.943$, and $CFI = 0.949$ (all > 0.90), alongside a $RMSEA$ of $0.038 < 0.08$. Consequently, the measurement model demonstrated an excellent fit to the empirical data. In addition, all standardized factor loadings were all greater than 0.5 and statistically significant ($p = 0.000$), establishing preliminary convergent validity. As all criteria met the proposed requirements for measurement models, the constructs were deemed acceptable and highly suitable for the collected dataset.

Table 3. *Evaluation of the measurement model*

Construct	**Outer loadings**	**Cronbach's Alpha**
Perceived Political Impact (PPI) – Adopted from Kafferine Yamagishi et al. [8]; Cottrell et al. [36]		
PPI1: Hospitality people at this site are well-trained	0.618	0.828
PPI1: Tourism facilities are developed in cooperation with local businesses	0.750	
PPI1: Tourism services are developed in cooperation with local businesses	0.715	
PPI1: Information distributed by Danang City accurately reflects the history of this site	0.733	
Perceived Environmental Impact (PEI1) - Adopted from Mihalič et al. [1]		
PEI1.1: Tourists pollute Danang City with their waste	0.689	0.776
PEI1.2: Tourism development is likely to destroy green areas in Danang City	0.713	
PEI1.3: Tourism increases air pollution in Danang City	0.707	
PEI1.4: Tourism increases the water pollution of lake Danang City	0.536	
Perceived Social-Cultural Impact (PSI) - Adopted from Mihalič et al. [1]		
PSI1: Tourism improves shopping, restaurant and entertainment opportunities	0.777	0.886
PSI2: Tourism is likely to provide more parks and other recreational areas for locals.	0.794	
PSI3: Tourism encourages the production and sales of local products	0.799	
PSI4: Tourism is likely to provide more business for local people and small businesses	0.713	
PSI5: The quality of public services (fire protection, police protection, public health services, welfare and social services, etc.) in Danang City is better due to more tourism	0.685	
PSI6: Tourism provides an incentive for the preservation of local culture in Danang City	0.623	
PSI7: Tourism increases the quality of education in Danang City	0.777	
Perceived Economic Impact (PEI2) - Adopted from Kafferine Yamagishi et al. [8]; Cottrell et al. [36]		
PEI2.1: Tourism to this site brings new income to local communities	0.604	0.861
PEI2.2: Tourism to this site diversifies the local economy	0.741	
PEI2.3: Tourism to this site creates job opportunities for local people	0.643	
PEI2.4: Products should be more available because of tourism at this site.	0.677	
PEI2.5: Tourism businesses should hire at least one-half of their employees from the local community	0.660	
PEI2.6: Tourism to this site creates new markets for local products.	0.753	
PEI2.7: Tourism to this site is a strong economic contributor	0.682	
Residents' Quality of Life (QOL) - Adopted from Gautam [10]		
QOL1: The quality of my life has been generally enhanced due to tourism development in the city	0.664	0.768

Construct	Outer loadings	Cronbach's Alpha
QOL2: This community has become a desirable place to live due to tourism development in the city	0.667	
QOL3: The opportunities for leisure or recreation activities in this community have increased due to tourism development in the city	0.685	
QOL4: The regional economy has been given a boost due to tourism development in the city	0.664	
Residents' Satisfaction with Tourism (RST) - Adopted from Mihalič et al. [1]		
RST1: Because of tourism, I would like to move to Danang City	0.757	0.822
RST2: I enjoy living in Danang City	0.796	
RST3: I'm proud to live in Danang City, because it is a well-known tourism destination	0.627	
RST4: I am satisfied to live in Danang City	0.724	
Support for Sustainable Tourism Development (SSTD) - Adopted from Kafferine Yamagishi et al. [8]; Gautam [10]; Nicholas et al. [61]		
SSTD1: I support the development of community-based sustainable tourism initiatives	0.706	0.912
SSTD2: I participate in sustainable tourism-related plans and development	0.818	
SSTD3: I participate in cultural exchanges between local residents and visitors	0.802	
SSTD4: I cooperate with tourism planning and development initiatives	0.807	
SSTD5: I obey regulatory environmental standards to reduce the negative effects of tourism	0.791	
SSTD6: I participate in the promotion of environmental education and conservation	0.802	

Convergent validity was examined more using standardized factor loadings, composite reliability (CR), and mean extracted variance (AVE). As previously noted, all standardized loadings met the requirement for convergent validity (> 0.5). Furthermore, the CR values of all evaluated constructs exceeded the recommended level of 0.7, and their respective AVE values were greater than 0.5. These results confirm that convergent validity was achieved (Table 3). Discriminant validity was assessed using the Fornell-Lacker criterion. The results show that discriminant validity is achieved, as the square root of the AVE for each construct was greater than its inter-construct correlations with all other variables in the model (Table 3).

4.3. Structural model assessment

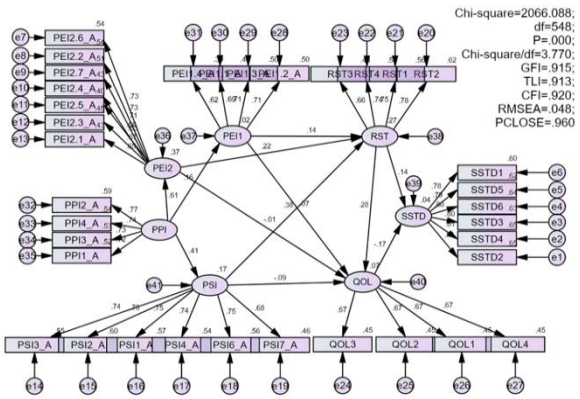


Figure 2. *Result of the structural model*

The SEM analysis results show that the model has a good fit between the structural model and the empirical data. Specifically, the model fit indices met the requirements: Chi-square (χ^2) = 206.688 (p = 0.000), CMIN/df = 3.770 (< 5), GFI = 0.915, TLI = 0.913, CFI = 0.920 (> 0.9), and RMSEA = 0.048 (< 0.08). According to the recommendations of Hair et al. (2010), these indices indicate that the proposed theoretical model achieves an acceptable level of fit, effectively reflecting the relational structure among the constructs within the survey data. As a result, 10 out of 12 research hypotheses were supported (Table 4).

The standardized SEM path coefficients (Figure 2) demonstrate that the majority of hypothesized relationships exhibit positive directional effects. This implies that the institutional, economic, socio-cultural, and environmental aspects collectively exert a positive and synergistic influence on residents' support for STD in Da Nang city. However, certain paths yielded weak or statistically non-significant coefficients, reflecting specific areas where the impact of current policies or community awareness remains indistinct.

The standardized regression coefficients ranged from 0.18 to 0.52. Notably, the strongest magnitude of effects was observed in the relationships between residents' support for STD and resident satisfaction, as well as between resident satisfaction and QOL. These findings underscore that enhancing resident satisfaction and positive perceptions plays a crucial mediating role in strengthening the effectiveness of sustainability policies and overall sustainable development factors.

Table 4. *Direct Relationships*

Hypothesis	Relation	Estimate	S.E	C.R	P	Decision
H1a	PPI → PEI2	0.552	0.036	15.504	***	Supported
H1b	PPI → PSI	0.414	0.036	11.416	***	Supported
H1c	PPI → PEI1	0.134	0.031	4.402	***	Supported
H2a	PEI2 → RST	0.269	0.040	6.696	***	Supported
H2b	PEI2 → QOL	-0.012	0.032	-0.384	0.701	Unsupported
H3a	PSI → RST	0.408	0.039	10.543	***	Supported
H3b	PSI → QOL	-0.070	0.031	-2.296	0.022	Supported
H4a	PEI1 → RST	0.177	0.042	4.201	***	Supported
H4b	PEI1→ QOL	0.063	0.034	1.860	0.063	Unsupported
H5a	RST → QOL	0.200	0.032	6.181	***	Supported
H5b	RST → SSTD	0.143	0.035	4.112	***	Supported
H6	QOL → SSTD	-0.238	0.051	-4.671	***	Supported

5. Conclusion

5.1. Theoretical implications

This study aims to address a significant theoretical gap by developing two foundational conceptual linkages. It examines the integrated relationships between the sustainability prism, resident satisfaction, and support for STD, thereby extending theoretical frameworks of sustainability in the context of community-based tourism. Furthermore, the study introduces the concept of QOL as a key mechanism to promote and reinforce residents' support for advancing sustainable tourism outcomes. An empirical investigation was conducted in Da Nang to validate the proposed model. Based on a sample of 1,220 residents living near tourist attractions, 10/12 hypotheses were supported using structural equation modeling (SEM). The specific theoretical implications are as follows:

Firstly, the study extends the application of SET and the sustainability prism theory by integrating institutional (political) factors, tourism satisfaction, and emotional considerations (residents' QOL) - important components of the cost-benefit evaluation process - to explain the residents' support for STD. This represents a significant theoretical advancement, enriching the traditional SET approach, which has predominantly focused on tangible, material costs and benefits.

Secondly, this study emphasizes the importance of institutional (political) factors in STD. It contributes to filling the literature gap regarding a comprehensive theoretical framework for the political dimension of the concept of sustainability, as previously identified by Ritchie and Crouch [62] and Mihalic et al. [1]. The findings confirm that institutional factors – defined through several core governance characteristics – play a decisive role in shaping residents' perceptions of the impacts of tourism across the three traditional pillars of sustainable development (economic, socio-cultural, and environmental). Therefore, support for STD can be substantially fortified when institutional frameworks are effectively established and operationalized.

Thirdly, higher levels of the "sustainability prism" - encompassing environmental, economic, socio-cultural, and institutional dimensions - are positively associated with resident satisfaction. This finding implies that maintaining a balance between the pillars of sustainable development contributes to increased levels of resident satisfaction with tourism development. As resident satisfaction increases, they tend to be more supportive of tourism development initiatives, thereby reinforcing the findings already noted in previous studies in this field. However, diverging from several previous studies [1, 8, 45], the perceived economic and environmental impacts did not have a significant direct influence on residents' QOL in this study. This reflects the empirical reality in Da Nang, where residents may not yet distinctly perceive the personal benefits derived from tourism-related economic decisions or environmental protection measures.

Fourth, unlike many previous studies that primarily focused on economic, socio-cultural, environmental, or political impacts to explain supportive behaviors, this study highlights the role of residents' QOL as a key emotional and psychological determinant. The results are consistent with a recent study by Demirović Bajrami et al. [9], while extending the literature by measuring QOL from both hedonic and eudaimonic perspectives, including overall fulfillment and life satisfaction. This emphasizes that enhancing QOL transcends the mere generation of income or material benefits; it must equally prioritize the psychological and emotional experiences of residents (non-material benefits), which subsequently fosters their support for STD.

Fifth, regarding research on residents' support for STD, the majority of existing literature remains heavily focused on developed country contexts [12]. Therefore, this paper bridges a contextual gap by exploring the mechanism of support for STD within a developing country.

5.2. Practical implications

The research findings offer several practical implications for policymakers, Destination Management Organizations (DMOs), local authorities, tourism businesses, and local communities in Da Nang. Firstly, dimensions of the sustainability prism positively and directly influence residents' satisfaction with tourism. Therefore, DMOs should implement programs that enhance local pride, self-confidence, and cultural appreciation, while concurrently fostering community collaboration and improving tourism-derived income for local residents. For example, organizing skills-building training courses, supporting local economic development through tourism services, and creating favorable conditions for residents to participate and contribute to community activities are actionable steps. Community-building programs and cultural events can also help strengthen the linkages between residents and relevant stakeholders, thereby promoting consensus and a commitment to sustainable development.

Secondly, residents' QOL has a distinct positive impact on their support for STD. Therefore, DMOs must prioritize improving QOL, creating conditions that allow residents to experience life satisfaction and personal growth through tourism. At the same time, it is essential to cultivate a friendly and safe tourism environment that aligns with the community's aspirations. Furthermore, tourism development needs to balance economic benefits and the long-term spiritual and social values of the residents.

Thirdly, although perceived economic and environmental impacts from tourism do not directly and clearly affect residents' QOL, they still contribute to fostering support via their indirect effects through tourism satisfaction. Therefore, DMOs need to establish transparent mechanisms, encourage resident participation in decision-making, and concurrently raise awareness of environmental protection and green tourism development. In addition, local authorities can integrate environmental conservation and tourism economic development with individual benefits, transforming civic responsibility into a driving force for STD. Organizing community forums, town hall meetings, or utilizing online platforms to facilitate citizen feedback can enhance environmental and economic empowerment, thereby elevating satisfaction and consensus in tourism development.

5.3. Limitations and future research directions

This study still has some limitations. Firstly, the study primarily surveyed residents living near tourist areas and those directly involved in tourism activities in Da Nang city. Therefore, the findings may not fully capture the cultural, economic, social, and environmental diversity of other regions, either domestically or internationally. Therefore, future research could be conducted across multiple localities and regions, both within and outside Vietnam, to test the generalizability and stability of the proposed model.

Secondly, while the study extended the SET by integrating institutional factors, tourism satisfaction, and residents' QOL, the SET fundamentally remains focused on cost-benefit evaluation and attitudinal outcomes. It does not deeply consider more complex socio-cultural factors, environmental/external variables, or moderating and control mechanisms in the current model that might influence supportive behavior. Therefore, future research could integrate additional socio-cultural factors, public policy dynamics, environmental changes, and individual-level factors such as values, beliefs, risk perceptions, perceived empowerment (i.e. Tuan et al. [63]) or integrate moderating mechanisms into the model to provide a more profound explanation of residents' support for STD.

Acknowledgment: This research is part of a university-level research project funded by the University of Economics – The University of Danang, under the grant number **T2026-04-01**.

REFERENCES

[1] T. Mihalič, T. Šegota, L. Knežević Cvelbar, and K. Kuščer, "The influence of the political environment and destination governance on sustainable tourism development: A study of Bled, Slovenia", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 24, no. 11, pp. 1489–1505, 2016.

[2] Á. Dias, J. Viana, and L. Pereira, "Barriers and policies affecting the implementation of sustainable tourism: The Portuguese experience", *Journal of Policy Research in Tourism, Leisure and Events*, pp. 1–19, 2024.

[3] V. Kitnuntaviwat and J. C. S. Tang, "Residents' Attitudes, Perception and Support for Sustainable Tourism Development", *Tourism and Hospitality Planning & Development*, vol. 5, no. 1, pp. 45–60, 2008.

[4] X. A. Xu, K. N. Xue, and L. L. Wang, "The Effects of Perceived Community Compassion on Continued Community Participation in Tourism Development: From the Perspective of Psychological Contract", *Human Geography*, vol. 36, pp. 80–87, 2021.

[5] P. Xie, M. Y. Lee, and J. W. C. Wong, "Assessing community attitudes toward industrial heritage tourism development", *Journal of Tourism and Cultural Change*, vol. 18, no. 3, pp. 237–251, 2020.

[6] X. Fan, J. Li, Z. E. Mao, and Z. Lu, "Can ethical leadership inspire employee loyalty in hotels in China? From the perspective of the social exchange theory", *Journal of Hospitality and Tourism Management*, vol. 49, pp. 538–547, 2021.

[7] K. Pham, C. Vogt, and K. Andereck, "Spiritual tourism: Travel to experience vortex energy", *Journal on Tourism & Sustainability*, vol. 3, no. 1, pp. 32–48, 2019.

[8] K. Yamagishi *et al.,* "Planning for Sustainable Lake Tourism Development: The Interplay of Sustainability Prism, Resident Satisfaction, and Community Citizenship Behavior", *Tourism Planning & Development*, pp. 1–34, 2025. https://doi.org/10.1080/21568316.2025.2561872

[9] D. Demirović Bajrami, A. Radosavac, M. Cimbaljević, T. N. Tretiakova, and Y. A. Syromiatnikova, "Determinants of residents' support for sustainable tourism development: Implications for rural communities", *Sustainability*, vol. 12, no. 22, p. 9438, 2020.

[10] V. Gautam, "Why local residents support sustainable tourism development?", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 31, no. 3, pp. 877–893, 2023.

[11] V. Gautam and S. Bhalla, "Exploring the relationships among tourism involvement, residents' empowerment, quality of life and their support for sustainable tourism development", *Journal of Cleaner Production*, vol. 434, p. 139770, 2024.

[12] R. Agarwal, A. Mehrotra, A. Mishra, N. P. Rana, R. Nunkoo, and M. Cho, "Four decades of sustainable tourism research: Trends and future research directions", *International Journal of Tourism Research*, vol. 26, no. 2, p. e2643, 2024.

[13] J. Sood, P. Lynch, and C. Anastasiadou, "Community non-participation in homestays in Kullu, Himachal Pradesh, India", *Tourism Management*, vol. 60, pp. 302–347, 2017.

[14] R. Nunkoo and H. Ramkissoon, "Gendered theory of planned behaviour and residents' support for tourism", *Current Issues in Tourism*, vol. 13, no. 6, pp. 525–540, 2010.

[15] T. Šegota, T. Mihalič, and R. R. Perdue, "Resident perceptions and responses to tourism: Individual vs community level impacts", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 32, no. 2, pp. 340–363, 2024.

[16] UNWTO, "Indicators of sustainable development for tourism destinations: A guidebook", Madrid, 2004.

[17] C. Jurowski and D. Gursoy, "Distance effects on residents' attitudes toward tourism", *Annals of Tourism Research*, vol. 31, no. 2, pp. 296–312, 2004.

[18] S. Han, H. Ramkissoon, E. You, and M. J. Kim, "Support of residents for sustainable tourism development in nature-based destinations: Applying theories of social exchange and bottom-up spillover", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, vol. 43, p. 100643, 2023.

[19] D. Tang, X. Gong, and M. Liu, "Residents' behavioral intention to participate in neighborhood micro-renewal based on an extended theory of planned behavior: A case study in Shanghai, China", *Habitat International*, vol. 129, p. 102672, 2022.

[20] S. Khalid, M. S. Ahmad, T. Ramayah, J. Hwang, and I. Kim, "Community empowerment and sustainable tourism development: The mediating role of community support for tourism", *Sustainability*, vol. 11, no. 22, p. 6248, 2019.

[21] H. Song, C. Zhu, and L. H. N. Fong, "Exploring residents' perceptions and attitudes towards sustainable tourism development in traditional villages: The lens of stakeholder theory", *Sustainability*, vol. 13, no. 23, p. 13032, 2021.

[22] P. Nugroho and S. Numata, "Resident support of community-based tourism development: Evidence from Gunung Ciremai National Park, Indonesia", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 30, no. 11, pp. 2510–2525, 2022.

[23] X. Qin, H. Shen, S. Ye, and L. Zhou, "Revisiting residents' support for tourism development: The role of tolerance", *Journal of Hospitality and Tourism Management*, vol. 47, pp. 114–123, 2021.

[24] S. Eslami, Z. Khalifah, A. Mardani, D. Streimikiene, and H. Han, "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development", *Journal of Travel & Tourism Marketing*, vol. 36, no. 9, pp. 1061–1079, 2019.

[25] H. N. Phuc and H. M. Nguyen, "The importance of collaboration and emotional solidarity in residents' support for sustainable urban tourism: Case study Ho Chi Minh City", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 31, no. 2, pp. 245–264, 2023.

[26] A. Viana-Lora, F. Orgaz-Agüera, M. Aguilar-Rivero, and S. Moral-Cuadra, "Does the education level of residents influence the support for sustainable tourism?", *Current Issues in Tourism*, vol. 27, no. 19, pp. 3165–3183, 2024.

[27] M. D. Wani, Z. A. Dada, and S. A. Shah, "The impact of community empowerment on sustainable tourism development and the mediation effect of local support: A structural equation Modeling approach", *Community Development*, vol. 55, no. 1, pp. 50–66, 2024.

[28] Q. L. Huynh, "Residents' Satisfaction and Support to Sustainable Tourism Development: Evidence from Tra Vinh Province, Vietnam", *Asian Journal of Empirical Research,* vol. 8, no. 2, pp. 38–50, 2018.

[29] A. Cevirgen, F. Baltaci, and O. Oku, "Residents' Perceptions

towards Sustainable Tourism Development: The Case of Alanya*", in 3rd International Symposium on Sustainable Development, Sarajevo*, 2012.

[30] D. Matarrita-Cascante, M. A. Brennan, and A. E. Luloff, "Community agency and sustainable tourism development: The case of La Fortuna, Costa Rica", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 18, no. 6, pp. 735–756, 2010.

[31] R. Nunkoo and H. Ramkissoon, "Power, trust, social exchange and community support*", Annals of Tourism Research*, vol. 39, no. 2, pp. 997–1023, 2012.

[32] H. C. Choi and I. Murray, "Resident attitudes toward sustainable community tourism", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 18, no. 4, pp. 575–594, 2010.

[33] D. Gursoy, C. G. Chi, and P. Dyer, "Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: The case of Sunshine Coast, Australia", *Journal of Travel Research,* vol. 49, no. 3, pp. 381–394, 2010.

[34] Emerson, "Social exchange", *in Social Psychology: Sociological Perspective, M. Rosenberg and R. Turner, Eds. New York: Basic Books*, 1981, pp. 3–24.

[35] Homans, *Social Behavior.* New York: Harcourt, Brace, and World, 1961.

[36] K. S. Cook and L. D. Molm, "*Exchange Relations and Exchange Networks: Recent Developments*", in Theoretical research programs: Studies in the growth of theory, p. 296, 1993.

[37] J. Elkington, *Cannibals with forks: The triple bottom line of 21st century*. Capstone, 1997.

[38] J. H. Spangenberg, "Environmental space and the prism of sustainability: Frameworks for indicators measuring sustainable development", *Ecological Indicators*, vol. 2, no. 3, pp. 295–309, 2002.

[39] J. H. Spangenberg and A. Valentin, "*Indicators for sustainable communities*", Wuppertal Institute for Climate, Environment and Energy, Wuppertal, 1999.

[40] I. U. Khan, S. U. Khan, and S. Khan, "Residents' satisfaction with sustainable tourism: The moderating role of environmental awareness", *Tourism Critiques: Practice and Theory,* vol. 3, no. 1, pp. 72–87, 2022.

[41] [S. P. Cottrell, J. J. Vaske, and J. M. Roemer, "Resident satisfaction with sustainable tourism: The case of Frankenwald Nature Park, Germany", *Tourism Management Perspectives*, vol. 8, pp. 42–48, 2013.

[42] X. Hong and C. He, "Farmers' perception of tourism in sustainable development of forests and their decisions in China: The sustainability of the Prism Model and SEM Model", *Sustainability,* vol. 14, no. 24, p. 16324, 2022.

[43] K. Hussain, F. Ali, N. A. Ragavan, and P. S. Manhas, "Sustainable tourism and resulting resident satisfaction at Jammu and Kashmir, India", *Worldwide Hospitality and Tourism Themes*, vol. 7, no. 5, pp. 486–499, 2015.

[44] I. Trišić, D. Privitera, V. Ristić, S. Štetić, S. Stanić Jovanović, and F. Nechita, "Measuring residents' and visitors' satisfaction with sustainable tourism – The case of 'Rusanda'. Nature Park, Vojvodina Province", *Sustainability*, vol. 15, no. 23, p. 16243, 2023.

[45] L. Su, S. S. Huang, and M. Nejati, "Perceived justice, community support, community identity and residents' quality of life: Testing an integrative model", *Journal of Hospitality and Tourism Management,* vol. 41, pp. 1–11, 2019.

[46] X. Zhuang, L. Lin, and J. Li, "Puri vs. Varanasi destinations: Local residents' perceptions, overall community satisfaction and support for tourism development", *Journal of the Asia Pacific Economy*, vol. 24, no. 1, pp. 127–142, 2019.

[47] K. Kim, M. Uysal, and M. J. Sirgy, "How does tourism in a community impact the quality of life of community residents?", *Tourism Management*, vol. 36, pp. 527–540, 2013.

[48] A. Mehdiabadi, P. F. Wanke, S. Khorshid, C. Spulbar, and R. Birau, "A new hybrid fuzzy model: Satisfaction of residents in touristic areas toward tourism development", *Mathematical Problems in Engineering,* vol. 2021, p. 6650735, 2021.

[49] S. Obradović, A. Tešin, T. Božović, and D. Milošević, "Residents' perceptions of and satisfaction with tourism development: A case study of the Uvac Special Nature Reserve, Serbia", *Tourism and Hospitality Research,* vol. 21, no. 1, pp. 31–43, 2021.

[50] K. Yamagishi and A. R. Sañosa, "Does tourism fatigue impact support for natural protected areas' sustainability?", *Current Issues in Tourism*, vol. 28, no. 22, pp. 3583–3600, 2025.

[51] A. S. Y. Chow, S. Liu, and L. T. O. Cheung, "Importance of residents' satisfaction for supporting future tourism development in rural areas of Hong Kong", *Asian Geographer*, vol. 36, no. 2, pp. 185–199, 2019.

[52] S. Moghavvemi, K. M. Woosnam, A. Hamzah, and A. Hassani, "Considering residents' personality and community factors in explaining satisfaction with tourism and support for tourism development", *Tourism Planning & Development,* vol. 18, no. 3, pp. 267–293, 2021.

[53] D. Stylidis, A. Biran, J. Sit, and E. M. Szivas, "Residents' support for tourism development: The role of resi dents' place image and perceived tourism impacts", *Tourism Management*, vol. 45, pp. 260–274, 2014.

[54] B. King, A. Pizam, and A. Milman, "Social impacts of tourism: Host perceptions", *Annals of Tourism Research,* vol. 20, no. 4, pp. 650–665, 1993.

[55] N. C. Chen and L. Dwyer, "Residents' place satisfaction and place attachment on destination brand-building behaviors: Conceptual and empirical differentiation", *Journal of Travel Research*, vol. 57, no. 8, pp. 1026–1041, 2018.

[56] K. Lőrincz, Z. Banász, and J. Csapó, "Customer involvement in sustainable tourism planning at Lake Balaton, Hungary – Analysis of the consumer preferences of the active cycling tourists", *Sustainability*, vol. 12, no. 12, p. 5174, 2020.

[57] M. J. Sirgy *et al.*, "Quality of college life (QCL) of students: Further validation of a measure of well-being", *Social Indicators Research*, vol. 99, no. 3, pp. 375–390, 2010.

[58] E. Woo, H. Kim, and M. Uysal, "Life satisfaction and support for tourism development", *Annals of Tourism Research*, vol. 50, pp. 84–97, 2015.

[59] T. Q. T. Nguyen and T. T. H. Hoang, "Stakeholder Involvement and the Attainment of SDGs at Local Tourism Destinations: A Case Study in Vietnam", *Tourism: An International Interdisciplinary Journal,* vol. 71, no. 3, pp. 432–446, 2023.

[60] P. K. T. Tran, H. K. T. Nguyen, L. T. Nguyen, H. T. Nguyen, T. B. Truong, and V. T. Tran, "Destination social responsibility drives destination brand loyalty: a case study of domestic tourists in Danang city, Vietnam", *International Journal of Tourism Cities,* vol. 9, no. 1, pp. 302–322, 2023.

[61] L. N. Nicholas, B. Thapa, and Y. J. Ko, "Residents' perspective of a world heritage site: The pitons management area", *Annals of Tourism Research,* vol. 36, no. 3, pp. 390–412, 2009.

[62] B. J. R. Ritchie and G. I. Crouch, *The competitive destination: A sustainable tourism perspective.* Oxon and Cambridge, MA: CABI Publishing, 2003.

[63] T. N. Tuan, T. T. K. Phuong, T. H. T. Thuong, H. M. T. Nhi, L. Van Huy, and T. T. Vinh, "The relationships between perceived empowerment, well-being and residents' support for sustainable tourism development: A case study in Da Nang city, Vietnam", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, no. 8A, pp. 77–86, 2025.

EMPOWERMENT, EMOTIONAL SOLIDARITY, QUALITY OF LIFE AND SUPPORT FOR SUSTAINABLE TOURISM DEVELOPMENT: EVIDENCE FROM DA NANG CITY, VIETNAM

SỰ TRAO QUYỀN, SỰ GẮN KẾT CẢM XÚC, CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG VÀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN DU LỊCH BỀN VỮNG: TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU TẠI ĐÀ NẴNG, VIỆT NAM

Tran Ho Thuong Thuong[1], Pham Cong Hau[1], Nguyen Duc Tien[2], Tran Nien Tuan[1]*

[1]The University of Danang - University of Economics, Vietnam
[2]The University of Danang, Vietnam

*Corresponding author: trannientuan@due.edu.vn

(Received: June 08, 2026; Revised: July 07, 2026; Accepted: July 31, 2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(8).396E

Abstract - This study develops a model to examine the relationships among perceived empowerment (PE), emotional solidarity (ES), quality of life (QOL), and support for sustainable tourism development (SSTD). The research investigates the mediator of QOL and moderator roles of TD in the links between PE, ES, QOL and SSTD. Data were collected through direct surveys using paper questionnaires from local residents in Da Nang City, Vietnam. As a result, a total of 593 valid responses were analyzed using PLS-SEM to test the proposed model and hypotheses. The results indicate that (i) factors significantly influence QOL include psychological empowerment, social empowerment, economic empowerment, emotional closeness and sympathetic understanding, (ii) politial empowerment, environmental empowerment, emotional closeness, sympathetic understanding and QOL positively influence SSTD. The results provide valuable theoretical insights and practical policy recommendations.

Key words – Perceived empowerment; emotional solidarity; quality of life; support for sustainable tourism development; Vietnam

Tóm tắt - Nghiên cứu này xây dựng một mô hình nhằm khám phá mối quan hệ giữa nhận thức sự trao quyền (PE), sự gắn kết cảm xúc (ES), chất lượng cuộc sống (QOL), hỗ trợ phát triển du lịch bền vững (SSTD). Nghiên cứu kiểm tra vai trò trung gian của QOL và vai trò điều tiết của sự phụ thuộc vào du lịch (TD) trong mối quan hệ giữa PE, ES, QOL và SSTD. Dữ liệu được thu thập thông qua khảo sát trực tiếp bằng bảng hỏi giấy từ cư dân tại Đà Nẵng. Tổng cộng 593 bảng hỏi hợp lệ được sử dụng để phân tích và kiểm định mô hình và giả thuyết thông qua PLS-SEM. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng (i) các nhân tố tác động đến QOL bao gồm trao quyền tâm lý, trao quyền xã hội, trao quyền kinh tế, sự gần gũi về cảm xúc, sự thấu hiểu, (ii) trao quyền chính trị, trao quyền môi trường, sự gần gũi về cảm xúc, sự thấu hiểu, QOL ảnh hưởng đến SSTD. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra những hàm ý lý thuyết và khuyến nghị chính sách phù hợp.

Từ khóa – Nhận thức sự trao quyền; sự gắn kết cảm xúc; chất lượng cuộc sống; hỗ trợ phát triển du lịch bền vững; Việt Nam

1. Introduction

Local residents play a central role in the long-term sustainability and competitiveness of tourism destinations, as their daily behaviors, hospitable attitudes, and perceptions of tourism directly influence the destination image, local identity, and the quality of tourist experiences [1, 2]. However, the rapid growth of mass tourism flows also causes several negative impacts, such as environmental degradation, destination overcrowding, social tension, and pressure on household livelihoods. These impacts not only reduce the QOL of residents but also decrease their level of SSTD strategies [3, 4]. To understand how to sustain resident support amidst these challenges, prior literature has heavily relied on social exchange theory (SET), predominantly viewing resident attitudes through a transactional lens of economic costs and benefits [5]. While valuable, this economic focus often overlooks the underlying socio-psychological and relational mechanisms that drive long-term, genuine SSTD [6]. Consequently, shifting the focus towards the psychological and emotional factors driving resident attitudes has emerged as a key priority in tourism research.

To address this limitation, recent studies have increasingly highlighted two distinct yet complementary constructs to explain residents' attitudes toward tourism development: PE and ES. Empowerment captures an internal capability - the psychological, social, and political agency of residents to exert control over tourism development and advocate for their interests [7]. Conversely, ES represents an external relational bond - the affective closeness and sympathetic understanding forged between residents and tourists [7]. While empowerment equips residents with a sense of control, ES fosters a sense of shared humanity.

Crucially, both constructs serve as powerful, independent drivers of favorable pro-tourism attitudes. For instance, empowerment enables residents to increase their access to both tangible and intangible benefits from tourism development, thereby strengthening their commitment to sustainable development goals [6]. Similarly, when residents cultivate positive emotional bonds with tourists, they tend to exhibit more favorable attitudes toward tourism and a greater willingness to support destination development initiatives, even when the perceived economic

benefits are not immediately apparent [9, 10]. However, despite their proven individual impacts on resident attitudes, these two constructs are rarely integrated into a unified framework. Consequently, their relative influence on residents' well-being and their collective capacity to predict SSTD remain largely untested. This lack of integration constitutes the first research gap.

Furthermore, even when PE and ES are present, the mechanism through which they translate into support for sustainable tourism requires further clarification. A growing body of evidence positions QOL as a key indicator of community well-being and a main driver for residents' support for sustainable tourism strategies [11, 12]. It is theoretically plausible that PE and ES do not merely trigger support directly; rather, they enhance residents' perceived QOL, which subsequently translates into a stronger commitment to sustainable development. Despite this logical progression, the mediating role of QOL in connecting residents' socio-psychological capacities and affective bonds with SSTD remains inadequately explained. Addressing this mediating pathway represents the second research gap.

Beyond these psychological and emotional mechanisms, the socio-economic context can significantly influence how residents evaluate tourism impacts. A critical factor in this regard is TD – defined as the degree to which residents rely on the tourism sector for their livelihood [13]. According to SET, highly dependent residents may prioritize economic survival over socio-environmental concerns. Consequently, this prioritization can alter how QOL improvements dictate their support for sustainable initiatives [14]. TD is widely recognized in tourism literature. However, its specific moderating role in the QOL–SSTD relationship has not been fully examined. This limitation is particularly evident within models that include non-economic drivers like empowerment and solidarity [6, 13, 14]. This lack of understanding regarding the conditional effects of economic reliance forms the third research gap.

To address these research gaps, this study proposes an integrated model grounded in three complementary theoretical foundations. First, SET explains that residents' SSTD depends on the evaluation of perceived benefits and costs; wherein, empowerment can reinforce benefit perceptions by enhancing residents' access to resources and opportunities [6]. Second, Emotional Solidarity Theory (EST) emphasizes that the affective bonds between residents and tourists can serve as an independent catalyst driving pro-tourism behavior, going beyond mere economic benefits [7]. Third, Empowerment Theory (ET) explains how the psychological, social, and political capacities of residents contribute to the improvement of living conditions and community well-being [8]. The synthesis of these theoretical frameworks allows the study to concurrently compare the roles of PE and ES, while examining the conditional impact of TD in shaping residents' SSTD.

The research aims to achieve three primary objectives: (1) to compare the relative impacts of PE and ES on residents' QOL; (2) to investigate the mediating role of QOL in the relationship between these constructs and SSTD; and (3) to examine the moderating role of TD in the QOL–SSTD relationship. Theoretically, the study contributes by simultaneously integrating capability-based (RE) and affective-relational (ES) approaches within a single research model, thereby clarifying the mediating mechanism of QOL as well as the moderating role of TD. Practically, the research findings provide a scientific basis for destination managers in prioritizing among strategies to empower the community, enhance resident-tourist relations, or design development policies tailored to the local level of economic reliance on tourism.

2. Theoretical Background

2.1. Social exchange theory (SET)

SET has been widely utilized as a foundational theoretical framework in analyzing residents' attitudes toward tourism, particularly how their perceptions of positive and negative impacts influence their level of SSTD [15]. According to Emerson [16], social exchange is an interactive process between two entities wherein each provides and depends on the benefits received from the other. Homans [17] posited that SET is based on the assumption that social behaviors are the outcome of exchanging tangible and intangible resources, such as costs and benefits, whereby individuals tend to select actions that yield high value and minimize losses. When accumulated benefits outweigh the costs, individuals will repeatedly sustain that relationship or behavior over time [18].

Consequently, within the tourism context, SET explains that if residents perceive tourism development as generating substantial benefits, such as an enhanced QOL, they will actively SSTD policies. Conversely, if they evaluate that the environmental, social, or living-standard costs exceed the derived benefits, they will tend to oppose or hold negative attitudes toward tourism.

2.2. Empowerment Theory (ET)

In the context of developing nations, the majority of studies concerning residents' SSTD have yet to adequately emphasize perceived empowerment at the individual level, a key factor determining whether residents feel respected, engaged, and motivated to contribute to development initiatives [19]. In reality, residents who feel excluded from decision-making processes or disempowered often exhibit apathy or opposition toward sustainable tourism programs [20]. In this study, PE is defined as residents' subjective experiences regarding the extent to which they are empowered, both individually and collectively, through their participation in local tourism activities (adapted from [19]). PE is comprehensively conceptualized across five interrelated dimensions. Specifically, psychological empowerment (PSE) reflects residents' self-esteem and pride when local culture, traditions, and environments are respected by tourists [21]. Social empowerment (SOE) manifests in the capacity for community cohesion, collaboration, and the strengthening of social capital [22]. Political empowerment (POE) emerges when residents feel they have a voice and the motivation to participate in local governance issues [22]. Economic empowerment (ECE) relates to tourism-generated income and accessibility to

productive resources. Environmental empowerment (ENE) refers to residents' capability to manage and conserve natural resources through active involvement in sustainable tourism initiatives [23].

2.3. Emotional solidarity theory (EST)

ES is defined as the emotional investment and affective bond between individuals or groups, influenced by the frequency and quality of their interactions [24]. For sustainable tourism, ES acts as a catalyst, fostering connection, empathy, and shared responsibility among stakeholders [14]. The theoretical framework of ES in tourism was first introduced by Woosnam, Norman, and Ying [25], providing an empirical model to explain the relationship between local residents and tourists. From the residents' perspective, Woosnam and Norman [26] developed an ES scale comprising three dimensions: emotional closeness (EC), welcoming nature (WN), and sympathetic understanding (SU). Woosnam [27] discovered that ES between locals and visitors significantly impacts locals' support for tourism development; the stronger the emotional bond, the greater the support for regional tourism development.

2.4. Theoretical integration

This study integrates three distinct yet complementary theories, ET, EST, and SET, to explore residents' intentions to SSTD. While these theories collectively provide a comprehensive understanding, they also offer different perspectives in explaining resident behavior. Specifically, whereas ET and EST emphasize the emotional aspects of behavior, SET provides a contrasting viewpoint by focusing on a more rational evaluation of tourism's economic and social impacts. Together, these theories provide a comprehensive explanation of how both emotions and rational evaluations influence residents' SSTD.

ET emphasizes residents' subjective experiences regarding their level of individual and collective empowerment through local tourism participation [19], which enhances engagement, life satisfaction, and pro-tourism attitudes. This theory centers on how residents perceive gaining greater control over decisions affecting their community and personal well-being [28] - a process primarily driven by emotions. Conversely, SET approaches the issue rationally, suggesting that residents evaluate tourism based on perceived costs and benefits. Within the SET framework, resident support is influenced by a cost-benefit analysis rather than emotional attachments. This contrast between emotional attachment (in ET) and rational judgment (in SET) highlights the different motivations residents may have toward tourism development. EST, similar to ET, also highlights emotional bonds; however, it shifts the focus from perceived control over community decisions to attachments with people (tourists). EST explores how frequent and positive interactions between residents and tourists lead to WN, EC, and SU-all of which foster positive relationships between residents and tourists, as well as support for tourism. This differs from SET's rational approach, where resident support for tourism is based on perceived material benefits rather than emotional connections.

2.5. Residents' SSTD in developing countries

Local community support is considered the core foundation determining the success or failure of sustainable tourism strategies [29]. This study defines residents' SSTD as their willingness and active participation in activities, policies, and initiatives that promote environmentally, socially, and economically sustainable tourism within their community (adapted from [30]). To date, literature on resident SSTD has grown; however, the majority of studies has been conducted in developed contexts [31].

Unlike SET, recent studies have explored the role of affective, psychological, and situational factors in driving resident support for SSTD; however, the scope remains narrow. Specifically, studies have identified community-level psychological drivers such as community empowerment, attachment, involvement, and active participation [32, 33]. Individual-level factors, including ES [12, 24] and perceived QOL [12], are relatively new in this discussion. These studies reveal three primary limitations: (1) a heavy reliance on SET, with a focus on economic costs and benefits; (2) a lack of integrated models incorporating psychological, emotional, and social context factors; and (3) contextual limitations, particularly in developing nations where local communities are both the beneficiaries and the groups most vulnerable to tourism development.

2.6. Hypotheses development

2.6.1. The impact of PE on QOL and SSTD

Numerous studies indicate that empowerment enhances residents' QOL by delivering both material and non-material benefits. For instance, psychological empowerment fosters pride and life satisfaction, social empowerment strengthens interpersonal relationships and community harmony, while political empowerment ensures fairness and equity in development outcomes [34]. Furthermore, empowered residents are more likely to support tourism policies and practices, as they feel their voices are heard and their interests are protected [15]. Therefore, empowerment not only enhances residents' QOL but also directly contributes to their SSTD. Based on the above analysis, this study proposes the following hypotheses:

H1a,b,c,d,e: *Psychological (a), social (b), political (c), economic (d), and environmental (e) empowerment have an impact on QOL.*

H2a,b,c,d,e: *Psychological (a), social (b), political (c), economic (d), and environmental (e) empowerment have an impact on SSTD.*

2.6.2. The impact of ES on QOL and SSTD

Previous studies have consistently emphasized that ES improves residents' QOL by nurturing pride, social harmony, and a positive community atmosphere [4, 35]. For example, residents who feel an emotional connection with tourists often experience higher life satisfaction, while those who maintain a welcoming attitude view tourism as a source of cultural enrichment. Moreover, ES is directly linked to residents' SSTD, as positive emotions toward tourists translate into favorable attitudes and greater acceptance of tourism growth [36]. Therefore, this study proposes the following hypotheses:

H3a,b,c: *WN (a), EC (b), and SU (c) have an impact on QOL.*

H4a,b,c: *WN (a), EC (b), and SU (c) have an impact on SSTD.*

2.6.3. QOL and SSTD

Empirical research provides strong evidence for the role of QOL in shaping tourism support. Eslami et al. [32] found that the benefits residents perceive from tourism, whether economic empowerment, ES, or cultural exchange, enhance their QOL, which in turn strengthens their support for sustainable tourism initiatives. In other words, residents are more likely to support tourism development when it positively contributes to their well-being, rather than when it causes stress or disrupts social harmony. Based on the above analysis, this study proposes the following hypothesis:

H5: *QOL has an impact on SSTD.*

2.6.4. Mediating effects of QOL

In this study, QOL is positioned as a mediating factor linking PE and ES with residents' SSTD. Empowered residents are posited to experience a higher QOL, thereby translating their empowerment into greater support for tourism [32]. Similarly, ES with tourists heightens residents' sense of belonging and satisfaction, which subsequently culminates in stronger support for sustainable practices. Based on the above analysis, this study proposes the following hypotheses:

H6a,b,c,d,e: *Psychological (a), social (b), political (c), economic (d), and environmental (e) empowerment influence SSTD through QOL.*

H7a,b,c: *WN (a), EC (b), and SU (c) influence SSTD through QOL.*

2.6.5. Moderating effects of TD

TD reflects the extent to which residents' livelihoods, income, and well-being rely on tourism-related activities [13, 37]. Previous studies suggest that residents with higher TD are more sensitive to tourism-related benefits and costs, leading them to evaluate these outcomes more critically when forming their attitudes and support [38]. Drawing on SET, highly dependent residents are likely to perceive improvements in QOL, empowerment, and ES with tourists as directly tied to their economic and social well-being, thereby reinforcing their willingness to SSTD [12, 39]. Conversely, residents with low TD may not translate these positive perceptions into tangible support, as the perceived benefits are less prominent in their daily lives. The moderating role of TD has been observed in several tourism contexts, where communities highly reliant on tourism tend to exhibit stronger positive relationships between socio-psychological antecedents and pro-tourism behaviors [6, 13]. Based on this argument, we propose that TD strengthens the impact of QOL, RE, and ES on residents' SSTD:

H8: *TD moderates the relationship between QOL and SSTD, such that the positive effect of QOL on SSTD is stronger when TD is higher.*

H9a,b,c,d,e: *TD moderates the relationship between psychological (a), social (b), political (c), economic (d), and environmental (e) empowerment and SSTD, such that the positive effect is stronger when TD is higher.*

H10a,b,c: *TD moderates the relationship between WN (a), EC (b), and SU (c) and SSTD, such that the positive effect is stronger when TD is higher.*

The proposed research model is illustrated in Figure 1.

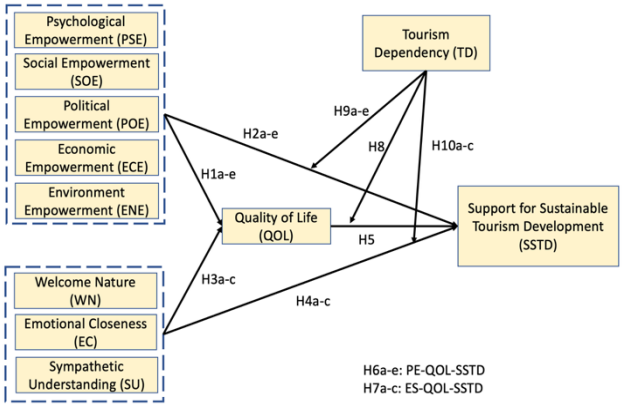


Figure 1. *The research model*

3. Methodology

3.1. Research context

The empirical setting for this research is Da Nang, a leading tourist destination in Central Vietnam. Ranking as the country's fourth-largest city, it draws significant numbers of both local and international travelers [40]. In recent years, local residents have become more actively engaged in sustainable tourism efforts. With sustainable development positioned as a key priority in the city's tourism planning [41] and supported by recent green investments, Da Nang presents a suitable context to examine community attitudes.

3.2. Questionnaire design

This study applied a quantitative approach to test the proposed theoretical model, as this method is highly suitable for examining complex relationships among multiple variables. The questionnaire was designed in Vietnamese and divided into six sections: (1) PE, (2) ES, (3) QOL, (4) SSTD, (5) TD, and (6) demographic information. In total, the survey included 38 observable items to measure the five main constructs (see Table 2). Each item was rated on a 5-point Likert scale, ranging from 1 (*strongly disagree*) to 5 (*strongly agree*). The original questionnaire was developed in English and then translated into Vietnamese by bilingual experts.

3.3. Data collection

Data collection was conducted over two months, from February to March 2026. First, five academic experts reviewed the questionnaire to guarantee the its content validity. Their recommendations were incorporated to optimize the clarity and structural integrity of the questionnaire. Following this expert review, a pilot test was administered to a sample of 50 individuals. Exploratory factor analysis (EFA) and Cronbach's alpha assessments were executed to confirm the reliability and validity of the scales. The results showed high reliability (alpha > 0.70) and acceptable factor loadings (all > 0.50). After this step, the final survey was ready for the main study.

The target participants were residents working or running businesses in Da Nang's tourism sector. This group

included hotel staff, tour guides, restaurant managers, Airbnb hosts, souvenir sellers, and local craftspeople. They lived in various wards across the city, such as Hai Chau, Son Tra, Ngu Hanh Son, Lien Chieu, Thanh Khe, Cam Le, and Hoa Vang.

A convenience sampling strategy was utilized, both offline and online. For the offline approach, participants were approached at key tourist zones and commercial hubs to capture voices across various tourism segments (including accommodation, retail, transport, and catering). For the online approach, a web-based version of the survey generated via Google Forms was circulated. This digital link was shared across local Facebook groups related to tourism. To maximize demographic diversity and ensure a broad reach, participation was restricted to online groups boasting at least 5,000 members. This dual-method approach ultimately yielded a final valid sample of 593 responses. Table 1 shows the demographic details of these respondents. In terms of length of residence, 42.7% had lived in the region for more than 10 years, indicating substantial local attachment.

Table 1. *Demographic profile*

Items		n	%
Gender	*Male*	226	38.11
	Female	367	61.89
Age Group	*18 - 40*	509	85.83
	41 – 60	82	13.83
	>61	2	0.34
Length of Residence	*1 – 5 years*	234	39.46
	6 – 10 years	106	17.88
	> 10 years	253	42.66
Educational Level	*Secondary school*	4	0.67
	High school	64	10.79
	Vocational school	11	1.85
	College	33	5.56
	University	445	75.04
	Postgraduate	36	6.07
Occupation	*Student*	287	48.4
	Employee	139	23.44
	Self-employed	127	21.42
	Government Officer	33	5.56
	Retired	7	1.18
Annual Income	*< 60 million VND*	282	47.55
	60–120 million VND	119	20.07
	>120 million VND	192	32.38

3.4. Data analysis

This study applied Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) to test the proposed theoretical model and hypotheses. First, descriptive statistics were used to summarize the respondents' demographic information. Second, a confirmatory factor analysis (CFA) was conducted to evaluate construct reliability and validity. Key indicators, including the average variance extracted (AVE), Cronbach's alpha (CA), and composite reliability (CR), were utilized to measure the internal consistency and reliability of the latent variables. Discriminant validity was assessed by comparing the construct correlation coefficients with the square root of each AVE. SmartPLS 4.0 software was employed to analyze both the measurement and structural models. This tool supports the bootstrapping procedure for hypothesis testing, providing a non-parametric approach to evaluate the significance of the relationships within the model.

4. Results

4.1. Measurement model assessment

Table 2. *Reliability and convergent validity assessment*

Construct	Items	Loading	Cronbach's alpha	CR	AVE
ECE	ECE1	0.868	0.844	0.906	0.762
	ECE2	0.861			
	ECE3	0.890			
ENE	ENE1	0.849	0.798	0.881	0.713
	ENE2	0.806			
	ENE3	0.876			
POE	POE1	0.932	0.936	0.954	0.840
	POE2	0.930			
	POE3	0.906			
	POE4	0.898			
PSE	PSE1	0.832	0.906	0.930	0.728
	PSE2	0.851			
	PSE3	0.869			
	PSE4	0.859			
	PSE5	0.853			
SOE	SOE1	0.914	0.894	0.934	0.825
	SOE2	0.896			
	SOE3	0.916			
EC	EC1	0.933	0.830	0.921	0.854
	EC2	0.916			
SU	SU1	0.832	0.893	0.926	0.757
	SU2	0.880			
	SU3	0.887			
	SU4	0.880			
WN	WN1	0.889	0.909	0.936	0.785
	WN2	0.873			
	WN3	0.894			
	WN4	0.888			
QOL	QOL1	0.871	0.903	0.933	0.776
	QOL2	0.851			
	QOL3	0.859			
	QOL4	0.941			
SSTD	SSTD1	0.833	0.916	0.935	0.705
	SSTD2	0.863			
	SSTD3	0.830			
	SSTD4	0.862			
	SSTD5	0.783			
	SSTD6	0.864			

The measurement model was evaluated based on internal consistency, convergent validity, and discriminant validity. As presented in Table 2, all constructs demonstrated robust internal reliability, with Cronbach's alpha and composite reliability (CR) values ranging from 0.798 to 0.936 and 0.881 to 0.954, respectively, both well above the 0.70 threshold [42]. Convergent validity was also established, as the outer loadings for all items fell between 0.783 and 0.941, and the average variance extracted (AVE)

values for all constructs exceeded the recommended minimum of 0.50 (ranging from 0.705 to 0.854).

Regarding discriminant validity, the heterotrait-monotrait ratio (HTMT) of correlations was utilized. The analysis revealed that all HTMT ratios ranged from 0.358 to 0.785. Since the maximum HTMT value (0.785) is strictly below the conservative cut-off threshold of 0.85 [43], discriminant validity is firmly established for all constructs in the model.

4.2. Common method variance test

The potential issue of method bias was assessed through the Partial Correlation Procedures [44]. A General Factor (GEN) variable was created using random data with a replicate sample size of 5,000 and linked to the dependent constructs of the model. The analysis revealed that the R^2 values for QOL and SSTD remained strictly unchanged at 0.555 and 0.610, respectively, both before and after incorporating the GEN variable. This absence of significant differences confirms that Common Method Variance (CMV) is not a concern in this study [44], indicating that subsequent analyses can be reliably conducted.

4.3. Structural model assessment

Table 3. *Results of structural model*

Hypotheses	Path	VIF	Beta value	t-value	p-value	Result
H1a	PSE -> QOL	2.126	0.186	3.760	0.000	Support
H1b	SOE -> QOL	2.577	0.155	3.425	0.001	Support
H1c	POE -> QOL	1.857	-0.049	1.132	0.258	Reject
H1d	ECE -> QOL	2.537	0.258	5.150	0.000	Support
H1e	ENE -> QOL	2.071	-0.036	0.854	0.393	Reject
H2a	PSE -> SSTD	2.204	0.032	0.775	0.438	Reject
H2b	SOE -> SSTD	2.631	0.056	1.239	0.215	Reject
H2c	POE -> SSTD	1.862	0.275	6.754	0.000	Support
H2d	ECE -> SSTD	2.688	-0.036	0.808	0.419	Reject
H2e	ENE -> SSTD	2.074	0.109	2.735	0.006	Support
H3a	WN -> QOL	2.592	0.055	1.271	0.204	Reject
H3b	EC -> QOL	2.225	0.147	3.901	0.000	Support
H3c	SU -> QOL	1.522	0.231	6.649	0.000	Support
H4a	WN -> SSTD	2.599	-0.016	0.418	0.676	Reject
H4b	EC -> SSTD	2.274	0.088	2.634	0.008	Support
H4c	SU -> SSTD	1.642	0.214	6.218	0.000	Support
H5	QOL -> SSTD	2.249	0.299	6.584	0.000	Support

The hypothesized structural relationships were examined using PLS-SEM. Table 3 summarizes the path coefficients, t-values, and significance levels for all direct effects. Collinearity was not a concern in the structural model, as all Variance Inflation Factor (VIF) values ranged between 1.522 and 2.688, remaining strictly below the critical threshold of 3 [42].

4.3.1. QOL

The results indicate that ECE had the strongest positive effect on QOL (β=0.258, p<0.001), followed by PSE (β=0.186, p<0.001) and SOE (β=0.155, p = 0.001). In contrast, political and environmental empowerment did not significantly influence QOL. Overall, economic, psychological, and social empowerment emerged as more salient predictors of QOL than political and environmental factors. Regarding ES, SU exerted the strongest positive effect on QOL (β = 0.231, p < 0.001), followed by EC (β = 0.147, p < 0.001). However, WN did not significantly affect QOL. Consequently, H1a, H1b, H1d, H3b, and H3c were supported, while H1c, H1e, and H3a were rejected.

4.3.2. SSTD

A structurally different pattern emerged for SSTD. Among the empowerment dimensions, POE exerted the strongest direct influence on SSTD (β = 0.275, p < 0.001), followed by ENE (β = 0.109$, p = 0.006). In contrast, economic, psychological, and social empowerment did not significantly influence SSTD. These results indicate that political and environmental capacities were more critical direct predictors of SSTD than personal or social empowerment. Similarly, SU (β = 0.214, p < 0.001) and EC (β = 0.088, p = 0.008) positively influenced SSTD, whereas WN did not. Finally, QOL exerted a significant positive effect on SSTD (β = 0.299, p < 0.001), fully supporting H5.

Overall, 10 of the 17 hypothesized direct relationships were supported. The findings demonstrate that specific dimensions of empowerment (political and environmental), deep relational bonds (SU and EC), and residents' QOL play distinct and critical roles in driving SSTD.

4.4. Explanatory power of the model

The explanatory power of the proposed model was assessed using the R^2 values of the endogenous constructs. According to Cohen [45], R^2 values of 0.25, 0.09, and 0.01 represent large, medium, and small effect sizes, respectively. The results indicated that the model accounted for 55.5% of the variance in residents' QOL and 61.0% of the variance in SSTD, demonstrating substantial explanatory power.

A comparative analysis of explanatory power across tourism-dependent and non-tourism-dependent residents revealed differences between the two models. For the empowerment model, the explained variance of SSTD was similar across the full sample (R^2 = 0.485), the tourism-dependent group (R^2 = 0.484), and the non-tourism-dependent group (R^2 = 0.526), with no significant difference between the sub-groups (permutation p = 0.493). In contrast, the ES model exhibited significant heterogeneity. The explained variance was substantially lower among tourism-dependent residents (R^2 = 0.362) than among non-tourism-

dependent residents (R^2 = 0.551), and the difference was statistically significant (permutation p = 0.008).

Finally, the integrated model incorporating empowerment, ES, and QOL achieved the highest explanatory power (R^2 = 0.610 for the full sample). This robust explanatory capacity remained consistently strong across both sub-groups (R^2 = 0.571 for tourism-dependent; R^2 = 0.647 for non-tourism-dependent), with no significant difference between them (permutation p = 0.195). Overall, while PE contributes stably across groups, ES is particularly influential among non-tourism-dependent residents. The integrated framework substantially improves predictive accuracy, reinforcing the critical mediating role of QOL and the combined influence of PE and ES in shaping residents' SSTD.

4.5. Mediating effect tests

The mediating role of QOL in the relationships between PE, ES, and SSTD was examined using a bootstrapping procedure. The results are summarized in Table 4.

Table 4. *Specific mediation test results via bootstrapping method*

Hypotheses	Path	Beta value	t-value	p-value	Result
H6a	**PSE -> QOL -> SSTD**	0.056	3.201	0.001	Full mediation
H6b	**SOE -> QOL -> SSTD**	0.046	2.855	0.004	Full mediation
H6c	**POE -> QOL -> SSTD**	-0.015	1.105	0.269	No impact
H6d	**ECE -> QOL -> SSTD**	0.077	4.131	0.000	Partial mediation
H6e	**ENE -> QOL -> SSTD**	-0.011	0.845	0.398	No impact
H7a	**WN -> QOL -> SSTD**	0.016	1.245	0.213	No impact
H7b	**EC -> QOL -> SSTD**	0.044	3.454	0.001	Partial mediation
H7c	**SU -> QOL -> SSTD**	0.069	4.430	0.000	Partial mediation

For the PE dimensions, QOL significantly mediated the relationships between PSE and SSTD as well as SOE and SSTD. Given the absence of significant direct effects, H6a and H6b demonstrated full mediation. In addition, QOL partially mediated the relationship between ECE and SSTD, supporting H6d. In contrast, POE and ENE exhibited no significant indirect effects on SSTD through QOL. Hence, H6c and H6e were rejected.

Regarding ES, QOL significantly mediated the effects of EC and SU on SSTD. Because both variables retained significant direct effects on SSTD, H7b and H7c indicated partial mediation. However, the indirect effect of welcoming nature on SSTD through QOL was insignificant, which, coupled with its lack of direct effect, indicates that this dimension has no meaningful impact on residents' support.

Overall, the results highlight the important mediating role of QOL in explaining how PE and ES influence residents' SSTD. Specifically, PSE, SOE, ECE, together with EC and SU, enhanced residents perceived QOL, which subsequently strengthened their SSTD. Full mediation was observed for PSE and SOE, whereas partial mediation emerged for ECE, EC, and SU. In contrast, POE, ENE, and WN exhibited neither significant indirect effects through QOL nor significant direct effects on SSTD, indicating limited explanatory relevance within the proposed model.

4.6. Moderator analysis

Prior to conducting the multi-group analysis (MGA), measurement invariance was assessed using the Measurement Invariance of Composite Models (MICOM) procedure [43]. The results confirmed configural invariance and compositional invariance across tourism-dependent and non-tourism-dependent residents, as all constructs satisfied the requirements of Steps 1 and 2. Although equality of composite means and variances was not fully established for all constructs, partial measurement invariance was achieved. According to Henseler et al. [43], partial measurement invariance is sufficient for conducting meaningful MGA comparisons.

Table 5. *Results of hypothesis testing*

Hypotheses	Relationship	Path coeficient difference	p-value difference	Result
H8	QOL -> SSTD	3.201	0.001	Support
H9a	PSE -> SSTD	0.305	0.001	Support
H9b	SOE -> SSTD	0.017	0.831	Reject
H9c	POE -> SSTD	-0.083	0.348	Reject
H9d	ECE -> SSTD	-0.043	0.620	Reject
H9e	ENE ->SSTD	0.025	0.774	Reject
H10a	WN -> SSTD	0.010	0.902	Reject
H10b	EC -> SSTD	-0.010	0.879	Reject
H10c	SU -> SSTD	-0.138	0.034	Support

The permutation-based MGA results revealed several significant moderating effects of TD. First, the positive effect of QOL on SSTD was significantly stronger among tourism-dependent residents (β = 0.439, 95% CI [0.270, 0.588]) than among non-tourism-dependent residents (β = 0.133, 95% CI [0.032, 0.228]). The difference between the two groups was statistically significant (Δβ = 0.305, p = 0.001), supporting H8. No significant differences were found in the relationships between PE dimensions and SSTD, indicating that TD did not moderate these effects. In contrast, significant differences emerged for two dimensions of ES. The effects of EC and SU on SSTD were significantly stronger among non-tourism-dependent residents than among tourism-dependent residents, supporting H10b and H10c. However, no significant group difference was found for WN, leading to the rejection of H10a.

Overall, the results indicate that TD moderates the influence of QOL and selected dimensions of ES on residents' SSTD, whereas the effects of PE remain largely stable across groups.

5. Discussion and conclusion

5.1. Discussion

This study offers a comprehensive investigation into the complex socio-psychological and economic factors that

drive residents' SSTD. By integrating RET, EST, and SET within a single causal framework, the results provide a nuanced understanding of how power, affect, and life satisfaction collectively shape sustainable intentions.

5.1.1. PE, QOL and SSTD

A key finding of this study is the differentiated influence of empowerment dimensions on QOL and SSTD. Economic, psychological, and social empowerment significantly enhanced residents' QOL, supporting the propositions of Andrews and Withey [46] and aligning with previous tourism studies [32]. The strong effect of ECE suggests that, within developing tourism destinations, material benefits continue to play a central role in shaping subjective well-being [47]. When residents perceive tourism as generating employment opportunities, income stability, and improved living conditions, they are more likely to report higher levels of life satisfaction.

In contrast, political and environmental empowerment exerted significant positive effects on SSTD but did not significantly influence QOL. This finding suggests important boundary conditions for ET [48] in explaining residents' well-being. While residents appear to value political participation and environmental stewardship as essential components of sustainable destination governance, these forms of empowerment may not directly translate into immediate improvements in personal life satisfaction. Instead, residents may perceive political voice and environmental responsibility as mechanisms that safeguard the long-term sustainability of the destination and its tourism sector [6, 8].

The mediation results further reinforce this distinction. Psychological and social empowerment influenced SSTD only through QOL, indicating that these dimensions contribute to SSTD primarily when they enhance residents' perceived well-being. This finding is consistent with previous research suggesting that empowerment-related benefits become behaviorally meaningful when residents experience tangible improvements in their QOL [49].

5.1.2. ES and SSTD

The findings regarding ES provide important insights into the relational foundations of residents' SSTD. While SU and EC emerged as significant predictors of both QOL and SSTD, WN did not exhibit significant effects. This finding contradicts several previous studies (e.g., Woosnam [27]; Hasani et al. [50]), which identified WN as an important dimension of ES.

The absence of significant effects for WN suggests that, within mature tourism destinations, general hospitality orientations may be less influential than deeper forms of resident–tourist connection. In contrast, SU and EC reflect stronger cognitive identification, empathy, and interpersonal bonds between residents and tourists [51]. These deeper relational ties appear to contribute more substantially to residents' perceived well-being and their sustainable intentions.

From a theoretical perspective, the findings extend SET by demonstrating that residents' support for tourism is shaped not only by instrumental exchanges and perceived benefits but also by meaningful affective relationships with visitors [52]. Rather than replacing economic considerations, ES complements them by providing an additional pathway through which tourism generates positive resident attitudes.

5.1.3. The mediating effects of QOL

The confirmation of QOL as a primary catalyst for SSTD reinforces the central role of life satisfaction in sustainable tourism research [53]. More importantly, the findings position QOL as a critical integrative mechanism linking PE and ES to SSTD. In doing so, the study brings together the core assumptions of ET and EST, demonstrating that both empowerment-related benefits and affective host-guest relationships ultimately influence support through residents' evaluations of their overall life quality.

The structural model further demonstrates that QOL serves as an important explanatory bridge, particularly through the full mediation of psychological and social empowerment. This finding extends SET by suggesting that residents evaluate tourism impacts through a broader appraisal of life quality that incorporates both material and relational dimensions, rather than relying solely on isolated benefit-cost assessments [12].

However, the partial mediation observed for ECE and the deeper dimensions of ES (i.e., EC and SU) indicates that these constructs possess sufficient explanatory power to influence SSTD both indirectly through QOL and directly as independent antecedents of support. Consequently, strong economic prospects and meaningful resident–tourist relationships may encourage SSTD even when overall life satisfaction is only moderate [32, 47].

5.1.4. The moderating effect of TD

The moderation analysis provides additional insight into how residents' economic circumstances shape the formation of sustainable tourism support. Specifically, TD significantly strengthened the relationship between QOL and SSTD. For residents whose livelihoods depend on tourism, improvements in QOL generated by tourism appear to provide a particularly strong motivation to support the sector's long-term sustainability. This finding is consistent with the pragmatic cost–benefit analysis of SET, whereby residents are more likely to support tourism when it contributes directly to their well-being and economic security [13, 15].

More importantly, EC and SU emerged as significantly stronger predictors of SSTD among non-tourism-dependent residents. This finding suggests that the foundations of tourism support differ across resident groups. Because non-dependent residents do not rely directly on tourism for their livelihoods, their support appears to be influenced more strongly by meaningful affective bonds and a sense of mutual understanding with visitors. Such a pattern is consistent with the notion of substantive rationality, whereby attitudes are shaped not only by instrumental considerations but also by social values, empathy, and interpersonal connections [52].

In contrast, among tourism-dependent residents, the influence of ES appears to be comparatively less pronounced

than the role of tourism in maintaining household well-being and economic stability. This observation aligns with arguments emphasizing formal rationality, where behavioral support is guided primarily by practical and economic considerations [54]. Rather than suggesting that emotional bonds are unimportant for tourism-dependent residents, the findings indicate that their influence may be overshadowed by more immediate livelihood concerns.

These results help explain why previous ES studies have occasionally reported inconsistent findings across destinations and resident groups [55]. By identifying TD as a significant moderating condition, this study demonstrates that the relative importance of emotional and well-being-related drivers of support varies according to residents' economic reliance on tourism. While QOL considerations are particularly salient among tourism-dependent residents, EC and SU appear to play a more influential role among residents who do not derive direct financial benefits from tourism.

5.2. Theoretical contributions

This study makes several theoretical contributions by proposing an integrative framework that simultaneously incorporates PE, ES, QOL, and TD as determinants of SSTD. In doing so, it addresses a persistent fragmentation in the literature, where these constructs have often been examined independently despite their conceptual interconnections [5, 34, 39].

First, the study advances the integration of ET and EST within a unified explanatory framework. Although both perspectives have independently informed research on residents' tourism attitudes [8, 27, 56], their comparative assessment remains limited. The findings reveal distinct pathways through which PE and ES influence resident outcomes. Economic, psychological, and social empowerment primarily enhanced QOL, whereas political and environmental empowerment directly influenced SSTD. In addition, EC and SU emerged as significant predictors of both QOL and SSTD, while WN was not significant. These findings refine EST by demonstrating that deeper affective bonds, rather than general hospitality orientations, constitute the critical relational mechanisms in explaining residents' SSTD.

Second, the study contributes to the TD literature by identifying TD as an important boundary condition that shapes the formation of resident support. The multi-group analysis revealed a meaningful asymmetry between tourism-dependent and non-tourism-dependent residents. QOL exerted a stronger influence on SSTD among tourism-dependent residents, suggesting that support is more strongly linked to perceived well-being benefits when residents rely economically on tourism. In contrast, ES dimensions exerted stronger effects among non-tourism-dependent residents, indicating that relational considerations become more salient when tourism is less central to household livelihoods. These findings provide a more nuanced understanding of how TD conditions the relative importance of well-being and relational drivers of support [13].

Third, the study advances the QOL literature by positioning QOL as a central explanatory mechanism linking PE and ES to SSTD, rather than treating QOL solely as an outcome of tourism development or a direct antecedent of resident attitudes [4, 11]. The differentiated mediation pattern is theoretically informative. PSE and SOE influenced SSTD exclusively through QOL, whereas ECE, EC, and SU retained both direct and indirect effects. These findings clarify the conditions under which QOL functions as a full versus partial mediator and highlight its role in translating tourism-related experiences into supportive behavioral intentions.

Fourth, the study extends SET beyond its conventional utilitarian boundaries by demonstrating that residents' support is shaped not only by instrumental benefits but also by meaningful relational exchanges [5, 39]. The important roles of EC and SU alongside empowerment-related benefits suggest that residents endorse sustainable tourism through a dual lens of material necessity and affective engagement with visitors. This repositioning enriches the explanatory scope of SET, seamlessly integrating relational exchange mechanisms into the traditional cost-benefit calculus within sustainable tourism contexts.

Collectively, by synthesizing capability-oriented, emotional-relational, and contextual perspectives, this study responds to recent calls for theoretically pluralistic approaches to resident attitude research [6, 7] and establishes a foundation for future inquiry into the affective, psychological, and socio-economic determinants of destination sustainability.

5.3. Practical contributions

The findings provide several implications for destination managers, policymakers, and tourism planners seeking to strengthen residents' SSTD.

First, local governments should prioritize participatory governance and transparent decision-making processes that enable residents to engage in tourism planning and destination management. At the same time, environmental management initiatives should provide opportunities for community involvement and strengthen residents' sense of responsibility toward local tourism resources. These efforts may enhance the legitimacy of tourism governance and foster stronger support for sustainable tourism development, even when their influence on residents' day-to-day QOL is less immediate [56].

Second, destination managment organisations should focus not only on increasing tourism activity but also on ensuring that tourism generates visible benefits for local communities. In particular, strategies that strengthen economic opportunities, community pride, social cohesion, and residents' confidence in engaging with tourism activities may contribute to higher perceived QOL and, consequently, stronger SSTD [5, 8, 56].

Third, for tourism planners and operators, the findings highlight the importance of creating opportunities for meaningful host-guest interactions. Tourism experiences that encourage mutual understanding, communication, and cultural exchange may strengthen EC and SU between residents and visitors, thereby contributing to both residents' well-being and their SSTD [8, 27]. More broadly, the results suggest that tourism planning should move

beyond promoting hospitality as an isolated objective and place greater emphasis on fostering positive social relationships between residents and tourists.

Fourth, for tourism-dependent residents, communication and development initiatives should emphasize how sustainable tourism contributes to long-term economic stability and community well-being. Given the stronger QOL-SSTD relationship observed in this group, maintaining and enhancing tourism-related QOL benefits is likely to be particularly important for sustaining support. In contrast, for non-tourism-dependent residents, support appears to be influenced more strongly by relational considerations. Stakeholders may therefore benefit from promoting opportunities for meaningful resident-tourist interaction and reinforcing the social and cultural value of tourism within the community. Such an approach is consistent with the stronger effects of EC and SU observed among this group [8, 13, 27].

5.4. Limitations and future research

This study is subject to several limitations that open avenues for future inquiry. First, the cross-sectional design precludes causal inferences and obscures temporal dynamics in the relationships among empowerment, ES, QOL, and SSTD. Given that residents' attitudes are inherently dynamic and susceptible to shifts in tourist flows and policy changes [3, 57], future studies should employ longitudinal designs to track how these relationships evolve across different stages of destination development. The sample consisted of students, which limits the generalizability of the findings to broader groups. Future studies should expand into more diverse samples.

Second, the study is geographically confined to Da Nang in central Vietnam, which limits generalizability to destinations with distinct governance frameworks, cultural norms, or development trajectories. Cross-cultural replications across rural ecotourism communities, island destinations, or urban mass-tourism contexts are encouraged to assess the boundary conditions of the proposed model. Third, TD was operationalized as a binary, single-item construct, necessarily simplifying a multidimensional phenomenon [13]. Future research should employ more granular measures capturing degree of income reliance, household employment in tourism, and duration of dependency to more precisely delineate its moderating role and reveal potential threshold effects.

Finally, the proposed framework does not incorporate other potentially relevant constructs, including well-being (e.g. Tuan et al. [58]), community attachment, place identity, perceived crowding, and destination governance quality, which may interact with empowerment and ES in meaningful ways [6]. Future research is encouraged to extend the model by integrating these variables and exploring their interaction effects to further advance understanding of the socio-psychological foundations of sustainable tourism support.

Acknowledgment: This research is part of a university-level research project funded by The University of Danang - University of Economics, under the grant number T2026-04-01.

REFERENCES

[1] A. Tešin, S. Kovačić, and S. Obradović, "The experience I will remember: The role of tourist personality, motivation, and destination personality", *Journal of Vacation Marketing*, vol. 30, no. 4, pp. 713–730, 2024.

[2] X. Wu and I. K. W. Lai, "How destination personality dimensions influence film tourists' destination loyalty: An application of self-congruity theory", *Current Issues in Tourism*, vol. 26, no. 21, pp. 3547–3562, 2023.

[3] H. Seraphin, P. Sheeran, and M. Pilato, "Over-tourism and the fall of Venice as a destination", *Journal of Destination Marketing & Management*, vol. 9, pp. 374–376, 2018.

[4] K. Seo, E. Jordan, K. M. Woosnam, C. K. Lee, and E. J. Lee, "Effects of emotional solidarity and tourism-related stress on residents' quality of life", *Tourism Management Perspectives*, vol. 40, p. 100874, 2021.

[5] D. Gursoy, C. G. Chi, and P. Dyer, "Locals' attitudes toward mass and alternative tourism: the case of Sunshine Coast, Australia", *Journal of Travel Research*, vol. 49, no. 3, pp. 381–394, 2010.

[6] V. Gautam and S. Bhalla, "Exploring the relationships among tourism involvement, residents' empowerment, quality of life and their support for sustainable tourism development", *Journal of Cleaner Production*, vol. 434, p. 139770, 2024.

[7] K. D. Aleshinloye, K. M. Woosnam, and D. Joo, "The influence of place attachment and emotional solidarity on residents' involvement in tourism: Perspectives from Orlando, Florida", *Journal of Hospitality and Tourism Insights*, vol. 7, no. 2, pp. 914–931, 2024.

[8] K. D. Aleshinloye, K. M. Woosnam, E. Erul, C. Suess, I. Kong, and B. B. Boley, "Which construct is better at explaining residents' involvement in tourism; emotional solidarity or empowerment?", *Current Issues in Tourism*, vol. 24, no. 23, pp. 3372–3386, 2021.

[9] E. Erul, A. Uslu, K. Cinar, and K. M. Woosnam, "Using a value-attitude-behaviour model to test residents' pro-tourism behaviour and involvement in tourism amidst the COVID-19 pandemic", *Current Issues in Tourism*, vol. 26, no. 19, pp. 3111–3124, 2023.

[10] V. Patwardhan, M. A. Ribeiro, V. Payini, K. M. Woosnam, J. Mallya, and P. Gopalakrishnan, "Visitors' place attachment and destination loyalty: Examining the roles of emotional solidarity and perceived safety", *Journal of Travel Research*, vol. 59, no. 1, pp. 3–21, 2020.

[11] M. Uysal, E. Woo, and M. Singal, "The tourist area life cycle (TALC) and its effect on the quality-of-life (QOL) of destination community", in *Handbook of tourism and quality-of-life research*, M. Uysal, R. Perdue, and M. J. Sirgy, Eds. Springer, 2012, pp. 423–443.

[12] V. Gautam, "Why local residents support sustainable tourism development?", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 31, no. 3, pp. 877–893, 2023.

[13] M.-X. Chang, Y.-O. Choong, and L.-P. Ng, "Local residents' support for sport tourism development: The moderating effect of tourism dependency", *Journal of Sport & Tourism*, vol. 24, no. 3, pp. 215–234, 2020.

[14] Q. Chen, F. Jiang, Y. Guo, R. K. Shrestha, and Q. Zhang, "Community attachment, emotional solidarity, and sustainable tourism support: Evidence from Sagarmatha National Park, Nepal", *Sustainable Development*, vol. 33, no. 3, pp. 4492-4510, 2025.

[15] R. Nunkoo and H. Ramkissoon, "Power, trust, social exchange and community support", *Annals of Tourism Research*, vol. 39, no. 2, pp. 997–1023, 2012.

[16] Emerson, "Social exchange", in *Social Psychology: Sociological Perspective*, M. Rosenberg and R. Turner, Eds. New York: Basic Books, 1981, pp. 3–24.

[17] Homans, *Social Behavior*. New York: Harcourt, Brace, and World, 1961.

[18] K. S. Cook and L. D. Molm, "Exchange Relations and Exchange Networks: Recent Developments", in *Theoretical research programs: Studies in the growth of theory*, p. 296, 1993.

[19] Y. Aghazamani and C. A. Hunt, "Empowerment in tourism: A review of peer-reviewed literature", *Tourism Review International*, vol. 21, no. 4, pp. 333–346, 2017.

[20] R. Ginanjar and H. S. Runingsawitri, "Community empowerment in tourism development: concepts and implications", *The Eastasouth Management and Business*, vol. 1, no. 3, pp. 111–119, 2023.

[21] R. Scheyvens, "Ecotourism and the empowerment of local communities ecotourism and the empowerment of local communities", *Tourism Management*, vol. 20, pp. 245–249, 1999.

[22] M. Strzelecka, B. B. Boley, and C. Strzelecka, "Empowerment and resident support for tourism in rural central and eastern Europe (CEE): The case of Pomerania, Poland", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 25, no. 4, pp. 554–572, 2017.

[23] M. Ramos and B. Prideaux, "Indigenous ecotourism in the Mayan rainforest of Palenque: Empowerment issues in sustainable development", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 22, no. 3, pp. 461–479, 2014.

[24] H. N. Phuc and H. M. Nguyen, "The importance of collaboration and emotional solidarity in residents' support for sustainable urban tourism: Case study Ho Chi Minh City", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 31, no. 2, pp. 245–264, 2023.

[25] K. M. Woosnam, W. C. Norman, and T. Ying, "Exploring the Theoretical Framework of Emotional Solidarity Between Residents and Tourists", *Journal of Travel Research*, vol. 48, no. 2, pp. 245–258, 2009.

[26] K. M. Woosnam and W. C. Norman, "Measuring Residents' Emotional Solidarity With Tourists: Scale Development of Durkheim's Theoretical Constructs", *Journal of Travel Research*, vol. 49, no. 3, pp. 365–380, 2010.

[27] K. M. Woosnam, "Using Emotional Solidarity to Explain Residents' Attitudes About Tourism and Tourism Development", *Journal of Travel Research*, vol. 51, no. 3, pp. 315–327, 2012.

[28] M. A. Zimmerman, "Empowerment theory: Psychological, organizational and community levels of analysis", in *Handbook of community psychology*, Boston, MA: Springer US, 2000, pp. 43–63.

[29] S. Han, H. Ramkissoon, E. You, and M. J. Kim, "Support of residents for sustainable tourism development in nature-based destinations: Applying theories of social exchange and bottom-up spillover", *Journal of Outdoor Recreation and Tourism*, vol. 43, p. 100643, 2023.

[30] D. Tang, X. Gong, and M. Liu, "Residents' behavioral intention to participate in neighborhood micro-renewal based on an extended theory of planned behavior: A case study in Shanghai, China", *Habitat International*, vol. 129, p. 102672, 2022.

[31] R. Agarwal, A. Mehrotra, A. Mishra, N. P. Rana, R. Nunkoo, and M. Cho, "Four decades of sustainable tourism research: Trends and future research directions", *International Journal of Tourism Research*, vol. 26, no. 2, p. e2643, 2024.

[32] S. Eslami, Z. Khalifah, A. Mardani, D. Streimikiene, and H. Han, "Community attachment, tourism impacts, quality of life and residents' support for sustainable tourism development", *Journal of Travel & Tourism Marketing*, vol. 36, no. 9, pp. 1061–1079, 2019.

[33] P. Nugroho and S. Numata, "Resident support of community-based tourism development: Evidence from Gunung Ciremai National Park, Indonesia", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 30, no. 11, pp. 2510–2525, 2022.

[34] B. B. Boley and N. G. McGehee, "Measuring empowerment: Developing and validating the resident empowerment through tourism scale (RETS)", *Tourism Management*, vol. 45, pp. 85–94, 2014.

[35] S. Moghavvemi, K. M. Woosnam, T. Paramanathan, G. Musa, and A. Hamzah, "The Effect of Residents' Personality, Emotional Solidarity, and Community Commitment on Support for Tourism Development", *Tourism Management*, vol. 63, pp. 242–254, 2017.

[36] H. K. Lai, P. Pinto, and P. Pintassilgo, "Quality of life and emotional solidarity in residents' attitudes toward tourists: The case of Macau", *Journal of Travel Research*, vol. 60, no. 5, pp. 1123–1139, 2021.

[37] C. H. Hung and M. T. Wu, "The influence of tourism dependency on tourism impact and development support attitude", *Asian Journal of Business and Management*, vol. 5, no. 2, 2017.

[38] I. Vieira, A. Rodrigues, D. Fernandes, and C. Pires, "The role of local government management of tourism in fostering residents support to sustainable tourism development: Evidence from a Portuguese historic town", *International Journal of Tourism Policy*, vol. 6, no. 2, p. 109, 2016.

[39] J. Ap, "Residents' perceptions on tourism impacts", *Annals of Tourism Research*, vol. 19, no. 4, pp. 665–690, 1992.

[40] T. Q. T. Nguyen and T. T. H. Hoang, "Stakeholder Involvement and the Attainment of SDGs at Local Tourism Destinations: A Case Study in Vietnam", *Tourism: An International Interdisciplinary Journal*, vol. 71, no. 3, pp. 432–446, 2023.

[41] P. K. T. Tran, H. K. T. Nguyen, L. T. Nguyen, H. T. Nguyen, T. B. Truong, and V. T. Tran, "Destination social responsibility drives destination brand loyalty: a case study of domestic tourists in Danang city, Vietnam", *International Journal of Tourism Cities*, vol. 9, no. 1, pp. 302–322, 2023.

[42] J. F. Hair, G. T. M. Hult, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, *A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM)*, 2nd ed. Sage, 2017.

[43] J. Henseler, C. M. Ringle, and M. Sarstedt, "A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling", *Journal of the Academy of Marketing Science*, vol. 43, no. 1, pp. 115–135, 2015.

[44] S. Tehseen, T. Ramayah, and S. Sajilan, "Testing and controlling for common method variance: A review of available methods", *Journal of Management Sciences*, vol. 4, no. 2, pp. 142–168, 2017.

[45] J. Cohen, *Statistical power analysis for the behavioral Sciences*. Lawrence Erlbaum Associates, 1988.

[46] F. M. Andrews and S. B. Withey, *Social Indicators of Well-Being: Americans' Perceptions of Life Quality*. Springer Science & Business Media, 1976.

[47] E. R. M. dos Santos, L. N. Pereira, P. Pinto, B. B. Boley, and M. A. Ribeiro, "Imperialism, empowerment, and support for sustainable tourism: Can residents become empowered through an imperialistic tourism development model?", *Tourism Management Perspectives*, vol. 53, p. 101270, 2024.

[48] M. A. Zimmerman, "Psychological empowerment: Issues and illustrations", *American Journal of Community Psychology*, vol. 23, no. 5, pp. 581–599, 1995.

[49] E. Woo, H. Kim, and M. Uysal, "Life satisfaction and support for tourism development", *Annals of Tourism Research*, vol. 50, pp. 84–97, 2015.

[50] A. Hasani, S. Moghavvemi, and A. Hamzah, "The impact of emotional solidarity on residents' attitude and tourism development", *PLoS One*, vol. 11, no. 6, p. e0157624, 2016.

[51] E. Durkheim, *The Elementary Forms of the Religious Life*. Free Press, 1915.

[52] M. Mody, K. M. Woosnam, C. Suess, and T. Dogru, "Hapless victims or empowered citizens? Understanding residents' attitudes towards Airbnb using Weber's theory of rationality and Foucauldian concepts", *Journal of Sustainable Tourism*, vol. 31, no. 2, pp. 284–306, 2020.

[53] T. H. Lee, "Influence analysis of community resident support for sustainable tourism development", *Tourism Management*, vol. 34, pp. 37–46, 2013.

[54] S. Lee, D. Joo, and K. M. Woosnam, "The bi-directional relationship between place attachment and emotional solidarity in a rural destination: A two-way approach", *International Journal of Tourism Research*, vol. 24, no. 5, pp. 725–737, 2022.

[55] E. Erul and K. M. Woosnam, "The evolution and application of emotional solidarity theory in tourism behaviour research", *Current Issues in Tourism*, 2024.

[56] B. B. Boley and C. Johnson Gaither, "Exploring empowerment within the Gullah Geechee Cultural Heritage Corridor: Implications for heritage tourism development in the Lowcountry", *Journal of Heritage Tourism*, vol. 11, no. 2, pp. 155–176, 2016.

[57] R. Sharpley, "Host perceptions of tourism: A review of the research", *Tourism Management*, vol. 42, pp. 37–49, 2014.

[58] T. N. Tuan, T. T. K. Phuong, T. H. T. Thuong, H. M. T. Nhi, L. Van Huy, and T. T. Vinh, "The relationships between perceived empowerment, well-being and residents' support for sustainable tourism development: A case study in Da Nang city, Vietnam", *The University of Danang - Journal of Science and Technology*, vol. 23, no. 8A, pp. 77–86, 2025. DOI: 10.31130/ud-jst.2025.23(8A).282

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN BẢO VỆ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

1. Ngày: 11 tháng 05 năm
2. Hội đồng bảo vệ: **Khóa luận tốt nghiệp**
3. Các thành viên Hội đồng:
- Có mặt: 05 - Vắng mặt: 05
4. Sinh viên bảo vệ:

STT	Họ và tên	Tóm tắt đề tài	Kết quả	Ghi chú
1	Nguyễn Lê Uyên Nhi	Emotional Solidarity, Quality of Life, Support for Tourism Development: Evident from Hue and Danang cities, Vietnam	9,3	
2	Nguyễn Thị Hương Mai	Liên kết từ trải nghiệm công nghệ du lịch thông minh đến lòng trung thành bảo tàng của khách tham quan: Tích hợp lý thuyết giá trị trải nghiệm và chuyển giao cảm xúc	9,5	
3	Trần Như Quỳnh	From experience to destination outcomes: unveiling the underlying mechanism through a stimulus–organism–response and associative network perspective	9,5	
4	Võ Như Quỳnh Trúc	Từ trải nghiệm du khách đến truyền giáo thương hiệu điểm đến: Vai trò trung gian của chất lượng mối quan hệ	9,3	
5	Nguyễn Thị Ly Na	From Tourism Commercialization to Destination Brand Equity: The Sequential Mediating Roles of Perceived Authenticity and Destination Attachmen	9,5	

5. Ý kiến nhận xét của Hội đồng sau 1 ngày bảo vệ:
Các đề tài đều đạt chất lượng tốt.

6. Chữ ký và họ tên các thành viên trong Hội đồng:

T. Hoài Thanh Lâm Minh Quân Huỳnh Thị Phương Thuần Trần Trung Vinh

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG

Trần Thị Hoài Thanh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
(Ký, ghi họ tên)

Trần Trung Vinh

Scanned with CamScanner

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---

(1) Cường R1
(2) Huyền R

DANH SÁCH BẢO VỆ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

HỆ CHÍNH QUY - CHUYÊN NGÀNH QUẢN TRỊ KINH DOANH DU LỊCH

Thời gian bảo vệ từ: 8:00 đến: 11:00 Phòng: D001

STT	Lớp	Họ lót	Tên	Ngày sinh	Bằng số	Bằng chữ	SV ký tên	Ghi chú
1	48K03.1	Nguyễn Thy	Hạ	23/04/2004				Vắng
2	48K03.1	Nguyễn Thị Hương	Mai	13/03/2004	9,5	chín phẩy năm		
3	48K03.1	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	29/05/2004	9,3	chín phẩy ba		
4	48K03.1	Võ Như Quỳnh	Trúc	08/07/2004	9,3	chín phẩy ba		
5	48K03.2	Nguyễn Thị Ly	Na	20/05/2004	9,5	chín phẩy năm		

I

CHỦ TỊCH
HỘI ĐỒNG BẢO VỆ KHÓA LUẬN

Trần Thị Vinh

Scanned with CamScanner

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH PHÂN CÔNG GIẢNG VIÊN HƯỚNG DẪN

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

(Kỳ 2 năm học 2025-2026)

KHOA DU LỊCH **Chuyên ngành: Quản trị kinh doanh du lịch**

STT	Giáo viên hướng dẫn	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp
1	Đoàn Thị Hoài Thanh	Nguyễn Thị Hương	Mai	13/03/2004	48K03.1
2	Hà Quang Thơ	Nguyễn Thy	Hạ	23/04/2004	48K03.1
3	Huỳnh Thị Phương Thuấn	Võ Như Quỳnh	Trúc	08/07/2004	48K03.1
4	Trần Niên Tuấn	Nguyễn Lê Uyên	Nhi	29/05/2004	48K03.1
5	Trần Trung Vinh	Nguyễn Thị Ly	Na	20/05/2004	48K03.2

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

TS. NGUYỄN SƠN TÙNG

Scanned with CamScanner

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Đơn vị: Trường Đại học Kinh tế

BÁO CÁO

Kiến nghị các giải pháp giúp khách sạn Hoian Central Hotel gia tăng sự gắn kết cảm xúc của người dân với du khách, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững

I. Giới thiệu khách sạn Hoian Central Hotel

Địa chỉ: 301 Nguyễn Duy Hiệu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

Điện thoại: (+84) 2353 948 777

Email: sales@hoiancentralhotel.com

Trang web: https://hoiancentralhotel.com/trang-chu/

Hoian Central Hotel là một khách sạn nằm ở trung tâm khu vực Phố cổ Hội An, cung cấp dịch vụ với mức chất lượng tương đương khách sạn 3 sao bao gồm hệ thống 20 phòng rộng rãi, đầy đủ tiện nghi cùng với những dịch vụ đa dạng như hồ bơi, nhà hàng, dịch vụ đưa đón sân bay, xe đạp miễn phí.

Với vị trí thuận lợi khi nằm gần các điểm tham quan nổi tiếng ở Hội An, cùng với sự đầu tư vào tiện nghi trong phòng, dịch vụ đi kèm và đội ngũ nhân viên phục vụ, khách sạn đã nhận được nhiều đánh giá tích cực từ phía khách hàng trên các kênh đặt phòng trực tuyến. Khách sạn cũng tuyển dụng nhiều người dân địa phương làm việc.

II. Kiến nghị giải pháp khách sạn Hoian Central Hotel gia tăng sự gắn kết của người dân đối với du khách, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững

Trên cơ sở kết quả nghiên cứu của đề tài "*Mối quan hệ giữ sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam*", báo cáo này kiến nghị một số giải pháp cho khách sạn Hoian Central Hotel trong nỗ lực gia tăng sự gắn kết cảm xúc của người dân và du khách, chất lượng cuộc sống và sự ủng hộ của người dân đối với phát triển du lịch bền vững. Cụ thể:

Thứ nhất, khách sạn phối hợp với chính quyền địa phương ưu tiên thúc đẩy quản trị có sự tham gia và các quy trình ra quyết định minh bạch nhằm tạo điều kiện để người dân tham gia vào quá trình quy hoạch và quản lý phát triển du lịch. Đồng thời, các sáng kiến về quản lý môi trường cần tạo cơ hội để cộng đồng tham gia và nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân đối với các nguồn tài nguyên du lịch địa phương. Những nỗ lực này có thể góp phần nâng cao tính chính danh của quản trị du lịch và tăng cường sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững, ngay cả khi tác động của chúng đến chất lượng cuộc sống hằng ngày của người dân chưa thể hiện rõ ngay lập tức (Boley và Gaither, 2016).

Thứ hai, khách sạn phối hợp với các tổ chức quản lý điểm đến tập trung không chỉ vào việc gia tăng hoạt động du lịch mà còn bảo đảm rằng du lịch mang lại những lợi ích rõ ràng cho cộng đồng địa phương. Đặc biệt, các chiến lược thúc đẩy cơ hội kinh tế, nâng cao niềm tự hào cộng đồng, tăng cường sự gắn kết xã hội và củng cố sự tự tin của người dân khi tham gia vào các hoạt động du lịch có thể góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cảm nhận, từ đó tăng cường sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Gursoy và cộng sự, 2010; Boley và Gaither, 2016; Aleshinloye và cộng sự, 2021).

Thứ ba, khách sạn phối hợp với đối với các nhà quy hoạch và doanh nghiệp du lịch, kết quả nghiên cứu nhấn mạnh tầm quan trọng của việc tạo ra nhiều cơ hội để người dân và du khách có những tương tác ý nghĩa. Những trải nghiệm du lịch khuyến khích sự thấu hiểu lẫn nhau, giao tiếp và trao đổi văn hóa có thể tăng cường sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu giữa người dân với du khách, qua đó góp phần nâng cao cả chất lượng cuộc sống của người dân và sự ủng hộ đối với phát triển du lịch bền vững (Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2021). Trên phạm vi rộng hơn, kết quả nghiên cứu cho thấy quy hoạch du lịch cần vượt ra ngoài mục tiêu đơn thuần là thúc đẩy sự mến khách, thay vào đó cần chú trọng nhiều hơn đến việc xây dựng các mối quan hệ xã hội tích cực giữa người dân và du khách.

Thứ tư, đối với nhóm người dân phụ thuộc vào du lịch, các hoạt động truyền thông và chương trình phát triển cần nhấn mạnh cách thức mà phát triển du lịch bền vững đóng góp vào sự ổn định kinh tế lâu dài và nâng cao chất lượng cuộc sống của cộng đồng. Do mối quan hệ giữa chất lượng cuộc sống và hỗ trợ phát triển du lịch bền vững mạnh hơn

ở nhóm này, việc duy trì và gia tăng những lợi ích về chất lượng cuộc sống từ du lịch có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc duy trì sự ủng hộ của người dân. Ngược lại, đối với nhóm người dân không phụ thuộc vào du lịch, sự ủng hộ chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi các yếu tố mang tính quan hệ. Vì vậy, các bên liên quan cần tăng cường các cơ hội để người dân và du khách có những tương tác ý nghĩa, đồng thời nhấn mạnh giá trị xã hội và văn hóa mà du lịch mang lại cho cộng đồng. Cách tiếp cận này phù hợp với tác động mạnh hơn của sự gần gũi về cảm xúc và sự thấu hiểu được ghi nhận ở nhóm cư dân này (Chang và cộng sự, 2020; Woosnam, 2012; Aleshinloye và cộng sự, 2021).

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 7 năm 2026

GIẤY XÁC NHẬN ỨNG DỤNG, NHẬN CHUYỂN GIAO KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP TRƯỜNG NĂM 2026

1. Tên đề tài: "*Mối quan hệ giữ sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam*".

Mã số: T2026-04-01

2. Tên tổ chức và cá nhân đăng kí chủ trì đề tài:

- Tên tổ chức đăng kí chủ trì đề tài: Khoa Du lịch, Trường Đại học Kinh tế - ĐHĐN.
- Họ và tên, học vị, chức vụ của cá nhân đăng kí làm chủ nhiệm đề tài:

  Họ và tên: Trần Hồ Thương Thương

  Học hàm, học vị: Thạc sĩ
- Thành viên: TS. Trần Niên Tuấn

3. Tổ chức đăng kí ứng dụng, nhận chuyển giao kết quả thực hiện đề tài:

Tên tổ chức: Doanh nghiệp Tư nhân Du lịch An Phát (Hoian Central Hotel)

Địa chỉ: 301 Nguyễn Duy Hiệu, Thành phố Đà Nẵng

Điện thoại: 0914 301 309

Khách sạn Hoian Central Hotel đồng ý tiếp nhận kết quả nghiên cứu của đề tài "*Mối quan hệ giữ sự gắn kết cảm xúc, chất lượng cuộc sống của người dân và ý định hỗ trợ phát triển du lịch bền vững: Nghiên cứu thực nghiệm tại Việt Nam*" của tác giả Trần Hồ Thương Thương. Khách sạn Hoian Central Hotel sẽ triển khai ứng dụng kết quả nghiên cứu đề tài tại đơn vị.

Cá nhân **Đăng kí chủ nhiệm đề tài**	**Thủ trưởng tổ chức/cá nhân đăng kí** **phối hợp thực hiện đề tài**
ThS. Trần Hồ Thương Thương	**Trần Trrung Vinh**